

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

LÊ ANH TIN

**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT TIÊU CHÍ SINH THÁI HỌC
BẢO TỒN TRONG QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG
THÔN MỚI Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU
TẠI XÃ HẢI PHÚ - HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội, năm 2012

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

LÊ ANH TIN

**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT TIÊU CHÍ SINH THÁI HỌC
BẢO TỒN TRONG QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG
THÔN MỚI Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU
TẠI XÃ HẢI PHÚ - HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

Chuyên ngành: Môi trường trong Phát triển bền vững
(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
GS.TS MAI ĐÌNH YÊN

Hà Nội, năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG	ii
DANH MỤC HÌNH.....	iii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	3
1.1. Cơ sở lý luận	3
1.2. Thực trạng của vấn đề nghiên cứu	3
1.2.1. Trên Thế giới.....	3
1.2.2. Ở Việt Nam	6
1.2.3. Tại khu vực nghiên cứu.....	10
CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	23
2.1. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu	23
2.1.1. Địa điểm nghiên cứu.....	23
2.1.2. Thời gian nghiên cứu	23
2.1.3. Đối tượng nghiên cứu	23
2.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	23
2.2.1. Phương pháp luận	23
2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu	24
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	25
3.1. Công tác quy hoạch và tình hình triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam.....	25
3.1.1. Nội dung quy hoạch xây dựng nông thôn mới	25
3.1.2. Thực trạng triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới	26
3.1.3. Định hướng hoàn thiện và những bài học, kinh nghiệm rút ra từ thực tế triển khai xây dựng nông thôn mới.....	28
3.2. Bảo tồn sinh thái trong quy hoạch, xây dựng phát triển nông thôn ở Việt Nam	29

3.2.1. Quy hoạch sinh thái cảnh quan	29
3.2.2. Phát triển nông nghiệp sinh thái	30
3.2.3. Vai trò của tài nguyên ĐDSH đối với cuộc sống của người dân vùng nông thôn ...	33
3.3. Đề xuất bổ sung tiêu chí sinh thái học bảo tồn trong trường hợp nghiên cứu tại xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	38
3.3.1. Thực trạng triển khai công tác quy hoạch và xây dựng nông thôn mới tại khu vực nghiên cứu.....	38
3.3.1.1. Những thuận lợi và thách thức khi triển khai xây dựng NTM tại xã Hải Phú	38
3.3.1.2. Đánh giá hiện trạng nông thôn theo Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM.....	40
3.3.2. Đa dạng sinh học và tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học	44
3.3.2.1. Thực trạng công tác bảo tồn ĐDSH và các HST của địa phương	45
3.3.2.2. Hiện trạng ĐDSH của địa phương.....	45
3.3.2.3. Các giải pháp quản lý và bảo tồn các HST và ĐDSH của khu vực nghiên cứu....	54
3.3.3. Định hướng quy hoạch kết hợp giữa phát triển nông thôn với bảo vệ môi trường và tài nguyên đa dạng sinh học.....	55
3.3.3.1. Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép với vấn đề bảo vệ môi trường và ĐDSH	55
3.3.3.2. Quy hoạch STH nhằm bảo tồn ĐDSH.....	61
3.3.3.3. Quy hoạch cảnh quan NTM.....	65
3.4. Đề xuất bổ sung tiêu chí sinh thái học bảo tồn trong bộ 19 tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới	70
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	74
PHẦN PHỤ LỤC.....	77

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
HST	Hệ sinh thái
NTM	Nông thôn mới
PTBV	Phát triển bền vững
PTNT	Phát triển nông thôn
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
QHST	Quy hoạch sinh thái
STH	Sinh thái học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1: Hiện trạng phân bố dân cư xã Hải Phú năm 2010	18
Bảng 1.2: Cơ cấu lao động xã Hải Phú năm 2010	19
Bảng 1.3: Hiện trạng các công trình tôn giáo - tín ngưỡng xã Hải Phú	20
Bảng 3.1: Các giá trị của ĐDSH tùy thuộc vào cấp độ của sự ĐDSH	35
Bảng 3.2: Thống kê hiện trạng ĐDSH xã Hải Phú	54
Bảng 3.3: Hàm lượng dinh dưỡng tổng số trong đất canh tác xã Hải Phú	56
Bảng 3.4: Hàm lượng dinh dưỡng dễ tiêu trong đất canh tác xã Hải Phú	57
Bảng 3.5: Phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp xã Hải Phú	58

DANH MỤC HÌNH

	Trang
Hình 1.1: Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng xã Hải Phú	13
Hình 1.2: Cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2005 - 2010	16
Hình 1.3: Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế giai đoạn 2005 - 2010	17
Hình 1.4: Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội	20
Hình 3.1: Hiện trạng nương nội đồng	46
Hình 3.2: HST kênh tưới tiêu	46
Hình 3.3: Nguồn lợi thủy sản từ sông ngòi	47
Hình 3.4: Cảnh quan HST đồng ruộng	49
Hình 3.5: Ao trong khu dân cư	49
Hình 3.6: Cỏ dại, cây bụi ở nghĩa địa	50
Hình 3.7: Vườn cây của hộ gia đình	51
Hình 3.8: Cảnh quan khu dân cư nông thôn	52
Hình 3.9: Quy hoạch công viên cây xanh	60
Hình 3.10: Chùa Thượng Trại và nhà thờ Đa Minh xã Hải Phú	61
Hình 3.11: Sơ đồ xử lý nước thải phân tán theo mô hình bãi lọc trồng cây - hồ sinh học	69
Hình 3.12: Mô hình ruộng lúa bờ hoa, cau và rau màu trồng hai bên đường giao thông nông thôn	70

MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Xây dựng NTM không phải là quá trình “đô thị hóa nông thôn”, không đơn giản chỉ là cứng hóa đường làng ngõ xóm, kiên cố hóa công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội mà chính là từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, với mục tiêu: “*Sản xuất phát triển, làng xóm văn minh, diện mạo sạch sẽ, quản lý dân chủ*”.

Nâng cao chất lượng cuộc sống trước hết phải bảo vệ được cảnh quan nông thôn, bảo tồn các HST và ĐDSH nhằm tạo ra “diện mạo sạch sẽ”, sức khỏe của người dân không bị ảnh hưởng xấu bởi các tác nhân gây ô nhiễm. Để môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp thì công tác quy hoạch phải giữ vai trò tiên phong, trong đó, QHMT, sinh thái cảnh quan luôn có vị trí quan trọng và nhiệm vụ bảo tồn ĐDSH của các HST là không thể tách rời trong công tác quy hoạch. Đối với tiêu chí thứ 17 về môi trường trong bộ 19 tiêu chí Quốc gia NTM mà Chính phủ ban hành, vấn đề BVMT, cảnh quan, ĐDSH đã được đề cập đến nhưng chưa thực sự cụ thể và đầy đủ nên phải được làm sáng tỏ hơn. Do vậy, trong công tác quy hoạch xây dựng NTM cần phải coi trọng việc BVMT, nhận thức đúng mối quan hệ hữu cơ phức tạp giữa các HST tự nhiên và giữa các yếu tố cấu thành của mỗi HST đối với cuộc sống của người dân vùng nông thôn hiện nay. Việc khai thác, sử dụng hợp lý và bảo tồn ĐDSH có ý nghĩa quan trọng, không thể bỏ qua khi tiến hành xây dựng NTM ở Việt Nam hiện nay.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên mà đề tài: “*Nghiên cứu đề xuất tiêu chí sinh thái học bảo tồn trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam: trường hợp nghiên cứu tại xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định*” được thực hiện nhằm xác định giá trị và vai trò quan trọng của môi trường và ĐDSH của các HST vùng nông thôn trong quy hoạch NTM ở Việt Nam nói chung và xã Hải Phú nói riêng.

Các câu hỏi nghiên cứu của luận văn được đặt ra

- Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội có tác động tới các HST, môi trường sống của con người như thế nào.
- Làm thế nào để thực hiện quy hoạch kết hợp hài hòa 2 mục tiêu chính là phát triển kinh tế và BVMT theo quan điểm PTBV.
- Vấn đề BVMT, các HST và ĐDSH đã được đề cập như thế nào trong nội dung quy hoạch xây dựng NTM ở Việt Nam hiện nay.
- Môi trường cảnh quan, STH bảo tồn đóng vai trò quan trọng như thế nào đối với cuộc sống người dân vùng nông thôn trong quá trình xây dựng NTM của cả nước nói chung và địa phương nói riêng.

Mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Mục tiêu chung của luận văn là đưa ra phương pháp đánh giá, hướng tiếp cận mới về tiêu chí môi trường trong bộ 19 tiêu chí quốc gia NTM đảm bảo quy hoạch NTM thỏa mãn đồng thời nhu cầu về phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ ĐDSH và các HST. Trong đó, mục tiêu cụ thể nhằm điều tra, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng môi trường và ĐDSH tại địa điểm nghiên cứu; xác định ĐDSH - thành phần môi trường là tiêu chí quan trọng, không thể bỏ qua trong công tác Quy hoạch xây dựng NTM; xây dựng bổ sung tiêu chí về STH bảo tồn trong tiêu chí môi trường của Quy hoạch xây dựng NTM.

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các HST, môi trường đất, nước, không khí và ĐDSH tại địa phương; thực trạng sản xuất, tập quán sản xuất nông nghiệp, tri thức bản địa, các giống cây trồng, vật nuôi đặc sản của địa phương và thực trạng cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của địa phương.

Phạm vi nghiên cứu trong địa giới hành chính xã Hải Phú và các xã lân cận trong mối liên hệ vùng trên địa bàn huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Những đóng góp chính của luận văn

Ý nghĩa khoa học của những kết quả nghiên cứu từ đề tài luận văn sẽ cung cấp thêm phương pháp, hướng tiếp cận mới trong công tác quản lý môi trường, QHMT và các quy hoạch ngành như quy hoạch xây dựng, QHSDD. Từ những kết quả đó sẽ có ý nghĩa thực tiễn có thể áp dụng trong thực tế như: Hoàn thiện, cụ thể hơn tiêu chí về Môi trường của bộ 19 tiêu chí Quốc gia NTM, cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, định hướng quy hoạch phát triển mà không làm phương hại đến sự ĐDSH của các HST; Cung cấp cơ sở khoa học cho cán bộ và nhân dân địa phương trong việc lựa chọn phương thức sản xuất nông nghiệp bền vững, bảo tồn các giống cây con đặc trưng của địa phương; Là cơ sở, tiền đề để xây dựng làng kinh tế sinh thái, quy hoạch và sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, tiết kiệm theo hướng tiếp cận STH; Bước đầu hình thành cách tiếp cận STH trong QHST cảnh quan ở cấp xã để bảo tồn ĐDSH trong mục tiêu PTBV.

Kết cấu của luận văn: gồm các phần sau:

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Địa điểm, thời gian, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết luận và khuyến nghị

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn là cơ sở và là lực lượng chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng. Phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn để giữ gìn, phát huy văn hóa bản sắc dân tộc và BVMT sinh thái của đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, dưới tác động của các xu hướng hợp tác và cạnh tranh ngày càng gay gắt, cùng với những tác động ngày càng to lớn của thiên nhiên đã ảnh hưởng tiêu cực, đe dọa đời sống con người. “*Tam nông*” ở nước ta đang bộc lộ những yếu điểm cần phải được khắc phục, đó là: nông nghiệp phát triển kém bền vững (tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần, chưa phát huy tốt nguồn lực cho phát triển sản xuất, nghiên cứu chuyển giao công nghệ còn hạn chế...); kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội còn yếu kém; môi trường ngày càng bị ô nhiễm; sự suy giảm ĐDSH ngày càng nghiêm trọng; đời sống vật chất, tinh thần của người dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao. Để thực hiện thành công nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, Chính phủ Việt Nam đã nêu rõ mục tiêu cụ thể là: không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại và xây dựng “nông thôn mới”.

Quy hoạch xây dựng NTM nhằm PTNT bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân xét trên cả khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời thu hẹp khoảng cách phát triển, mất cân đối giữa thành thị và nông thôn. Nội dung của PTNT bền vững bao gồm 4 quá trình: công nghiệp hóa - hiện đại hóa; đô thị hóa; kiểm soát dân số; BVMT, sinh thái. Phát triển kinh tế nông thôn, cuộc sống sung túc của nông dân, có nền sản xuất nông nghiệp bền vững đồng thời bảo vệ được các HST, ĐDSH và cảnh quan truyền thống của mỗi vùng quê thì QHST (ecological planning), xây dựng làng sinh thái (ecovillage) là giải pháp hiệu quả, có tính thực tiễn cao và bước đầu đã đem lại nhiều thành công đáng khích lệ.

1.2. Thực trạng của vấn đề nghiên cứu

1.2.1. Trên Thế giới

Việc tiến hành quy hoạch xây dựng PTNT ở các nước tiên tiến trên Thế giới được chú trọng từ lâu, trong đó QHMT là bắt buộc cùng với nhiệm vụ QHST cảnh quan, QHSDD và bảo tồn ĐDSH tại địa phương. Ở các nước phương Tây, quy hoạch xây dựng PTNT được hiểu là xây dựng làng sinh thái nhằm nâng cao chất lượng sống cộng đồng dân cư nông thôn.

“Làng sinh thái” (ecovillage) xuất hiện đầu tiên vào năm 1991 do Robert Gilman - người đã định hình một số yếu tố cần cho một làng sinh thái, gồm: quy mô dân số phù hợp, có những điều kiện cơ bản để có thể định cư lâu dài, có những hoạt động của con người trong đó là vô hại và được lồng ghép với thế giới tự nhiên là nơi có môi trường lành mạnh với sức khỏe con người và có thể duy trì, phát triển lâu dài trong tương lai bất định.

Năm 1971, Hội nghị Quốc tế tại Stockholm (Thụy Điển) đã phân biệt rõ tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế. Một ngành kinh tế được coi là phát triển khi gia tăng kinh tế không làm suy thoái môi trường. Nếu gia tăng kinh tế dù rất mạnh nhưng làm ảnh hưởng xấu đến môi trường thì cũng chỉ được coi là gia tăng kinh tế chứ không được coi là phát triển kinh tế vì hầu hết sự gia tăng kinh tế đều có tác động xấu đến môi trường. Danh từ “phát triển” chỉ rõ sự gia tăng của cải vật chất gắn liền với cân bằng sinh thái, từ đó hình thành khái niệm sinh thái phát triển, QHST và mở rộng ra mọi hoạt động kinh tế gọi là kinh tế sinh thái. Bước đầu tiên trong xây dựng làng sinh thái là phải tiến hành quy hoạch từng vùng sinh thái và bảo vệ ĐDSH, đó cũng là cơ sở của mọi biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và các hành vi đầu độc môi trường do con người gây ra [3].

Ngành nông nghiệp và nông thôn tại Mỹ

Ngành nông nghiệp Mỹ đã phát triển thành một ngành “kinh doanh nông nghiệp”, một khái niệm được đặt ra để phản ánh bản chất tập đoàn lớn của nhiều doanh nghiệp nông nghiệp trong nền kinh tế Mỹ hiện đại. Kinh doanh nông nghiệp bao gồm rất nhiều doanh nghiệp nông nghiệp và các cơ cấu trang trại đa dạng, từ các doanh nghiệp nhỏ một hộ gia đình cho đến các tổ hợp rất lớn hoặc các công ty đa quốc gia sở hữu những vùng đất đai lớn hoặc sản xuất hàng hóa và nguyên vật liệu cho nông dân sử dụng. Cũng giống như một doanh nghiệp công nghiệp tìm cách nâng cao lợi nhuận bằng việc tạo ra quy mô lớn hơn và hiệu quả hơn, nhiều nông trại Mỹ cũng ngày càng có quy mô lớn hơn và củng cố hoạt động của mình sao cho linh hoạt hơn. Sự ra đời ngành kinh doanh nông nghiệp vào cuối thế kỷ XX đã tạo ra ít trang trại hơn, nhưng quy mô các trang trại thì lớn hơn nhiều. Đôi khi được sở hữu bởi những cỗ đông vắng mặt, các trang trại mang tính tập đoàn này sử dụng nhiều máy móc hơn và ít bàn tay của nông dân hơn.

Hiện nay, trong cuộc sống hiện đại ồn ào, đầy sức ép, người Mỹ ở vùng đô thị hay ven đô hướng về những ngôi nhà thô sơ, ngăn nắp và những cánh đồng, phong cảnh miền quê truyền thống, yên tĩnh. Tuy nhiên, để duy trì “trang trại gia đình” và phong cảnh làng quê đó thực sự là một thách thức.

Phong trào “Mỗi làng một sản phẩm” ở Nhật Bản

Từ thập niên 70 của thế kỷ trước, ở tỉnh Oita (miền tây nam Nhật Bản) đã hình thành và phát triển phong trào “Mỗi làng một sản phẩm”, với mục tiêu phát triển vùng nông thôn của khu vực này một cách tương xứng với sự phát triển chung của cả nước Nhật Bản. Trải qua gần 30 năm hình thành và phát triển, Phong trào “Mỗi làng một sản phẩm” ở đây đã thu được nhiều thắng lợi rực rỡ. Sự thành công của phong trào này đã lôi cuốn sự quan tâm không chỉ của nhiều địa phương trên đất nước Nhật Bản mà còn rất nhiều khu vực, quốc gia khác trên thế giới. Một số quốc gia, nhất là những quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã thu được những thành công nhất định trong PTNT của đất nước mình nhờ áp dụng kinh nghiệm phong trào “Mỗi làng một sản phẩm” [40].

Xây dựng NTM ở Trung Quốc

Trung Quốc luôn coi trọng các chính sách dành cho *Tam nông*. Nguồn kinh phí xây dựng NTM tập trung từ nguồn ngân sách nhà nước và địa phương, một phần của dân và huy động các nguồn lực xã hội khác. Việc thực hiện xây dựng NTM linh hoạt, dựa trên quy hoạch tổng thể (ngân sách nhà nước và địa phương). Căn cứ tình hình cụ thể ở các địa phương, đặc điểm tự nhiên, xã hội, để đưa ra chính sách, biện pháp thích hợp. Ngân sách nhà nước chủ yếu dùng làm đường, công trình thủy lợi..., một phần dùng để xây nhà ở cho dân.

Công cuộc cải cách nông thôn của Trung Quốc qua nhiều dấu mốc: xóa bỏ công xã nhân dân; xác lập thể chế kinh doanh hai tầng kết hợp, lấy kinh doanh bao thầu gia đình làm cơ sở; mở cửa toàn diện thị trường nông sản; xóa bỏ thuế nông nghiệp, và thực hiện trợ cấp trực tiếp cho nông dân. Trung Quốc thực hiện nội dung *hai mở, một điều chỉnh*, là mở cửa giá thu mua, thị trường mua bán lương thực; một điều chỉnh là chuyển từ trợ cấp gián tiếp qua lưu thông thành trợ cấp trực tiếp cho nông dân trồng lương thực.

Đối với chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì hạn chế lấy vào đất nông nghiệp, vấn đề thu hồi đất nông nghiệp của nước này được quy định rất ngặt nghèo. Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phải đúng với chiến lược lâu dài của vùng đó và phải nằm trong chỉ giới đỏ, đảm bảo cả nước luôn duy trì 1,8 tỷ mẫu đất nông nghiệp trở lên.

Định hướng phát triển tài chính hỗ trợ tam nông ở Trung Quốc là nông nghiệp hiện đại, nông thôn đô thị hóa và nông dân chuyên nghiệp hóa. Để tăng thu nhập cho nông dân, Trung Quốc tăng đầu tư hỗ trợ về giá mua giống, hỗ trợ thu mua lương thực không thấp hơn giá thị trường, mua máy móc thiết bị nông nghiệp và vốn. Cùng đó, Trung Quốc tập trung xây dựng cơ chế hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng làm việc, đặc biệt là lao động trẻ.

PTNT ở Thái Lan

Thái Lan vốn là một nước nông nghiệp truyền thống với dân số nông thôn chiếm khoảng 80% dân số cả nước. Để thúc đẩy sự PTBV nền nông nghiệp, Thái Lan đã áp dụng một số chiến lược như: Tăng cường vai trò của cá nhân và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; đẩy mạnh phong trào học tập, nâng cao trình độ của từng cá nhân và tập thể bằng cách mở các lớp học và các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; tăng cường công tác bảo hiểm xã hội cho nông dân, giải quyết tốt vấn đề nợ trong nông nghiệp; giảm nguy cơ rủi ro và thiết lập hệ thống bảo hiểm rủi ro cho nông dân.

Chính phủ hỗ trợ để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp với các hình thức: tổ chức hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp, phân bổ khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách khoa học và hợp lý, phục hồi những khu vực mà tài nguyên đã bị suy thoái; giải quyết mâu thuẫn liên quan đến việc sử dụng tài nguyên, ĐDSH, phân bổ đất canh tác [40].

Phong trào Làng mới ở Hàn Quốc

Cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc chỉ có 85 USD; phần lớn người dân không đủ ăn; 80% dân nông thôn không có điện thắp sáng và phải dùng đèn dầu, sống trong những căn nhà lợp bằng lá. Là nước nông nghiệp trong khi lũ lụt và hạn hán lại xảy ra thường xuyên, mối lo lớn nhất của chính phủ khi đó là làm sao đưa đất nước thoát khỏi đói, nghèo.

Phong trào Làng mới (SU) ra đời với 3 tiêu chí: cần cù (chăm chỉ), tự lực vượt khó, và, hợp tác (hiệp lực cộng đồng). Năm 1970, sau những dự án thí điểm đầu tư cho nông thôn có hiệu quả, Chính phủ Hàn Quốc đã chính thức phát động phong trào SU và được nông dân hưởng ứng mạnh mẽ. Họ thi đua cải tạo nhà mái lá bằng mái ngói, đường giao thông trong làng, xã được mở rộng, nâng cấp; các công trình phúc lợi công cộng được đầu tư xây dựng. Phương thức canh tác được đổi mới, chẳng hạn, áp dụng canh tác tổng hợp với nhiều mặt hàng mũi nhọn như nấm và cây thuốc lá để tăng giá trị xuất khẩu. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ xây dựng nhiều nhà máy ở nông thôn, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho nông dân [40].

Như vậy, từ kinh nghiệm xây dựng, PTNT của các nước trên Thế giới có thể thấy: nông thôn luôn được coi trọng trong sự phát triển kinh tế chung của cả đất nước và mục đích là nâng cao chất lượng sống của người nông dân, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch mất cân đối giữa thành thị và nông thôn. Nâng cao chất lượng sống của người dân vùng nông thôn luôn đi đôi với nhiệm vụ BVMT, các HST tạo cảnh quan vùng thôn quê yên tĩnh, thanh bình và trong lành được nhiều người hướng đến như là nơi nghỉ ngơi và thư giãn.

1.2.2. Ở Việt Nam

- Phát triển nông thôn Việt Nam qua các giai đoạn:

Mô hình giao ruộng đất cho hộ nông dân (1954 - 1958): Nổi bật PTNT giai đoạn này là giao ruộng đất về tay người nông dân, với mục tiêu “người cày có ruộng”. Nhà nước thực hiện chính sách cải cách ruộng đất và triển khai công tác khuyến nông. Có thể xem đây là thời kỳ “hoàng kim” đầu tiên của nông nghiệp Việt Nam kể từ sau năm 1939, đem lại niềm tin, sự phấn chấn cho nông dân nông thôn.

Mô hình hợp tác hóa nông nghiệp (1958 đến 1985): Từ năm 1959 đến năm 1975: Mô hình hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc được thực hiện theo một công thức đơn giản là: Cơ giới hóa + hợp tác xã quy mô lớn = Sản xuất nông nghiệp lớn, do năng suất và sản lượng nông sản thấp nên miền Bắc phải nhập bình quân mỗi năm một triệu tấn lương thực. Đến năm 1980, nước ta phát triển mô hình hợp tác hóa nông nghiệp trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn giậm chân tại chỗ, sản lượng bình quân hằng năm chỉ đạt trên dưới 6 triệu tấn, trong khi dân số tăng nhanh. Thực hiện công cuộc đổi mới, năm 1985 thực hiện thí điểm mô hình khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Sau hơn 2 năm, nông dân phấn khởi sản xuất, “khoán 100” giảm dần tác dụng do cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp.

Mô hình phát triển kinh tế nhiều thành phần, thực hiện giao ruộng đất ổn định cho người dân (1986 - 2000), Luật Đất đai được ban hành lần đầu, năm 1993, đã bảo đảm nhiều lợi ích cho người nông dân trên mảnh đất được giao: Từ năm 1991 đến năm 2000, thực hiện chính sách đổi mới toàn diện, nông thôn Việt Nam có nhiều thành tựu nổi bật là cơ cấu kinh tế nông thôn có chuyển biến tích cực; cơ sở hạ tầng nông thôn có nhiều vùng đã được cải thiện rõ rệt, bộ mặt nông thôn nhiều nơi đã có dáng dấp hiện đại hóa. Nhưng bên cạnh đó, có đến 70% số hộ nông dân Việt Nam là hộ kinh tế tiểu nông, sản xuất đang nằm trong ranh giới giữa tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa nhỏ, năng suất lao động thấp và thu nhập thấp, phải bước vào kinh tế thị trường với sự cạnh tranh quyết liệt.

Mô hình PTNT theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (từ 2000 đến nay): các bộ, ngành và địa phương triển khai xây dựng mô hình điểm “PTNT theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa” tại các vùng sinh thái. Chương trình PTNT cấp xã đã đạt được một số kết quả nhất định, như đào tạo cán bộ, triển khai quy hoạch, lồng ghép các chương trình, dự án về khuyến nông, nước sạch và vệ sinh môi trường cho 11 xã điểm. Bên cạnh những kết quả đạt được, các mô hình đã bộc lộ một số tồn tại:

+ Việc xây dựng các chương trình NTM mang xu hướng như các dự án đầu tư. Các nguồn lực trong cộng đồng không được huy động triệt để phục vụ cho yêu cầu phát triển.

Với các mô hình cần có sự đầu tư lớn từ bên ngoài cộng đồng, tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước là phổ biến.

+ Đối tượng tác động của chương trình là người dân nông thôn không được xác định rõ ngay từ đầu. Họ không được tham gia tích cực các hoạt động của chương trình.

+ Vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn, các làng nghề, suy thoái ĐDSH, đặc biệt là HST nông nghiệp không được quan tâm đúng mức. Chất lượng cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng xấu từ các tác nhân gây ô nhiễm (thuốc bảo vệ thực vật, rác thải sinh hoạt, phân bón hóa học...), cảnh quan nông thôn bị phá hủy làm mất đi sự thanh bình, trong lành vốn có của nhiều vùng quê [40].

- Trong thời kỳ đổi mới, Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề BVMT và PTBV. Tuy đã đạt được những thành tích đáng kể nhưng vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về quản lý môi trường chưa được làm tốt như: QHMT chưa lồng ghép với phát triển kinh tế, chiến lược PTBV cấp ngành vẫn chưa được chú trọng. Những yếu kém này là nguyên nhân góp phần làm cho môi trường nước ta tiếp tục bị suy thoái, đặt ra nhiều thách thức cho đời sống nhân dân.

- Tư duy về xây dựng làng sinh thái và quy hoạch STH của các nhà khoa học, các nhà STH Việt Nam đã xuất hiện từ rất sớm. Tác giả Mai Đình Yên đã thực hiện Đề án Quy hoạch STH tại xã Khải Xuân, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phú (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) với mục tiêu:

+ Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (dựa trên cơ sở QHSDĐ, quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp)

+ Thiết kế tự nhiên (trên cơ sở quy hoạch xây dựng, quy hoạch du lịch, quy hoạch cảnh quan)

+ Bảo vệ môi sinh (một phần của vệ sinh công cộng)

QHST được thực hiện ở 3 cấp: cả nước, lãnh thổ (vùng, miền, tỉnh) và địa phương (huyện, xã) theo yêu cầu phát triển kinh tế nâng cao mức sống người dân [23].

- Mô hình làng sinh thái ở xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tây (cũ) do trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN xây dựng, có nội dung thực hiện: trồng các băng rừng với tập đoàn cây lâm nghiệp như keo, lá tràm, bạch đàn... chống cát bay, cát chảy để trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Dự án xây dựng làng kinh tế sinh thái trên vùng cát khô hạn ở huyện Bắc Bình - tỉnh Bình Thuận do Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp tiến hành năm 2006 -2008, đã thực hiện được những nội dung: xây dựng làng kinh tế sinh thái nhằm sử dụng hợp lý đất đai, tài

nguyên thiên nhiên để đạt hiệu quả cao nhưng vẫn bảo vệ được môi trường sinh thái; kết hợp hài hòa giữa tri thức bản địa với kiến thức khoa học trong xây dựng các mô hình kinh tế sinh thái; xây dựng mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi hộ gia đình và cộng đồng dân cư nhằm đem lại môi trường sống tốt hơn cho người dân [3].

- Từ năm 2001 - 2004, chương trình xây dựng mô hình phát triển NTM (cấp xã) của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã triển khai tại 11 xã điểm thuộc các vùng sinh thái khác nhau trong cả nước, trong đó có 7 xã thuộc các tỉnh đồng bằng (xã Hải Đường giáp với xã Hải Phú là một trong những xã điểm của Quốc gia thí điểm xây dựng NTM) và miền núi phía bắc và đã đạt được một số kết quả như sau:

+ Tạo sự chuyển biến trong nhận thức của các cấp, các ngành và sự cần thiết phải xây dựng và phát triển mô hình NTM

+ Phát triển kinh tế hàng hóa theo cơ cấu phù hợp và khai thác lợi thế của địa phương

+ Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất, củng cố hợp tác xã

+ Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân

+ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy dân chủ cơ sở

Các chương trình đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT lồng ghép trong quá trình thực hiện các xã điểm bao gồm:

+ Chương trình khuyến nông

+ Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

+ Chương trình tập huấn xây dựng và thực hiện các dự án PTNT

Tại 63 tỉnh thành trong cả nước cũng đã triển khai xây dựng NTM do các tỉnh chỉ đạo. Các tỉnh thành đã thành lập ban chỉ đạo cấp tỉnh và bước đầu phê duyệt đề cương, dự án của các xã điểm và triển khai một số nội dung như: xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông, khuyến lâm [45].

Mục tiêu của xây dựng NTM là: khu vực nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường, cảnh quan sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Nội dung chính của Chương trình Xây dựng NTM bao gồm: Quy hoạch xây dựng NTM; Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội; Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập; Giảm nghèo và an sinh xã hội; Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn; Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn; Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư

dân nông thôn; Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn; Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn; Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn. Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng NTM bao gồm 19 tiêu chí, cụ thể: (1) Quy hoạch, (2) Giao thông, (3) Thủy lợi, (4) Điện, (5) Trường học, (6) Cơ sở vật chất văn hóa, (7) Chợ, (8) Bưu điện, (9) Nhà ở dân cư, (10) Thu nhập, (11) Tỷ lệ hộ nghèo, (12) Cơ cấu lao động, (13) Hình thức tổ chức sản xuất, (14) Giáo dục, (15) Y tế, (16) Văn hóa, (17) Môi trường, (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh, (19) An ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, ổn định [18] (*Nội dung cụ thể bộ tiêu chí được thể hiện ở phụ biểu 01 trong phần phụ lục*).

1.2.3. Tại khu vực nghiên cứu

Đề án xây dựng NTM xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định được thực hiện nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng đồng bộ, toàn diện, định hướng ổn định, lâu dài và bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng NTM với nhiệm vụ tạo sự chuyển biến tích cực trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống người dân, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội song hành với nhiệm vụ BVMT, sinh thái và cảnh quan xã Hải Phú, hướng tới PTBV luôn được ý thức, chú trọng thực hiện trong những năm tới. Trong những năm qua, nền kinh tế xã Hải Phú có nhiều chuyển biến tích cực: kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao (12,5%/năm); cơ cấu kinh tế chuyển biến theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ nhưng nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo của nền kinh tế, xác định phát triển kinh tế dựa trên nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại những mặt yếu kém như: việc chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng còn chậm, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, mang tính tự cung tự cấp, chưa khai thác hết tiềm năng đất đai, tài nguyên ĐDSH tại địa phương, việc BVMT, các HST (đặc biệt là HST nông nghiệp) chưa được quan tâm đúng mức.

Để phát triển kinh tế một cách toàn diện và bền vững với những chiến lược, mục tiêu cụ thể phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và đầu tư xây dựng, PTNT, trong những năm qua, xã Hải Phú đã tiến hành lập các quy hoạch chuyên ngành như: Quy hoạch chung xây dựng xã Hải Phú năm 2008; Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020; QHSDĐ đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2005 - 2010 và đối với Quy hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020 đang được hoàn thiện nhằm phục vụ cho tiến trình xây dựng, PTNT trong thời kỳ mới. Quy hoạch xây dựng NTM xã Hải Phú là quá trình đúc kết từ các cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng các định hướng phát triển

phù hợp với địa phương, khai thác hiệu quả tiềm năng sẵn có trên địa bàn xã tạo động lực thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương [25].

Quy hoạch xây dựng NTM xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định được lập nhằm cụ thể hóa các định hướng xây dựng NTM cùng với những chủ trương, chính sách thiết thực trong phát triển kinh tế của huyện Hải Hậu nói chung và xã Hải Phú nói riêng.

Xây dựng NTM phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất nông nghiệp làm trọng tâm, hướng đến nền nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tạo ra giá trị gia tăng cao và đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay và cả trong tương lai gần.

Hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng và PTNT theo hướng văn minh, giàu đẹp, bảo vệ cảnh quan, môi trường, sinh thái, ĐDSH, giữ gìn nét đẹp bản sắc văn hóa dân tộc, phù hợp với cảnh quan địa lý tự nhiên của địa phương.

Nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn xã, tạo điều kiện thuận lợi để người dân đóng góp, tham gia và hưởng lợi nhiều hơn từ quá trình PTNT đem lại.

1.2.3.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Hải Phú là xã đồng bằng nằm ở phía Đông Nam huyện Hải Hậu, có tổng diện tích hành chính là 739,83 ha với dân số tính đến hết năm 2010 là 9.924 người, cách trung tâm huyện lỵ 15 km, vị trí của xã tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Hải Đường.
- Phía Nam giáp xã Hải Châu.
- Phía Đông giáp xã Hải Cường và xã Hải Sơn.
- Phía Tây giáp xã Hải Phong và xã Hải Ninh.

Với hệ thống giao thông khá hoàn chỉnh, có tỉnh lộ 50A chạy qua suốt chiều ngang của xã, Hải Phú có nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế-xã hội, trao đổi hàng hóa với các xã lân cận và các xã trong tỉnh.

Địa hình

Địa hình xã Hải Phú tương đối bằng phẳng, có cốt đất cao nhất là +0,85 m và thấp nhất là +0,45 m, có hệ thống sông ngòi, ao đầm phong phú, là nguồn cung cấp nước dồi dào cho tưới tiêu và sinh hoạt, đất đai phì nhiêu rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đây cũng là ngành sản xuất chính trong nền kinh tế của xã.

Khí hậu

Hải Phú thuộc đồng bằng Bắc Bộ nên mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm 4 mùa, trong đó mùa xuân và mùa thu là 2 mùa chuyển tiếp, mùa hạ và mùa đông có khí hậu trái ngược nhau nên một năm chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa đông khô hanh, lạnh và mùa hè nóng ẩm.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23 - 24°C

+ Mùa đông, nhiệt độ trung bình là 18,9°C.

+ Mùa hạ, nhiệt độ trung bình là 27°C

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình năm từ 85 – 86%. Các tháng có độ ẩm không khí cao là tháng 2 và tháng 3 lên tới 92%, thấp nhất vào các ngày có gió Tây Nam, có khi xuống dưới 80%.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình trong năm từ 1700 - 1800 mm, mưa tập trung vào các tháng 7-8-9 chiếm 80% lượng mưa trong năm, ngày có mưa cao nhất lên đến 200 - 250 mm. Lượng mưa phân bố không đều trong năm ảnh hưởng đến việc gieo trồng cây vụ đông và mưa sớm ảnh hưởng đến thu hoạch vụ chiêm xuân.

- Nắng: Hàng năm trung bình có tới 250 ngày nắng, tổng số giờ nắng từ 1650 – 1700 giờ. Vụ hè có số giờ nắng cao khoảng 1100 - 1200 giờ chiếm 70% giờ nắng trong năm.

- Gió: Hướng gió thịnh hành thay đổi theo mùa, tốc độ gió trung bình cả năm là 2 - 2,3 m/s.

+ Mùa đông hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc với tần suất 60 – 70%, tốc độ gió trung bình 2,4 - 2,6 m/s, những tháng cuối mùa đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông.

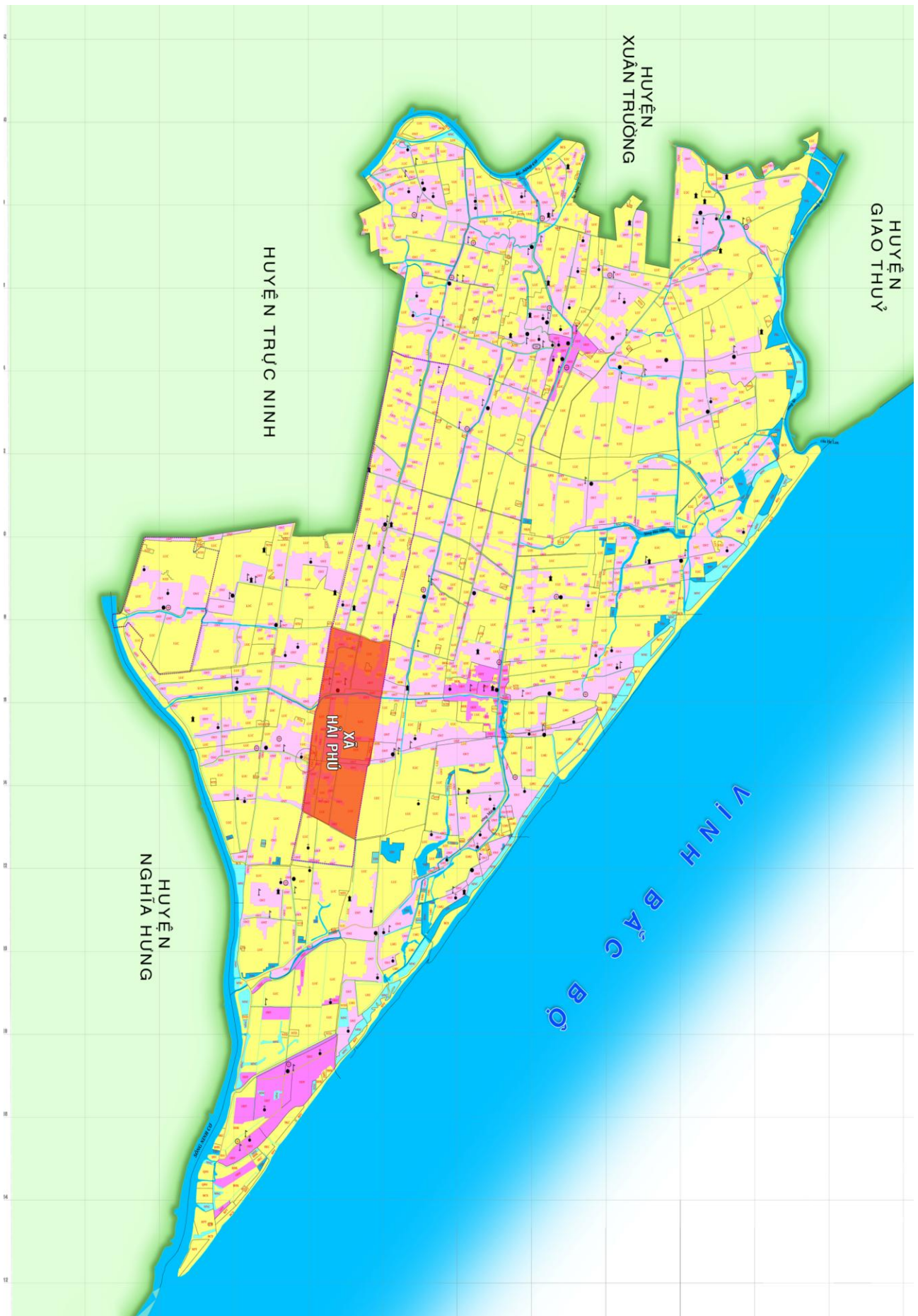
+ Mùa hè hướng gió thịnh hành là gió Đông Nam, với tần suất 50 – 70%, tốc độ gió trung bình 1,9 - 2,2 m/s, tốc độ gió cực đại khi có bão là 40 m/s

- Bão: Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên trung bình mỗi năm bị ảnh hưởng từ 4 – 6 cơn bão kèm theo mưa to và gió mạnh, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Nhìn chung, khí hậu rất thuận lợi cho môi trường sống, sự phát triển của HST động - thực vật, đặc biệt thuận lợi cho phát triển ngành sản xuất nông nghiệp.

Thủy văn

Hải Phú có hệ thống sông ngòi, ao đầm rất phong phú với sông Ninh Mỹ là sông chính chạy qua địa bàn xã với chiều dài 2,88 km, rộng trung bình 15 m, chia địa hạt xã thành 2 phần rõ rệt, là nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất và sinh hoạt của người dân, ngoài ra còn có kênh mương cấp II, III. Do đặc điểm địa hình, các dòng chảy đều chảy theo hướng Bắc - Nam đổ ra biển.



Hình 1.1: Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng xã Hải Phú

Nguồn tài nguyên

- Tài nguyên đất: Đất nông nghiệp của Hải Phú tương đối màu mỡ, ít bị ảnh hưởng chua mặn do sông Ninh Cơ mang phù sa đến bồi đắp, thích hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng và phát triển đặc biệt là lúa nước. Đây là loại đất phù sa trẻ sông Hồng có tầng glây trung bình, ít chua, thành phần khoáng sét chủ yếu là Kaolinit, Illit, Vermiculit, đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, giàu chất hữu cơ và tiêu thoát nước tốt.

- Tài nguyên nước:

+ Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của xã rất dồi dào bởi mạng lưới sông ngòi và lượng nước mưa hàng năm, ngoài ra còn có hệ thống ao hồ trong khu dân cư đủ cung cấp nước tưới cho cây trồng, vật nuôi và sinh hoạt của nhân dân.

+ Nguồn nước ngầm: Mực nước tầng khai thác từ 80 - 120 m là có thể lấy nước ngọt dùng cho sinh hoạt, song việc khai thác sử dụng vẫn còn ở mức hạn chế. Hệ thống giếng khoan UNICEF chất lượng nước tốt đảm bảo sinh hoạt cho người dân.

Tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn xã

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2011, tổng diện tích tự nhiên của xã là 739,83 ha, được phân bổ cho các mục đích sử dụng cụ thể như sau:

* Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2011 diện tích đất nông nghiệp có 534,92 ha, chiếm 72,30% diện tích tự nhiên của xã:

- Diện tích đất trồng lúa nước có 375,26 ha, chiếm 70,15% diện tích đất nông nghiệp.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm các loài cây có thời gian sinh trưởng ngắn như rau, hoa, đỗ, đậu...) có 38,31 ha, chiếm 7,16% diện tích đất nông nghiệp.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm (gồm những loại cây có thời gian sinh trưởng trên 1 năm như nhãn, vải... hoặc cây hàng năm cho thu hoạch hàng năm như mía, thanh long...) có 77,25 ha, chiếm 14,44% diện tích đất nông nghiệp.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 37,50 ha; chiếm 7,01% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu nuôi các loài cá nước ngọt.

- Diện tích đất nông nghiệp khác (như đất dùng cho chăn nuôi, đất trang trại...) có 6,60 ha, chiếm 1,23% diện tích đất nông nghiệp.

* Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp của xã có 204,79 ha, chiếm 27,68% diện tích tự nhiên.

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp có 0,74 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất kinh doanh có 0,01 ha, chiếm 0,005% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (chủ yếu là sản xuất gạch ngói dùng trong xây dựng) có 0,09 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xử lý, chôn lấp chất thải có 3,13 ha, chiếm 1,53% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất tôn giáo tín ngưỡng 3,96 ha, chiếm 1,93% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 9,84 ha, chiếm 4,80% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,02 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất phát triển hạ tầng: 131,21 ha, chiếm 64,07% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:
 - + Đất giao thông 62,90 ha, chiếm 47,94% diện tích đất phát triển hạ tầng
 - + Đất thủy lợi 61,89 , chiếm 47,17% diện tích đất phát triển hạ tầng
 - + Đất năng lượng 0,01 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng
 - + Đất cơ sở văn hóa 1,74 ha, chiếm 1,33% diện tích đất phát triển hạ tầng
 - + Đất cơ sở y tế 0,24 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phát triển hạ tầng
 - + Đất giáo dục và đào tạo 3,61 ha, chiếm 2,75% diện tích đất phát triển hạ tầng
- Đất phi nông nghiệp còn lại 54,47 ha, chiếm 26,60% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bao gồm toàn bộ là ở tại nông thôn, năm 2011, xã có 54,47 ha đất ở, phần lớn đất ở phân bố xen kẽ giữa những cánh đồng lúa do đặc điểm sinh sống của người dân từ xa xưa và hiện nay. Dân cư phân bố dọc các tuyến giao thông thuận tiện cho đi lại và phát triển sản xuất.

*** Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng của xã năm 2011 có 0,12 ha, chỉ còn chiếm 0,02 % diện tích đất tự nhiên. Nhìn chung diện tích đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng triệt để, không để lãng phí, góp phần tăng mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã Hải Phú cũng như của huyện Hải Hậu.

1.2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Môi liên hệ vùng:

Xã Hải Phú có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội địa phương:

+ Trên địa bàn xã có 2 tuyến giao thông đối ngoại chính là tuyến tỉnh lộ 488C với chiều dài 1,92 km chạy qua địa bàn xã, kết nối Hải Phú với thị trấn Cồn và các xã ven biển và tuyến trục huyện Anh - Đường - Phú chạy qua địa phận các xã Hải Phú, Hải Đường, Hải Anh.

Ngoài ra còn có tuyến đường Phú-Ninh-Châu qua các xã Hải Phú, Hải Ninh, Hải Châu. Đây là tuyến giao thông huyết mạch, có vai trò then chốt trong giao lưu kinh tế xã hội và trao đổi sản phẩm, hàng hóa giữa Hải Phú với các xã lân cận và ngoài huyện.

+ Phía Bắc giáp với xã Hải Đường, phía Tây giáp với xã Hải Phong và Hải Ninh, phía Nam giáp với xã Hải Châu, phía Đông giáp Hải Cường, nằm trong vùng có truyền thống sản xuất nông nghiệp. Đây cũng là yếu tố quan trọng để Hải Phú phát triển tiềm năng vốn có của mình.

- Các động lực kinh tế chính:

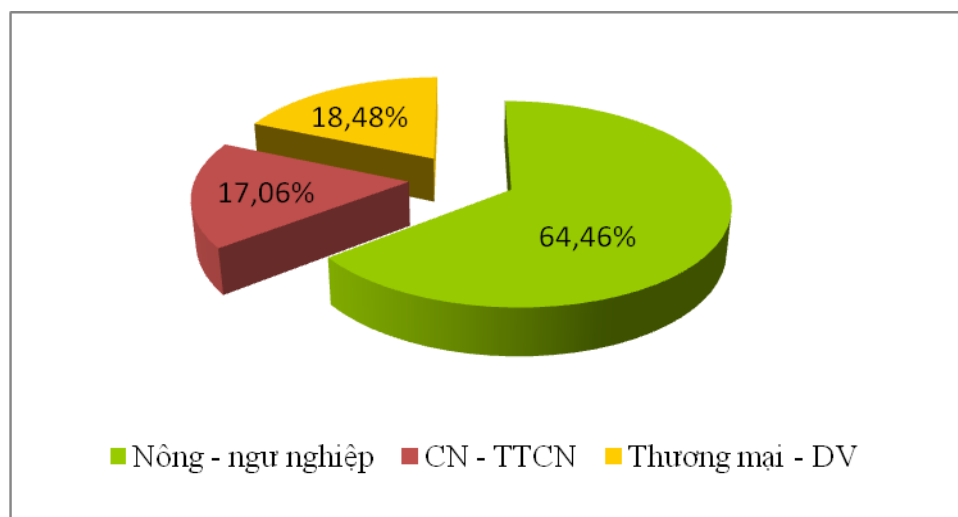
Dựa trên cơ sở tiềm năng, hiện trạng vị trí địa lý và định hướng phát triển kinh tế của huyện Hải Hậu, các động lực kinh tế chính của Hải Phú bao gồm:

+ Nông nghiệp: tập trung vào các sản phẩm trồng trọt, năng suất cao, giá trị lớn. Đẩy mạnh cơ cấu giống, cây trồng vật nuôi cho năng suất, hiệu quả cao kết hợp với đổi mới mô hình và phương thức sản xuất sản xuất nông nghiệp, tiến tới công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

+ Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: dựa trên tiềm năng và kết quả đã đạt được trong những năm gần đây, Hải Phú cần chú trọng vào đầu tư phát triển các ngành nghề truyền thống đem lại thu nhập cao, mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến và nâng cao chất lượng hàng hóa. Đồng thời phát triển những ngành nghề mới phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương.

+ Dịch vụ - thương mại: là thị tứ, có chợ Thượng Trại hình thành từ lâu đời, Hải Phú có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành dịch vụ cho cung ứng vật tư, nguyên nhiên liệu, phương tiện... cho sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Đặc biệt xã nên chú trọng vào việc hình thành và phát triển các cơ sở, trung tâm thương mại-dịch vụ, phục vụ cho tiêu thụ, lưu thông phân phối sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng của người dân trong xã, các địa phương trong và ngoài huyện.

- Cơ cấu giá trị các ngành kinh tế qua các năm 2005 - 2010: Tổng giá trị sản xuất bình quân qua các năm 2005 - 2010 đạt 59,32 tỷ đồng (nông nghiệp chiếm 64,46%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 17,06%; thương mại dịch vụ chiếm 18,48%).[5]



Hình 1.2: Cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2005 - 2010

1.2.3.3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Nông nghiệp

Tổng giá trị sản xuất bình quân của ngành nông nghiệp trên địa bàn xã giai đoạn 2005 - 2010 đạt 38,24 tỷ đồng. Trong đó: ngành trồng trọt chiếm 49,85%; ngành chăn nuôi chiếm 42%; nuôi trồng thủy sản chiếm 8,15%.[5]

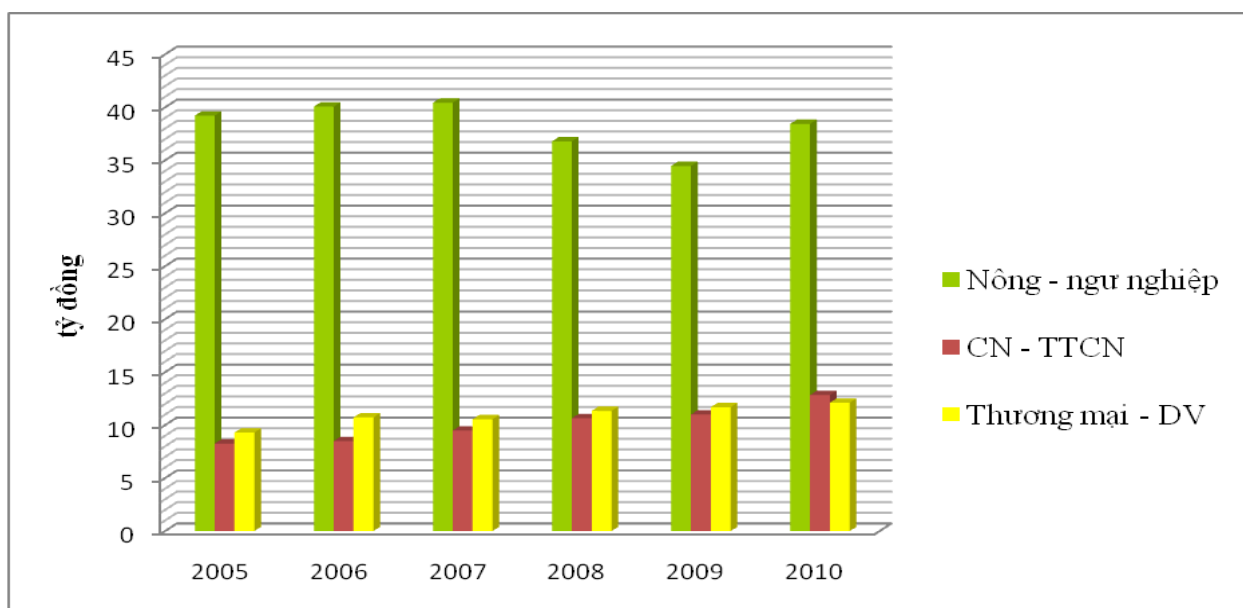
Hoạt động sản xuất nông nghiệp của xã được tổ chức thành 01 hợp tác xã và 17 đội sản xuất tương ứng với 17 xóm trong xã. Hợp tác xã đóng vai trò cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp như vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu...), các loại máy móc nông nghiệp và tổ chức các buổi tập huấn về kỹ thuật canh tác nông nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất cho người dân.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bình quân giai đoạn 2005 - 2010 đạt 10,12 tỷ đồng. Các nghề truyền thống của xã như mộc, mây tre đan, xây dựng ...thu hút hàng trăm lao động, góp phần tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân. Ngoài ra, địa phương có nghề trồng hoa, cây cảnh được phát triển rộng trên quy mô toàn xã đã mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thương mại, dịch vụ

Mang dáng dấp của một thị tứ, ngành thương mại dịch vụ của xã trong những năm qua đã có những bước phát triển đáng khích lệ. Giá trị bình quân giai đoạn 2005 - 2010 đạt 10,96 tỷ đồng. Xã có chợ Thượng Trại với diện tích 3.650m², là trung tâm thương mại phục vụ nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong xã và những địa phương lân cận.



Hình 1.3: Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế giai đoạn 2005 - 2010

1.2.3.4. Dân số và lao động

Hiện trạng phân bố dân cư

Dân số xã Hải Phú năm 2010 là 9.924 người với 2.800 hộ. Trong đó, nam: 4.895 người, chiếm 49,33% dân số; nữ: 5.029 người, chiếm 50,67% dân số.[25]

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư trên địa bàn xã phân bố thành từng xóm nhỏ, nằm xen kẽ giữa những cánh đồng lúa hoặc ven theo đường giao thông chính. Dân cư xã Hải Phú được phân thành 17 xóm, cụ thể:

Bảng 1.1: Hiện trạng phân bố dân cư xã Hải Phú năm 2010

TT	Điểm dân cư	Số hộ	Số khẩu	Quy mô
1	Xóm Minh Thiện	149	511	3,43
2	Xóm Phạm Ruyến	167	758	4,54
3	Xóm Văn Khoa	182	631	3,47
4	Xóm Hoàng Thức	224	765	3,42
5	Xóm Lưu Rong	246	831	3,38
6A	Xóm Đoàn Mai	116	432	3,72
6B	Xóm Vũ Đĩnh	117	391	3,34
7	Xóm Bình Khanh	154	610	3,96
8	Xóm Trần Hộ	223	718	3,22
9	Xóm Mai Quyền	166	529	3,19
10	Xóm Trần Hòa	191	649	3,40
11	Xóm Nguyễn Trung	149	514	3,45
12	Xóm Nguyễn Rinh	149	568	3,81
13	Xóm Trần Hiền	143	538	3,76
14	Xóm Nguyễn Vượng	161	594	3,69
15	Xóm Phạm Tuấn	135	486	3,60
16	Xóm Phạm Thoại	128	399	3,12
	Tổng	2.800	9.924	

Nguồn: UBND xã Hải Phú

Hiện trạng nguồn nhân lực

Số người trong độ tuổi lao động của xã năm 2010 là 5.147 người. Trong đó, lao động trong ngành nông - ngư nghiệp là 4.361 người, chiếm 84,73% tổng số lao động; lao động trong ngành công nghiệp - TTCN - TMDV là 786 người, chiếm 15,27% tổng số lao động.[25]

Nguồn nhân lực của địa phương khá dồi dào nhưng chất lượng chưa đồng đều. Lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn, trong khi đó, lao động có tay nghề chiếm tỷ lệ nhỏ, làm cản trở tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương.

Bảng 1.2: Cơ cấu lao động xã Hải Phú năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010
1	Tổng dân số	Người	9.924
-	Nam	Người	4.895
-	Nữ	Người	5.029
2	Tổng lao động	Lao động (%)	5.147 (100%)
-	Lao động nông nghiệp	Lao động (%)	4.361 (84,73%)
-	Lao động phi nông nghiệp	Lao động (%)	786 (15,27%)
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,00
4	Mật độ dân số	Người/km ²	1.341
5	Cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa	%	100,0
-	Tiểu học	%	5,50
-	THCS	%	64,00
-	THPT	%	30,50
6	Số lao động qua đào tạo	%	100,00
-	Sơ cấp	%	29,79
-	Trung cấp, cao đẳng	%	59,57
-	Đại học	%	10,64

Nguồn: UBND xã Hải Phú

Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động không ngừng tăng lên, vì thế, sức ép về việc làm trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn xã là rất lớn.

Trong sản xuất, ngành nông nghiệp mang tính chất thời vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, không ổn định dẫn đến tình trạng thiếu việc làm và năng suất lao động thấp. Tình trạng không có hoặc thiếu việc làm xảy ra phổ biến đối với thanh niên, học sinh mới ra trường cũng như lao động nông nghiệp vào mùa nông nhàn luôn là vấn đề bức xúc tồn tại ở địa phương. Vì vậy, trong điều kiện ngành nông nghiệp vẫn là ngành chủ đạo thì việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, đồng thời mở rộng phát triển các ngành nghề khác sẽ là vấn đề then chốt, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập của người dân. Đó cũng là mục tiêu trọng tâm, chủ yếu của quá trình xây dựng NTM tại địa phương.

1.2.3.5. Đặc điểm văn hóa xã hội

Hoạt động văn hóa, thông tin và thể dục thể thao phát triển phong phú, rộng khắp và chất lượng ngày càng được nâng cao. Công trình di tích lịch sử, văn hóa được trùng tu, tôn tạo, nhiều phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của địa phương được bảo tồn nhằm phát huy bản sắc dân tộc. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và “Chung sức xây dựng NTM” được nhân dân tích cực hưởng ứng, thực hiện và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ: hiến đất, đóng góp tiền của, công sức để mở rộng và kiên cố hóa đường làng ngõ xóm; thực hiện nếp sống văn hóa; BVMT...

Người dân xã Hải Phú theo 2 tôn giáo lớn là Phật giáo và Kitô giáo, trong đó số người theo đạo Kitô chủ yếu thuộc các xóm Nguyễn Rinh, Minh Thiện và Bình Khanh. Về công trình tôn giáo - tín ngưỡng, có 3 nhà thờ, 1 chùa và 1 đền, cụ thể được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1.3: Hiện trạng các công trình tôn giáo - tín ngưỡng xã Hải Phú

TT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (m ²)
1	Nhà thờ Lái Tim	Xóm Nguyễn Rinh	3.265
2	Nhà thờ An Tôn	Xóm Minh Thiện	11.950
3	Nhà thờ Đa Minh	Xóm Bình Khanh	4.460
4	Chùa Thượng Trại	Xóm Vũ Đĩnh	4.540
5	Đền Trần	Xóm Nguyễn Rinh	430

Nguồn: UBND xã Hải Phú

1.2.3.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

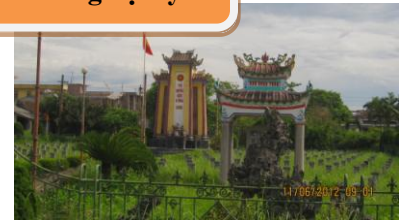
Hiện trạng hạ tầng xã hội

- Trụ sở UBND xã: hiện tại trụ sở UBND xã với tổng diện tích gần 590 m², nằm trên tuyến đường tỉnh lộ 488C có vị trí trung tâm xã, thuận lợi cho việc điều hành hoạt động kinh tế xã hội của xã.

- Cơ sở văn hóa: xã đã có nhà văn hóa trung tâm và sân vận động trung tâm, có 17/17 xóm đã có nhà văn hóa - nơi hội họp sinh hoạt của xóm. Hoạt động văn hóa thể thao đã có nhiều tiến bộ, trong những năm qua văn hóa làng xã đã được các cấp quan tâm chú trọng. Phong trào nếp sống văn minh, gia đình văn hóa đã được đông đảo nhân dân thực hiện. Đặc biệt, xã có



Trụ sở UBND, nhà truyền thống, trường học, nghĩa trang liệt sỹ



Hình 1.4: Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội

nhà truyền thống nằm giáp đường tỉnh lộ 50A, đối diện với trường THCS với diện tích 5.025m², là nơi lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị lịch sử trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của người dân xã nhà, nhằm phát huy truyền thống yêu quê hương đất nước đối với thế hệ hôm nay.

- Cơ sở y tế: trạm y tế có vị trí tại xóm Phạm Thoại với diện tích 2.380m², nhà 1 tầng mái bằng có 10 phòng và 05 giường bệnh. Trạm y tế xã đã đạt chuẩn giai đoạn I năm 2003.

- Các cơ sở giáo dục: hiện tại xã đã được công nhận xóa mù chữ với tỷ lệ 100%, hệ thống trường lớp trên địa bàn hiện có:

+ Trường THPT: có 1 trường nằm trên đường tỉnh lộ 50A, cạnh nhà văn hóa xóm Lưu Rong, gồm 34 phòng học, diện tích 13.042 m², với 1.700 học sinh và 55 giáo viên.

+ Trường THCS: nằm cạnh trường THPT trên đường tỉnh lộ 50A gồm 18 phòng học đã được xây dựng kiên cố, diện tích 6.765 m², với 760 học sinh và 34 giáo viên.

+ Trường tiểu học: có 2 trường gồm 19 phòng học với diện tích 4.640 m², với 32 giáo viên và 845 học sinh.

+ Nhà mẫu giáo mầm non: có 4 trường với 21 phòng học phục vụ các thôn xóm trong xã với 27 cô giáo và 540 em. [25]

Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:

+ Giao thông vận tải: không có bến xe nên chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân.

+ Giao thông đối ngoại: có đường tỉnh lộ 488C chạy qua địa bàn xã với chiều dài 1,92 km, rộng trung bình 15m, qua thị trấn Cồn và các xã ven biển.

+ Giao thông nội bộ:

Đường trục xã, liên xã: hầu hết được trải nhựa, mặt cắt bình quân các tuyến đạt từ 8 - 9 m.

Đường trục xóm: với phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, đến nay mặt đường bê tông đạt tỷ lệ lớn, mặt đường rộng trung bình từ 4 đến 4,5 m.

Đường nội đồng thôn, xóm: nền đường rộng trung bình từ 3 - 3,5 m, chủ yếu là đường rải xỉ và gạch, không có lớp mỏng.

- Hệ thống thủy lợi: tương đối dày đặc với sông Ninh Mỹ là kênh tưới tiêu chính, mạng lưới kênh cấp II (rộng trung bình 8 m), cấp III và nội đồng (rộng trung bình 2,5-3 m) khá phát triển, phân bố khắp xã theo hình ô bàn cờ, mật độ kênh mương tương đối lớn. Tuy nhiên hệ thống kênh được kiên cố hóa bằng bê tông còn chiếm tỷ lệ thấp, hầu hết các tuyến kênh mương là đất đắp do đó hiệu quả tưới tiêu chưa cao.

- Hệ thống cấp điện sinh hoạt: hệ thống điện toàn xã có 5 trạm biến thế với 100% điểm dân cư có điện và 99% số hộ trên địa bàn dùng điện. Điện đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh, tuy nhiên trạm biến thế chưa đủ công suất phục vụ sản xuất và đời sống do vậy cần được đầu tư xây dựng thêm.

- Hệ thống cấp nước: hầu hết nhân dân trong xã sử dụng nước giếng khoan UNICEF phân tán ở các hộ gia đình, chất lượng nước đảm bảo. Tuy nhiên vẫn cần phải khoan thêm

giếng để 100% số hộ được dùng nước sạch và xây dựng thêm công trình xử lý và cung cấp nước sạch phục vụ đời sống nhân dân.

- Thoát nước bản, rác thải và vệ sinh môi trường: hệ thống thoát nước bản ở các khu dân cư chưa được đảm bảo, chủ yếu là thoát theo phương thức tự ngấm hoặc thoát trực tiếp ra kênh mương. Hiện xã đã có 1 bãi tập kết rác thải nằm cạnh lò gạch xóm Phạm Thoại với diện tích 0,22 ha. Tuy nhiên, đây mới chỉ là nơi chứa rác thải chứ không phải là nơi xử lý rác tập trung nên không đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường [25].

CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Địa điểm nghiên cứu: Xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

2.1.2. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 03/2012 đến tháng 09/2012

2.1.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các HST, cảnh quan, ĐDSH, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất nông nghiệp tại địa phương. Từ đó, đánh giá tiến trình thực hiện xây dựng NTM, vai trò, vị trí của ĐDSH, các HST và cảnh quan đối với cuộc sống của người dân và trong công tác quy hoạch xây dựng NTM tại địa phương.

2.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp luận

Hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội đều có tác động xấu tới môi trường, làm suy giảm ĐDSH. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và BVMT ngày càng trở nên phức tạp và các dữ liệu tin cậy mang tính toàn diện về các lĩnh vực này thường rất hiếm hoi và khó kiểm soát. Các HST, ĐDSH cùng các hoạt động sống của con người và sinh vật luôn có mối tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau. Cách tiếp cận thống nhất giữa các thành phần môi trường với các hoạt động sống của sinh vật, đặc biệt là con người luôn là nền tảng, cơ sở trong việc nghiên cứu, đưa ra những giải pháp BVMT một cách hiệu quả nhất.

Trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, hầu hết những hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng đều tác động tiêu cực đến môi trường, sinh thái. Đối với những quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành trong phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với chính sách Việt Nam, trong đó có lĩnh vực về môi trường. Một trong những giải pháp hàng đầu được lựa chọn là thực hiện QHST, cảnh quan, bảo vệ ĐDSH với mục đích làm giảm áp lực về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hạn chế tối đa các hoạt động gây suy thoái môi trường.

Nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển mất cân đối giữa thành thị và nông thôn, tạo động lực thúc đẩy, làm thay đổi bộ mặt nông thôn Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã phát động phong trào toàn dân xây dựng NTM. Nội dung xây dựng NTM gồm 19 tiêu chí với mục tiêu quan trọng là nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, trong đó bao hàm cả kinh tế và môi trường. Quy hoạch xây dựng NTM cần phải phù hợp với chính sách, pháp luật Việt Nam, đặc biệt trong việc BVMT như luật đất đai, luật BVMT, luật ĐDSH... Vì vậy, nhiệm vụ BVMT phải luôn được coi trọng trong quá trình triển khai xây dựng NTM.

2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp kế thừa:

Kế thừa các tài liệu, số liệu có liên quan đến đề tài luận văn

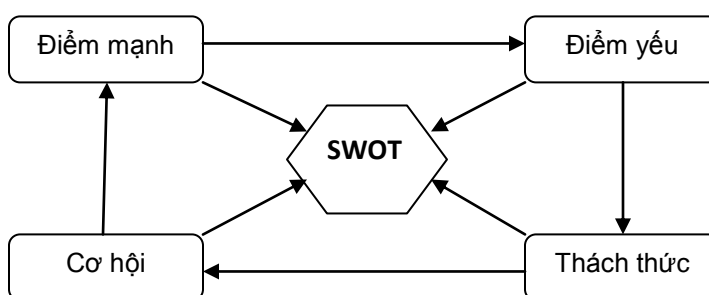
- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin

Điều tra, thu thập thông tin về tình hình triển khai NTM, ĐDSH tại địa phương

- Phương pháp phân tích số liệu, thông tin bằng các phần mềm chuyên ngành (Excel 2007, AutoCAD 2010, Mapinfo 9.0)

- Phương pháp thiết kế quy hoạch (thiết kế tự nhiên - quy hoạch cảnh quan; định hướng QHSDĐ kết hợp với BVMT)

- Phương pháp phân tích SWOT



- Phương pháp lôgic

Tổng hợp các kết quả thu được mang tính hệ thống, liên kết với nhau

- Phương pháp phân tích đất trong phòng thí nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Hóa chất chính
1	Thành phần cơ giới	Phương pháp ngoài đồng ruộng	
2	pH _{KCl}	Đo bằng máy pH – meter	KCl 1N, tỷ lệ chiết rút 1:5
3	N dễ tiêu	Chiurin – Cononova	H ₂ SO ₄ 0,5N, H ₃ BO ₃ 3%, K ₂ Cr ₂ O ₇ 10%, HCl 0,02N, NaOH 30%
4	P dễ tiêu	Phương pháp Oniani	Amonimolipdat 2,5%, SnCl ₂ , H ₂ SO ₄ 0,1N
5	K dễ tiêu	Phương pháp Kiecxanop, định lượng bằng quang kế ngọn lửa	HCl 0,2N
6	N tổng số	Phương pháp Kendaan	H ₃ BO ₃ 3%, HCl 0,02N, NaOH 30%
7	P tổng số	So màu “xanh molipđen”	Amonimolipdat, chất khử Ascobic
8	K tổng số	Phương pháp Maslova, định lượng bằng quang kế ngọn lửa	CH ₃ COONH ₄ 1N
9	Chất hữu cơ	Phương pháp Walkley - Black	K ₂ Cr ₂ O ₇ 1N, FeSO ₄ 0,5N, H ₂ SO ₄ đặc, Diphenylamin

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Công tác quy hoạch và tình hình triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam

3.1.1. Nội dung quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Trong mục tiêu và nội dung của Chương trình xây dựng NTM mà Chính phủ ban hành, đã rất coi trọng vấn đề môi trường, sinh thái, vệ sinh môi trường nông thôn nhưng những đề cập đó vẫn còn mang tính bao quát. Đồng nhất giữa bảo vệ ĐDSH, các HST, cảnh quan nông thôn với vấn đề nước sạch, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang - nghĩa địa. Chưa nêu bật được vai trò, giá trị quan trọng của ĐDSH, tính bền vững của các HST, cảnh quan đặc trưng vùng nông thôn đối với cuộc sống của người dân - một yếu tố quyết định sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Công tác quy hoạch có vai trò vô cùng quan trọng và phải được đi trước một bước trong quá trình xây dựng NTM. Từ quy hoạch tổng thể, phân khu chức năng đến quy hoạch chi tiết trong xây dựng NTM phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phải tôn trọng hạt nhân hợp lý trong quá trình tích lũy nhiều đời quy hoạch làng quê Việt Nam và hạn chế tối đa gây xáo trộn, không thiết thực khi làm quy hoạch. Vấn đề quan trọng của công tác quy hoạch xây dựng NTM là phải xuất phát từ điều kiện Việt Nam với những đặc điểm tự nhiên, đặc điểm lịch sử, đặc điểm văn hóa truyền thống và nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay và tương lai.

- Quy hoạch xây dựng NTM nhất thiết phải được tính đến một cách tổng thể từ trên xuống, để quy hoạch của mỗi làng xã phải nằm trong chính thể toàn quốc, khu vực, địa phương trong mối liên hệ với kinh tế, xã hội, môi trường, sinh thái, khí hậu, thổ nhưỡng, quốc phòng... từ cấu trúc kiến trúc, cấu trúc dân cư, cấu trúc hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội...

- Công tác quy hoạch để xây dựng NTM phải có tầm nhìn xa, bền vững trong xu thế phát triển chung của đất nước và thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của cộng đồng cư dân nông thôn trong thời đại hội nhập quốc tế.

- Công tác quy hoạch phải được tính toán một cách khoa học, không được ô ạt, rập khuôn, máy móc theo mô hình đô thị. Phát triển hạ tầng nông thôn đồng thời phải giữ nguyên được khung cảnh đặc trưng của làng quê, BVMT phải hiểu theo nghĩa rộng chính là bảo vệ sự đa dạng, phong phú về loài, luôn ý thức giữ gìn các HST tự nhiên, tạo cho làng quê không khí trong lành, yên bình mà mọi người đang hướng tới [45].

Bộ tiêu chí quốc gia về quy hoạch xây dựng NTM gồm 19 tiêu chí với 5 nhóm nội dung cơ bản: nhóm quy hoạch, nhóm hạ tầng kinh tế - xã hội, nhóm kinh tế và tổ chức sản xuất, nhóm văn hóa - xã hội - môi trường, nhóm hệ thống chính trị. Từ đó, nhiệm vụ đặt ra đối với công tác quy hoạch trong xây dựng NTM hiện nay đó là: PTNT bao gồm tất cả các vấn đề gắn với đời sống của người dân và môi trường, không gian sống ở khu vực nông thôn (giáo dục, y tế, nhà cửa, dịch vụ công cộng và cơ sở vật chất, năng lực lãnh đạo và quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa cũng như các vấn đề kinh tế địa phương nói chung và các vấn đề về kinh tế ngành nói riêng); Là một quá trình đa chiều hướng tới hội nhập bền vững trong tất cả các lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường); Một quá trình ổn định và bền vững với những thay đổi kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường hướng tới hiện đại và sự thịnh vượng lâu dài của cả cộng đồng.

3.1.2. Thực trạng triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới

3.1.2.1. Những kết quả bước đầu trong triển khai thực hiện Chương trình xây dựng NTM

Hiện nay, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM đã trở thành phong trào của cả nước, trong gần ba năm qua, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng nông nghiệp, nông thôn đã vượt qua nhiều khó khăn, duy trì được tăng trưởng, góp phần ổn định kinh tế - xã hội đất nước.

Giao thông nông thôn được coi là khâu đột phá trong xây dựng hạ tầng nông thôn: nâng cấp hơn 40 nghìn ki-lô-mét đường; xây dựng khoảng 4.200 cầu bê tông, cầu liên hợp, cầu dầm sắt, cầu treo, cầu gỗ và gần 50 nghìn cống. Hạ tầng thương mại ở nông thôn mở rộng, tăng nhịp độ và tần suất giao thương. Nâng cấp và mở rộng hệ thống điện, nâng tỷ lệ số xã lên 97,8% với 95,4% hộ sử dụng điện. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin về cơ bản đã phát triển đến các xã vùng sâu, vùng xa. Khoảng 70% số xã có điểm truy cập internet công cộng và 97% số xã có điện thoại công cộng.

Cơ cấu kinh tế nông thôn có bước chuyển biến tích cực. Công nghiệp và dịch vụ đã chiếm xấp xỉ 60% cơ cấu kinh tế nông thôn. Trên 40 tỉnh hoàn thành việc xây dựng quy hoạch phát triển làng nghề nông thôn. Số lượng làng nghề tăng lên, hiện có trên 2.971 làng nghề theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT [44] .

Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu đã tập trung xây dựng kịch bản về tác động của biến đổi khí hậu tới cấp huyện. Năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai tiếp tục được tăng cường.

Giám sát chặt chẽ các nguồn tài nguyên và môi trường, tăng cường quản lý và sử dụng theo hướng bền vững, có hiệu quả được thể hiện qua hàng loạt văn bản về BVMT nông thôn với mục tiêu ngăn chặn và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; quản lý tổng hợp chất thải rắn; xử lý, phòng ngừa ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; phát triển dịch vụ môi trường và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT; chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT... được Chính phủ ban hành đang đi vào cuộc sống.

Về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là vùng khó khăn được tập trung ưu tiên như xuất khẩu lao động nông thôn; giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho nông dân.

Các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả đang được triển khai mạnh mẽ. Đặc biệt, mô hình kinh tế trang trại theo đơn vị hộ nông thôn đang có xu thế phát triển và tiếp tục là đơn vị sản xuất kinh doanh chủ lực ở nông thôn.

Công tác nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực và công tác khuyến nông ngày càng được coi trọng để hỗ trợ cho nông dân phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa. Việc huy động các nguồn lực, tăng mạnh đầu tư ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn được đổi mới mạnh [40].

Có thể coi chương trình xây dựng NTM ở Việt Nam là một cuộc vận động cách mạng to lớn và quan trọng nhằm tập trung xác định rõ vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn; về các hình thức tổ chức sản xuất và quan hệ sản xuất phù hợp, có hiệu quả ở nông thôn; mối quan hệ giữa đô thị - nông thôn, công nghiệp - nông nghiệp và giữa trí thức - nông dân để bảo đảm PTBV.

3.1.2.2. Những hạn chế và bất cập

Xây dựng NTM là Chương trình lớn cấp quốc gia có nội dung phong phú, toàn diện, phạm vi rất rộng, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên qua thí điểm cũng đã bộc lộ những hạn chế bất cập cần bổ sung, sửa đổi cả về mục tiêu, nội dung và Bộ tiêu chí quốc gia.

- Mục tiêu của chương trình đề ra chưa rõ ràng. Nếu mục tiêu chỉ để thí điểm thì rất ít ý nghĩa, vì không còn tính công bằng, nhưng nếu để nhân rộng ra tất cả các xã cả nước thì cả 19 tiêu chí đề ra lại không có giá trị thực tế. Các mục tiêu đề ra đến năm 2015 và 2020 là quá cao nên không có tính khả thi.

- Những kết quả đạt được tại các xã thí điểm của Trung ương cũng như của các tỉnh, thành còn thấp so với mục tiêu và yêu cầu của Chương trình cũng như đầu tư của Nhà nước.

- Bất cập về vốn. Chương trình xây dựng NTM cần nguồn vốn rất lớn, trong khi nguồn lực của Nhà nước và các doanh nghiệp, nhân dân có hạn nên tiến độ triển khai các dự án rất chậm, một số nội dung không có kinh phí riêng như phát triển sản xuất.

- Đề án xây dựng NTM cấp xã nặng về phát triển cơ sở hạ tầng, chưa chú trọng đến phát triển sản xuất tăng thu nhập, văn hóa và môi trường. Chưa có quy hoạch và quản lý có hiệu quả về không gian chung nông thôn - đô thị, công nghiệp - nông nghiệp, về hạ tầng nông thôn nên đã dẫn đến không gian nông thôn đang bị phá vỡ tại nhiều nơi, mất đi tính truyền thống, bản sắc văn hóa, mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường gia tăng [44].

3.1.3. Định hướng hoàn thiện và những bài học, kinh nghiệm rút ra từ thực tế triển khai xây dựng nông thôn mới

3.1.3.1. Định hướng hoàn thiện

Mục tiêu của Xây dựng NTM hiện nay chưa rõ ràng, do vậy cần được làm rõ hơn: chỉ cần làm thí điểm hay nhân rộng mô hình trên cả nước. Trong đó, cần cụ thể hóa các vấn đề vướng mắc hiện nay: sản xuất nông nghiệp, thu nhập của người dân, nguồn vốn, môi trường, kiến trúc cảnh quan nông thôn.

Điều chỉnh một số nội dung và phân vùng tiêu chí NTM nhằm khắc phục tình trạng quá chênh lệch về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội giữa các vùng (miền trung du, miền núi thấp, vùng cao) gây khó khăn cho việc đánh giá kết quả xây dựng NTM.

Một số tiêu chí đặt ra quá cao nên cần phải điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế tại mỗi địa phương, nhất là tiêu chí về thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, cơ cấu lao động nông thôn, nguồn vốn do nhân dân tự đóng góp, doanh nghiệp đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Cần quan tâm nhiều hơn các yêu cầu đối với các xã miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao đời sống người dân đồng thời bảo tồn phát huy được bản sắc, nét đặc trưng của mỗi dân tộc [40].

3.1.3.2. Những bài học, kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn triển khai xây dựng NTM

Nhận thức đúng hơn, rõ hơn vai trò, vị trí và những đặc trưng cơ bản cũng như những yếu tố tác động tới xây dựng NTM ở nước ta hiện nay, khắc phục sự không sát thực tế, thiếu tính lý luận.

Xây dựng NTM cần gắn bó chặt chẽ với bảo tồn, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa nông thôn Việt Nam nói riêng và cảnh quan vùng nông thôn, môi trường cùng với các HST tự nhiên. Đây cũng chính là cội nguồn sức mạnh để xây dựng NTM.

Việc quy hoạch xây dựng NTM cần phù hợp với điều kiện, đặc điểm, văn hóa, nếp sống của người dân ở nông thôn.

Xây dựng NTM phải có định hướng, phương pháp, hệ thống pháp lý kèm theo, có sự tham gia trực tiếp của người dân với vai trò chủ thể và các tầng lớp, các tổ chức xã hội, sao cho phải bảo đảm nông thôn đứng vững không bị tàn phá trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Việc đó sẽ bảo đảm một không gian kinh tế, văn hóa, xã hội ổn định, môi trường sinh thái bền vững cho sự phát triển chung của đất nước, tạo điều kiện cho công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra có hiệu quả, ít tổn kém.

Bởi tính chất đa dạng cả về điều kiện sống, tập quán, tài nguyên..., do vậy, tại các khu vực thử nghiệm, mô hình NTM được chú trọng xây dựng theo các mức độ, quy mô khác nhau. Những mô hình này mang tính đa dạng tùy theo cấp vùng, không nên khuôn mẫu áp đặt chung cho mọi nơi. Cần đặc biệt chú trọng đến nội dung bảo đảm được các nguồn tài nguyên cho mai sau, kể cả tài nguyên trên bề mặt cho đến nguồn tài nguyên trong lòng đất như nước sạch, khoáng sản và các tài nguyên khác.

Từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, cải thiện môi trường sống, nâng cao sức khỏe con người, phát triển sự nghiệp công ích, bảo đảm trật tự trị an, phát huy dân chủ ở cơ sở, bảo đảm an sinh xã hội và tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước ở nông thôn đúng như mục tiêu của Đảng là xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ và văn minh.

3.2. Bảo tồn sinh thái trong quy hoạch, xây dựng phát triển nông thôn ở Việt Nam

3.2.1. Quy hoạch sinh thái cảnh quan

Sinh thái cảnh quan hay địa sinh thái hình thành trên cơ sở kết hợp các nghiên cứu định lượng của STH và tính tổng hợp, tính trật tự, tính phân cấp của cảnh quan học nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Trong cấu trúc của mỗi loại cảnh quan, tính STH đã được thể hiện từ sự kết hợp của các nhân tố môi trường và quần xã sinh vật. Đồng thời, các quan niệm cá thể, thể hiện tính phân vị chặt chẽ trong phân hóa lãnh thổ cũng được phân tích trong cấu trúc của các vùng sinh thái cảnh quan. Đối với cảnh quan vùng nông thôn có nhiều loại tiểu vùng cảnh quan đặc trưng như tiểu vùng cảnh quan lúa nước và hoa màu, gò đồi, vườn tạp, cây trồng trong khu dân cư vùng ven biển, vùng nuôi trồng thủy sản...[6]. Quy hoạch cảnh quan có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quy hoạch xây dựng PTNT nhằm giữ gìn những nét đặc trưng vùng nông thôn, không phá vỡ kiến trúc vốn có, tạo môi trường sống gần gũi với thiên nhiên, là nơi yên bình, trong lành chứ không phải là sự đô thị hóa, bê tông hóa nông thôn, biến nông thôn giống như thành thị.

QHST là một quá trình tìm hiểu, đánh giá, đưa ra những lựa chọn để sử dụng cảnh quan đảm bảo thích hợp hơn đối với nơi cư trú của con người. QHST đòi hỏi việc tuân thủ các nguyên tắc với mức độ phù hợp cao nhất và việc sắp xếp các lô đất cận kề là tương thích. Các mục tiêu môi trường như bảo tồn ĐDSH, bảo tồn các HST quan trọng, quản lý tốt các vùng nhạy cảm với môi trường, phòng chống tai biến và ô nhiễm môi trường sẽ là những mục tiêu hàng đầu phải được chú trọng trong quá trình hoạch định cụ thể [17]. QHST ở Việt Nam được nghiên cứu khá sớm, ngay từ năm 1976, tác giả Mai Đình Yên đã có bài viết về QHST, trong đó tác giả quan niệm rằng: “Dự án phát triển kinh tế được xây dựng dựa trên các thông số về STH ngoài các thông số về kinh tế cho chính dự án được gọi là QHST”. QHST còn được hiểu là QHSDD trên cơ sở điều kiện sinh thái hay sự phù hợp của đất trên cơ sở sinh thái và các công trình hạ tầng trong quy hoạch phải phù hợp với cảnh quan vốn có của địa phương. Các nguyên tắc cơ bản của QHST là:

- Bảo đảm tính hệ thống
- Tôn trọng tính mảnh dẻ và dễ bị phá hủy của các HST ở vùng nhiệt đới
- Làm tốt công tác QHST ngay từ đầu [31]

Tiếp cận phân tích hệ thống là nét chủ đạo trong QHST nhằm xem xét tất cả các mối tương quan của các yếu tố sinh thái, kinh tế xã hội và được áp dụng ở tất cả các khâu của một lĩnh vực nghiên cứu, từ thu thập, tổng hợp, xử lý số liệu cho đến hệ thống hóa, xử lý thông tin với những góc độ khác nhau, đánh giá sinh thái và tác động từ đó đề xuất các giải pháp quy hoạch, lên phương án quản lý môi trường của khu vực.

3.2.2. Phát triển nông nghiệp sinh thái

3.2.2.1. Khái niệm nền nông nghiệp sinh thái

Nông nghiệp sinh thái hoặc Nông nghiệp bảo tồn là toàn bộ các tập quán và phương pháp kỹ thuật để hoạt động nông nghiệp có thể giữ đất và nước. Đây là yếu tố tự nhiên quan trọng của các hệ thống nông nghiệp. Nông nghiệp sinh thái hoạt động dựa trên việc triển khai các hệ thống canh tác cải tiến mà phần lớn các hệ thống đó đã được đưa vào các hệ thống canh tác SCV (gieo trồng trực tiếp qua lớp phủ thực vật) và dựa trên sự phát triển các phương pháp canh tác BVMT.

Theo Lê Văn Khoa (1999): “Nền nông nghiệp sinh thái là nền nông nghiệp kết hợp hài hòa những cái ưu điểm, tích cực của hai nền nông nghiệp: nông nghiệp hóa học và nông nghiệp hữu cơ một cách hợp lý và có chọn lọc nhằm: thỏa mãn nhu cầu hiện tại nhưng không gây hại đến các nhu cầu của các thế hệ tương lai (nông nghiệp bền vững); thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người về sản phẩm nông nghiệp, nghĩa là phải đạt năng suất cao, phẩm chất nông sản tốt với mức đầu tư vật chất ít và hiệu quả kinh tế cao.” [15]

Nền nông nghiệp sinh thái phải tuân thủ các nguyên tắc:

- Không phá hoại môi trường;
- Đảm bảo năng suất ổn định;
- Đảm bảo khả năng thực thi, ít phụ thuộc vào bên ngoài;
- Ít lệ thuộc vào hàng nhập ngoại.

Trong canh tác nông nghiệp sinh thái cần phải đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

- *Tính ĐDSH*: Trong nền nông nghiệp truyền thống, mô hình canh tác độc canh đã làm HST mất cân bằng và các quy luật sinh thái bị thay đổi, nên rất dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố của môi trường. Vì vậy, tính ĐDSH trong nền nông nghiệp sinh thái ở đây là phải đảm bảo các quy luật sinh thái tự nhiên và môi trường sinh thái phải được cân bằng. Thực hiện ĐDSH cũng là thực hiện đa dạng hóa những nguồn thu nhập, giảm nguy cơ mất mùa toàn bộ. Chúng ta cần phải: trồng nhiều giống cây trồng, vật nuôi khác nhau; thực hiện luân canh, xen canh; lai tạo giống mới để có năng suất cao hơn; canh tác theo phương thức nông – lâm kết hợp; bảo tồn và giữ gìn các giống vật nuôi khác loài (cá, ong, gia súc...)

- *Nuôi dưỡng đất cho đất sống*: Đất được xem là một vật thể sống. Đất sống là loại đất có nhiều chất dinh dưỡng, có độ màu mỡ cao và đặc biệt trong đất có chứa nhiều sinh vật sống. Hoạt động của những sinh vật này ở trong đất sẽ là yếu tố có tính chất quyết định cho sức khỏe và độ phì nhiêu của đất. Vì vậy, chúng ta phải tạo những điều kiện thuận lợi để các sinh vật đất phát triển. Muốn nuôi dưỡng đất chúng ta cần: thường xuyên bón phân hữu cơ; che phủ mặt đất để chống xói mòn, rửa trôi; tìm các biện pháp để khử các yếu tố gây hại cho đất.

- *Đảm bảo tái sinh vật chất*: Trong đất nông nghiệp, hầu như tất cả sản lượng sinh khối bị lấy đi khỏi đất do thu hoạch mà không có gì trả lại cho đất hoặc có rất ít, hoặc do bón phân hóa học sẽ làm cạn kiệt dần độ phì nhiêu của đất. Từ đó, trong sản xuất nông nghiệp, chu trình tái sinh này bị rối loạn và đã nảy sinh nhiều vấn đề. Thực hiện tái sinh vật chất là tạo ra mối quan hệ đúng đắn giữa các thành phần và tác nhân của HST nông nghiệp. Ví dụ: rơm rạ sẽ được cày vùi lại trong đất để làm phân hữu cơ thay vì bị đốt, các loại cây khác (ngô, đậu,...) sau khi thu hoạch sẽ được phơi khô để che phủ mặt đất chống xói mòn đất và làm phân hữu cơ khi bị mục.

- *Cấu trúc nhiều tầng*: Cơ cấu cây trồng trong nền nông nghiệp sinh thái chủ yếu là trải dài theo bề ngang, nên có nhiều hạn chế. Do đó cần thực hiện gieo trồng theo phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen, trồng gối.... để có thể khai thác khoảng không hiệu quả hơn.

3.2.2.2. Những mô hình nông nghiệp sinh thái đang được áp dụng tại các vùng nông thôn

Mô hình Vườn - Ao - Chuồng (VAC)

Theo nghĩa rộng, VAC là một hệ thống sản xuất kết hợp giữa ba bộ phận trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Trong đó sản phẩm hay phế phẩm của bộ phận này có thể dùng để tạo nên sản phẩm của bộ phận khác có giá trị cao hơn và trong hệ thống này không có phế liệu nào cả.

Theo nghĩa hẹp, nó là một hệ thống sản xuất kết hợp gồm vườn, ao, chuồng của một hộ gia đình. Trong đó thứ phẩm của đơn vị này được dùng để tạo ra sản phẩm của đơn vị khác.

* Ưu điểm của hệ thống

- Kết hợp sử dụng một cách triệt để dòng dinh dưỡng vật chất đầu vào và đầu ra của từng phân hệ theo một chu trình khép kín để tạo nên đầu ra lớn hơn trên toàn hệ thống, nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

- *Vườn*: cây trồng vừa có thể cung cấp thức ăn cho chuồng (chăn nuôi) và ao cá vừa cung cấp rau quả cho nông hộ

- *Ao*: Cung cấp nước tưới cho vườn và thức ăn cho chăn nuôi đồng thời cung cấp các giá trị dinh dưỡng cao, cải thiện đời sống cho nông hộ

- *Chuồng*: vừa cung cấp phân bón cho trồng trọt (vườn) và thức ăn cho cá (ao)

Mô hình ruộng lúa bờ hoa

Mô hình “ruộng lúa bờ hoa” là cách nói của nông dân Nam bộ khi đề cập đến chương trình “Công nghệ HST” được UBND tỉnh An Giang và Viện Nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) tổ chức chuyển giao kỹ thuật. “Công nghệ HST” là chương trình trồng hoa quanh ruộng lúa và chương trình đã qua thử nghiệm tại An Giang, Tiền Giang trong năm 2010 và vụ đông xuân năm 2011 vừa qua. Theo đó, việc chọn các giống hoa dại phù hợp trồng quanh ruộng lúa để dẫn dụ thiên địch có khả năng tiêu diệt rầy nâu và các côn trùng gây hại khác là rất quan trọng. Một số loài hoa thường được trồng hiện nay là: xuyên chi, cúc mặt trời, cúc cánh giấy, sao nhái, mè, đay, các cây họ đậu,...

Theo các nhà khoa học, hoa gồm có 2 phần: mật và phấn hoa. Các loài côn trùng thích ăn mật hoa và phấn hoa vì có nhiều chất đường, protein... Đặc biệt, cây trồng ra hoa màu trắng và màu vàng có nhiều phấn sẽ càng thu hút nhiều thiên địch. Chúng sẽ đến hút mật, đẻ trứng và tấn công các loài sâu hại nên nông dân không phải sử dụng thuốc trừ sâu.

Việc trồng xen các loại hoa để xua đuổi côn trùng đã hạn chế rất nhiều sâu bệnh trên ruộng lúa, đồng thời đạt hiệu quả kinh tế cao do giảm chi phí thuốc bảo vệ thực vật, góp phần BVMT, sức khỏe con người.

Hệ thống canh tác nông - lâm bền vững trên đất dốc

Đây là hệ thống canh tác kết hợp lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp một cách khoa học, có sự hỗ trợ với nhau, nhằm khai thác tốt các tiềm năng phát triển của vùng đất dốc trên núi: nông - lâm - đồng cỏ, nông - lâm kết hợp; rừng - ruộng bậc thang,... Nông lâm kết hợp còn là một hệ thống quản lý đất đai trong đó các sản phẩm của rừng và trồng trọt được sản xuất cùng lúc hay kế tiếp nhau trên các diện tích đất thích hợp để tạo ra các lợi ích kinh tế, xã hội và sinh thái cho cộng đồng dân cư tại địa phương.

* Ưu điểm của mô hình nông lâm kết hợp

- Tăng được sản phẩm cần dùng hàng ngày, đồ dùng, củ đun, thức ăn, sinh tố...
- Tạo thêm việc làm, tận dụng được mọi nguồn lao động ở nông thôn.
- Tăng cường tiếp cận với kỹ thuật, thị trường, nâng cao trình độ hiểu biết của người dân.
- Tận dụng nguồn năng lượng mặt trời và đất đai, nâng cao được sinh khối trên đơn vị diện tích.

- Giữ gìn được cân bằng sinh thái đảm bảo cho sự phát triển ổn định lâu bền.

Với những ưu điểm trên, có thể khẳng định nông nghiệp sinh thái là sự lựa chọn phù hợp để phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo yêu cầu tăng giá trị hàng hóa nông nghiệp và BVMT, cảnh quan sinh thái trong tiến trình xây dựng và PTNT hiện nay.

3.2.3. Vai trò của tài nguyên ĐDSH đối với cuộc sống của người dân vùng nông thôn

Việt Nam là một trong những nước phong phú nhất về mặt sinh học ở Đông Nam Á. Việt Nam là nơi cư trú của hơn 275 loài thú có vú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 2.470 loài cá, 5.500 loài côn trùng và 12.000 loài cây (trong đó chỉ có 7.000 loài đã được nhận dạng). 10% của các loài thú có vú, chim và cá trên thế giới hiện sinh sống tại Việt Nam và người ta tin rằng hơn 40% các loài cây bản địa không tồn tại ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Người dân ở các vùng nông thôn, thường dựa vào nguồn ĐDSH để có được thực phẩm, chất đốt, chỗ cư trú, thuốc chữa bệnh... phục vụ cuộc sống. Những mối đe dọa chính đối với tài nguyên ĐDSH ở vùng nông thôn là khai thác rừng quá mức, tập quán du canh du cư, diện tích đất trồng cây bị thu hẹp, ô nhiễm nguồn nước, suy thoái các vùng ven biển, và nhu cầu kiếm sống của nông dân trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường. Tốc độ tăng dân số nhanh chóng và thâm canh nông nghiệp cũng là những mối đe dọa ngày càng gia tăng. Với dân số gia tăng và một nền kinh tế phát triển nhanh chóng, các công trình hạ tầng cơ sở quy mô lớn như đập nước và đường cao tốc cũng đe dọa nguồn ĐDSH giàu có của Việt Nam nếu không được quy hoạch và quản lý tốt. Do vậy phải nhìn nhận tài nguyên ĐDSH quý giá của mình như một tài sản quốc gia và bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.

3.2.3.1. Tầm quan trọng của bảo tồn ĐDSH đối với nông nghiệp và sinh kế người dân

ĐDSH là nền tảng của nông nghiệp, là nguồn gốc và sự phong phú của mọi giống cây trồng, vật nuôi vùng nông thôn. ĐDSH là cơ sở trợ giúp cho việc sản xuất lương thực thông qua các hiện tượng như sự thụ phấn, kiểm soát sinh học các loài dịch hại, làm cho đất màu mỡ bởi các chu trình dinh dưỡng và hoạt động của sinh vật. Sự đa dạng của những loài thực vật, động vật và những loài vi sinh vật cần thiết để duy trì năng suất và tính bền vững của mùa màng, gia súc và việc nuôi trồng thủy sản có vai trò rất lớn nhưng hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Ngày càng có nhiều HST tự nhiên Việt Nam cũng như rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn và đất ngập nước bị chuyển đổi thành đất nông nghiệp phục vụ cho việc trồng nương rẫy, nuôi trồng thủy sản... để cung cấp lương thực và các sản phẩm, dịch vụ khác dẫn đến sự suy giảm ngày càng tăng của các khu vực ĐDSH. Ví dụ như ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi cây ngô đang ngày càng trở thành một cây kinh tế mũi nhọn thì việc phá rừng tự nhiên để canh tác ngô trên sườn núi dốc đã trở thành một vấn đề báo động. Do vậy người nông dân đang quản lý đất nông nghiệp sẽ có vai trò ngày càng lớn trong việc bảo tồn và quản lý môi trường sống của mình trong các trang trại và cánh đồng, nơi mà ĐDSH ở mức độ cao đang tồn tại. Quá trình mở rộng, thâm canh nông nghiệp đã làm biến đổi đất nông nghiệp thành những cánh đồng thâm canh xen kẽ với những khoảnh rừng, vườn cây, dòng sông, suối kênh đã gây suy giảm ĐDSH vì những nơi này là môi trường sống của nhiều loài động thực vật. Bên cạnh đó, quá trình phát triển nông nghiệp thành ngành sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn sẽ làm cho các HST nông nghiệp trở nên đơn điệu bởi việc trồng cùng một loại cây, giống cây trồng trên diện tích lớn cũng sẽ dẫn tới sự cân bằng sinh thái, làm mất môi trường sống của nhiều loài dẫn đến nguy cơ bùng nổ dịch bệnh cao. Đây là bài toán cần được giải quyết khi tiến hành hiện đại hóa nền nông nghiệp trong quá trình xây dựng NTM hiện nay.

ĐDSH có giá trị kinh tế to lớn, cần phải đánh giá đầy đủ và tích hợp chúng trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp, một vấn đề mà hiện nay vẫn còn bỏ ngỏ. Thực tiễn cho thấy, đời sống của người nông dân Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên ĐDSH, đặc biệt là nguồn thức ăn được khai thác từ thiên nhiên vẫn giữ vai trò quan trọng. Lấy ví dụ về cuộc sống của người dân tộc Ê Đê tại buôn Cà B, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk là cư dân nương rẫy nên thức ăn của họ sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào đất rừng, vào nguồn thức ăn thiên nhiên là chính. Tổng số có 146 loài thực vật được người Ê Đê dùng làm thức ăn, trong đó có tới 42 loài dùng làm thuốc chữa bệnh như bệnh đường ruột, đau răng, hậu

sản...Thức ăn của họ gồm có 4 thứ chính: các loại rau, nấm, quả và củ rừng. Về rau, có khoảng 30 - 50 loại rau rừng, nhiều nhất là dếp, đọt mây, măng các loại; nấm có 10 - 14 loài chủ yếu vào mùa mưa. Quả rừng được lấy rải rác quanh năm nhưng nhiều nhất là vào các tháng 4,5,6 dương lịch. Củ rừng là loại thực vật quan trọng để cứu đói cho cộng đồng những khi giáp hạt, khi hết lương thực, người dân thường lấy củ rừng thay ngũ cốc [8]. Mọi cộng đồng dân cư nông thôn đều sử dụng HST tự nhiên như nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhu cầu của họ và bổ sung nguồn thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp. Sự mất mát về ĐDSH không là tổn thất về những giá trị thẩm mỹ và xã hội mà thường khó đánh giá được. Mất mát về giá trị ĐDSH tại các vùng nông thôn có liên quan trực tiếp đến những mất mát hoặc sự giảm bớt tính phong phú của các loại thực phẩm có nguồn gốc hoang dã mà chúng là một phần quan trọng trong bữa ăn hàng ngày của người dân và cuộc sống hàng ngày của họ. Sự suy giảm ĐDSH có thể tác động đến hiệu quả chi phí sản xuất do ảnh hưởng suy giảm của sự thụ phấn, mất các loại côn trùng có ích, thoái hóa đất cùng với sự biến mất của những sinh vật khác có ích cho nông nghiệp.

Bảng 3.1: Các giá trị của ĐDSH tùy thuộc vào cấp độ của sự ĐDSH

Cấp độ ĐDSH		Giá trị ĐDSH (Các lợi ích mà con người nhận được)
Đa dạng di truyền (đa dạng trong phạm vi quần thể loài)	→	Các sản phẩm của từng loài đối với chất lượng và sản lượng khác nhau (một phần của dịch vụ cung cấp)
Đa dạng loài	→	Các sản phẩm của nhiều loài khác nhau với chất lượng và sản lượng khác nhau (phần lớn của dịch vụ cung cấp, chủ yếu là lương thực, gỗ củi, dược liệu...)
Đa dạng HST	→	Các dịch vụ HST (cung cấp, điều tiết, văn hóa, hỗ trợ)-Toàn bộ cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của loài người

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu TN&MT

Những chức năng khác nhau của ĐDSH vùng nông thôn Việt Nam có thể phân chia thành 7 nhóm sau:

- Tạo thu nhập
- Cung cấp thực phẩm
- Cung cấp nguyên vật liệu
- Cung cấp dược liệu
- Các giá trị văn hóa, xã hội
- Giá trị thẩm mỹ
- Các loại thiên địch

Các nhóm này được đưa ra dựa trên các lợi ích đối với cuộc sống của người dân vùng nông thôn, thể hiện phương thức khai thác và sử dụng tài nguyên ĐDSH của các hộ gia đình nông dân. Chúng bao gồm các chức năng liên quan đến sản xuất nông nghiệp, trong đó có chăn nuôi, trồng trọt và khai thác sử dụng các loài động, thực vật bản địa. Chúng bao gồm các chức năng của các loài sinh vật và các cơ cấu hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp như thụ phấn cho cây (ong, bướm...), cải tạo đất (giun, động vật đất...), các loài săn mồi (rắn, chuột đồng...) và các loài ký sinh thiên địch. Nó cũng bao gồm các giá trị thẩm mỹ và văn hóa. Sự ĐDSH như vậy có thể tìm thấy ở khắp nơi trong các vùng đất nông thôn, trên và xung quanh cánh đồng, quanh nhà và vườn tược [12].

Tầm quan trọng của ĐDSH thể hiện cụ thể qua các dịch vụ HST và sự thịnh vượng của cuộc sống người dân vùng nông thôn, đảm bảo cung cấp nguồn thức ăn phong phú và an toàn đối với sức khỏe con người, hình thành nên những nét văn hóa đặc trưng làm phong phú đời sống tinh thần của người dân nông thôn.

3.2.3.2. Mối quan hệ giữa bảo tồn sinh thái, ĐDSH và PTNT

Tại các vùng nông thôn hiện nay, các mối đe dọa về ĐDSH được hình thành từ phía thiên nhiên như biến đổi khí hậu, thiên tai ... nhưng chủ yếu là do các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng dân cư sống gần hay liền kề với các khu ĐDSH cùng các HST đã tác động vào rừng và các loài động vật hoang dã quý hiếm. Trong quá trình PTNT, do áp lực dân số tăng nhanh, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất diễn ra nhanh chóng, thậm chí ở nhiều địa phương còn không có sự kiểm soát của chính quyền. Tiêu biểu là chuyển mục đích sử dụng các vùng đất ngập nước (ao, hồ, đầm lầy tự nhiên) nằm xen kẽ trong khu dân cư thành đất ở làm thay đổi cảnh quan, chức năng điều hòa khí hậu, nơi cư ngụ của nhiều loài thủy sinh hoang dã, thay bằng những mái nhà kiên cố bằng bê tông và số lượng cây xanh trong khu dân cư ngày càng giảm đáng kể. Dân số tăng khiến nhu cầu lương thực, thực phẩm của người dân cũng tăng. Do vậy, yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, gia tăng năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi được đặt lên hàng đầu. Quá trình chuyển đổi đất diễn ra dưới những áp lực này càng diễn ra mạnh mẽ. Một diện tích lớn đất ngập nước vùng ven biển, rừng ngập mặn chuyển sang nuôi trồng thủy sản, chặt phá rừng để lấy gỗ và làm nương rẫy, trồng sắn trên đồi nhằm phục vụ nhu cầu lương thực trước mắt. Hậu quả là đất sẽ bị bạc màu và chua hóa về lâu dài, sản xuất nông nghiệp dùng quá nhiều hóa chất cũng đang gây ra ô nhiễm môi trường đất trầm trọng. Chất lượng nông sản bị giảm sút ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người bởi dư lượng của các loại hóa chất. Bên cạnh đó, việc

khai thác ĐDSH mang tính hủy diệt diễn ra một cách đáng báo động. Tình trạng khai thác các nguồn lợi từ ĐDSH như dùng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt cá; nạn khai thác cát và vật liệu xây dựng trên sông gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc thay đổi dòng chảy làm xói lở bờ sông, ảnh hưởng tới sự phân bố của nguồn lợi thủy sản tại các khu vực này. Chất thải từ khu dân cư và hoạt động sản xuất kinh tế đổ ra môi trường mà không được xử lý gây áp lực lớn về ô nhiễm và ảnh hưởng nghiêm trọng đến ĐDSH của các HST. Hoạt động khai thác mỏ ở khu vực đồi núi làm thay đổi cấu trúc địa hình, tạo nên những bãi đất đá lớn, phá hủy thảm thực vật... Do vậy, ngoài giải pháp xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường do con người tạo ra thì việc bảo tồn các khu vực ĐDSH của các HST đi đôi với việc tuyên truyền, nâng cao hiểu biết của người dân về lợi ích của ĐDSH, chức năng cung cấp của các HST đem lại để PTBV lại là yếu tố quyết định đối với PTNT.

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, quá trình đưa ra chính sách phục vụ phát triển kinh tế cần sự cân nhắc và có thể đánh đổi (trade - off) giữa bảo tồn và phát triển, đó là sự lựa chọn khó khăn do mối quan hệ phức tạp giữa con người với thiên nhiên. Đó là quá trình của sự mâu thuẫn, xung đột và thỏa hiệp, đồng thời, nó phụ thuộc vào sự hiểu biết, kiến thức, văn hóa và hành vi của từng cá nhân hay tổ chức [21]. Việc ra quyết định về bảo tồn và phát triển để vừa bảo tồn được thiên nhiên, BVMT lại vừa cải thiện được đời sống của người dân, đảm bảo PTBV là sự lựa chọn đầy khó khăn vì để đạt được một giá trị nào đó thì phải mất đi một giá trị khác. Ví dụ, trong xây dựng NTM, kiên cố hóa kênh mương và giao thông nội đồng là nhiệm vụ qua trọng nhằm hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp. Kênh mương kiên cố hóa sẽ làm giảm diện tích chiếm đất, nâng cao hiệu suất tưới tiêu, chủ động nguồn nước cho sản xuất. Giao thông nội đồng được bê tông hóa, cứng hóa giúp quá trình vận chuyển nông sản từ cánh đồng được thuận lợi, đi lại của người dân dễ dàng hơn. Tuy vậy, các HST và ĐDSH trên cánh đồng sẽ chịu nhiều tác động, các loại côn trùng có ích sống trong các HST ở bờ ruộng hay các dòng kênh mất nơi cư trú, các loài sinh vật thủy sinh sống trong lòng mương dẫn nước cũng sẽ mất môi trường sống. ĐDSH suy giảm cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến nông nghiệp, dịch bệnh dễ bùng phát, việc hình thành nền nông nghiệp sinh thái bền vững càng trở nên khó khăn. Và một giải pháp được đưa ra - theo đề xuất của tác giả luận văn - chỉ nên kiên cố hóa những mương nhỏ trong đồng ruộng, giữ nguyên các con kênh lớn thường dẫn nước từ sông đến cánh đồng. Đồng thời, cứng hóa bề mặt đường nội đồng và để khoảng đất ở hai bên lề đường trồng hoa hoặc các loại cây bụi nhằm thu hút các loại côn trùng và làm nơi cư ngụ cho chúng. Như vậy, hiện đại hóa, phát

triển nông nghiệp nông thôn cũng phải cân nhắc, lựa chọn và có thể chấp nhận sự mất mát về khía cạnh sinh thái vì mục tiêu phát triển trước mắt.

3.3. Đề xuất bổ sung tiêu chí sinh thái học bảo tồn trong trường hợp nghiên cứu tại xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

3.3.1. Thực trạng triển khai công tác quy hoạch và xây dựng nông thôn mới tại khu vực nghiên cứu

3.3.1.1. Những thuận lợi và thách thức khi triển khai xây dựng NTM tại xã Hải Phú

Quy hoạch xây dựng NTM xã Hải Phú tập trung vào những nhiệm vụ cơ bản: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và thực trạng kinh tế xã hội của xã; Phân tích hiện trạng sử dụng đất đai của xã, đặc biệt là đất nông nghiệp, dựa vào đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, địa mạo, thủy văn để phân vùng phục vụ quy hoạch sản xuất nông nghiệp sinh thái; Đánh giá thực trạng phát triển của xã theo các chỉ tiêu NTM để đưa ra phương án quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; Rà soát, thống kê, đánh giá tài nguyên ĐDSH, các HST, dựa vào đặc điểm lịch sử hình thành các điểm quần cư cùng tập quán sản xuất để có định hướng QHST cảnh quan, từ đó tiến hành hiện đại hóa cơ sở hạ tầng mà không phá vỡ kiến trúc, không gian địa lý tự nhiên vùng nông thôn trên địa bàn xã.

Bằng phương pháp phân tích SWOT, dựa trên 4 yếu tố: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để đánh giá những thuận lợi và khó khăn khi tiến hành xây dựng NTM tại địa phương:

- Điểm mạnh: (S1) Kết cấu cơ sở hạ tầng, xã hội tương đối đồng bộ
 - (S2) Khí hậu ôn hòa, đất canh tác tương đối màu mỡ, nguồn nước dồi dào, văn hóa bản địa đặc trưng
 - (S3) Có nhiều giống cây trồng bản địa chất lượng mang nét đặc trưng của địa phương
 - (S4) Môi trường sống trong lành, chưa có hoạt động gây ô nhiễm trầm trọng, cân bằng sinh thái chưa bị phá vỡ
 - (S5) Cán bộ và nhân dân địa phương đều ý thức rõ tầm quan trọng của xây dựng NTM nhằm thay đổi diện mạo quê hương
- Điểm yếu: (W1) Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, mang tính tự cung tự cấp
 - (W2) Nguồn nhân lực còn hạn chế số lượng, năng lực, tổ chức quản lý
 - (W3) Ý thức BVMT của người dân chưa cao, khai thác tài nguyên ĐDSH không bền vững

(W4) Thu nhập của người dân còn thấp, cơ cấu kinh tế chưa có nhiều chuyển biến tích cực

- Cơ hội: (O1) Xã Hải Phú giáp với xã Hải Đường là xã điểm Quốc gia thực hiện thí điểm xây dựng NTM, hiện đã đạt 14/19 tiêu chí
(O2) Được Nhà nước cũng như tỉnh hỗ trợ đầu tư nhiều dự án phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp
(O3) Nằm gần khu du lịch biển Thịnh Long, huyện Hải Hậu
- Thách thức: (T1) Nguồn vốn xây dựng từ ngân sách hạn chế, huy động chủ yếu từ nguồn lực của nhân dân nên việc triển khai xây dựng gặp nhiều trở ngại
(T2) Nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, trình độ quản lý phải có sự phối kết hợp từ cấp trung ương đến cấp cơ sở
(T3) Liên kết với doanh nghiệp để tìm đầu ra cho sản phẩm hàng hóa

Xây dựng ma trận SWOT để đưa ra các giải pháp khai thác, phát triển hiệu quả:

	Điểm mạnh	Điểm yếu
Cơ hội	<p>S3-O2: thực hiện các dự án bảo tồn, duy trì và phát triển các giống cây trồng bản địa: tám xoan, tám cổ nông, cam đường...</p> <p>S4 - O3: phát triển du lịch sinh thái từ nghề trồng hoa, cây cảnh, thu hút khách du lịch, tăng thu nhập cho người dân</p> <p>S5-O1: rút ra bài học, kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình xây dựng NTM</p>	<p>W1-O1: học tập chuyển đổi sang mô hình sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị, chất lượng nông sản</p> <p>W2-O2: thực hiện dự án đào tạo nghề cho người nông dân, mở lớp tập huấn kỹ thuật canh tác tiên tiến trong mô hình sản xuất mới</p> <p>W3-O3: phát triển du lịch gắn với BVMT, tuyên truyền và phổ biến đến với người dân tầm quan trọng của môi trường, ĐDSH và các HST</p>
Thách thức	<p>S1-T1: không phải đầu tư những công trình hạ tầng xã hội trọng điểm nên có điều kiện hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất</p> <p>S3-T3: giới thiệu sản phẩm đặc sản của địa phương, thu hút doanh nghiệp đầu tư và xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm đến thị trường</p> <p>S5-T1: động viên sức người, sức của theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thực hiện thành công nhiệm vụ xây dựng NTM</p>	<p>W1-T3: khó khăn trong việc tìm doanh nghiệp hợp tác khi chưa thay đổi tập quán sản xuất</p> <p>W3-T2: môi trường, HST, ĐDSH dễ bị tổn thương trong quá trình quản lý, quy hoạch, xây dựng NTM</p>

Quy hoạch xây dựng NTM xã Hải Phú theo hướng tiếp cận STH, những nguyên tắc quan trọng cần được áp dụng là:

- Giữ vững tính bền vững của HST

- Bảo tồn ĐDSH và nguồn nước, sử dụng hợp lý đất đai phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái
- Tiết kiệm
- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, trong đó giữ nguyên vẹn các giống cây trồng bản địa
- Chú trọng phục hồi tự nhiên, bảo vệ cảnh quan khuôn viên các di tích, danh lam thắng cảnh, những công trình mang đậm nét đặc trưng của nông thôn (cây cổ thụ, đình chùa...)
- Tìm ra được vị trí phù hợp để quy hoạch bãi rác thải, khu tiểu thủ công nghiệp và vùng nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung.

3.3.1.2. Đánh giá hiện trạng nông thôn theo Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM

So với Bộ tiêu chí về NTM theo Quyết định 491/QĐ-TTg, ngày 16/04 /2009 của Thủ tướng Chính phủ, xã Hải Phú đạt được những kết quả như sau:

Nhóm tiêu chí về Quy hoạch: (tiêu chí 1) quy hoạch và thực hiện quy hoạch đạt khoảng 30%

- Địa phương đã tiến hành quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020; QHSDD đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2011 - 2020; Quy hoạch xây dựng NTM - Đạt nội dung tiêu chí

- Xã chưa có quy hoạch phát triển hạ tầng - kinh tế - môi trường theo chuẩn mới và chưa có quy hoạch phát triển các khu dân cư và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp – Chưa đạt nội dung tiêu chí

Nhóm tiêu chí về Hạ tầng kinh tế - xã hội: có 9/16 tiêu mục đạt 100%; có 7/16 tiêu mục chưa đạt hoặc đạt dưới 50%. Nhóm tiêu chí này đạt khoảng 56%; cụ thể:

- Tiêu chí số 2 (Giao thông): Đạt 70%

+ Đường trục xã có 01 tuyến, dài 2,4 km, kết cấu đá nhựa; đường liên xã có 02 tuyến dài 2,24 km, kết cấu đá nhựa cơ bản đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT - Đạt nội dung tiêu chí.

+ Đường trục thôn - xóm có 06 tuyến, dài 8,5km, kết cấu bê tông, đi lại thuận tiện và đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT - Đạt nội dung tiêu chí.

+ Đường ngõ xóm có 202 tuyến/17 xóm, tất cả các tuyến đều đã được cứng hóa, bê tông hóa, đảm bảo sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa - Đạt nội dung tiêu chí.

+ Đường trục chính nội đồng mới có 5/19 tuyến được đầu tư cứng hóa, còn lại đều là đường đất nên xe cơ giới đi lại trên cánh đồng gặp nhiều khó khăn - Chưa đạt nội dung tiêu chí.

Hệ thống giao thông trên địa bàn xã được phân bố khá hợp lý, thuận lợi về hướng tuyến, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa, hội nhập kinh tế với các huyện, tỉnh lân cận. Song phần lớn các tuyến đường còn nhỏ, hẹp, qua thời gian sử dụng đã xuống cấp, do vậy trong những năm tới cần dành quỹ đất nhất định để mở rộng đường và đầu tư tu bổ, nâng cấp hệ thống đường giao thông để đạt chuẩn theo tiêu chí NTM.

- Tiêu chí số 3 (Thủy lợi): Đạt 50%

+ Hệ thống thủy lợi bao gồm 19 tuyến sông trục với tổng chiều dài khoảng 25 km, lưu lượng nước đảm bảo tưới tiêu; xã có 15 trạm bơm với tổng công suất 14.800 m³/h khả năng cung cấp nước tưới tiêu cho 230 ha cơ bản đã đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh - Đạt nội dung tiêu chí.

+ Hầu hết hệ thống kênh mương cấp II & III do xã hoặc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Hải Hậu quản lý, khai thác chưa được cứng hóa, hệ số tưới tiêu còn thấp - Chưa đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 4 (Điện): Đạt 100%

Hệ thống điện của xã Hải Phú tương đối phát triển, tỷ lệ dân cư được cấp điện đạt khá so với mức trung bình của tỉnh Nam Định. Mạng lưới đường dây trung áp, hạ áp, đèn chiếu sáng được đầu tư, nâng cấp, toàn xã có 05 trạm biến áp với tổng công suất 960 KVA đáp ứng ổn định nhu cầu sinh hoạt của người dân - Đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 5 (Trường học): Đạt 100%

Trường học các cấp trên địa bàn xã: mầm non, tiểu học, THCS, THPT đều được xây dựng kiên cố, có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia. Trong đó, trường mầm non đã đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2002 - 2005 và trường tiểu học đã đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn I năm 2001 - Đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 6 (Cơ sở vật chất văn hóa): Đạt 50%

+ Nhà văn hóa trung tâm xã (diện tích: 1.542 m²; 330 chỗ ngồi) và sân thể thao trung tâm (diện tích 3.885m²) đều nằm trong khuôn viên UBND xã đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ VH - TT - DL. Ngoài ra, xã có nhà truyền thống (diện tích 5.025 m², cạnh đường tỉnh 488C, đối diện với trường THCS) là nơi lưu giữ những chứng tích lịch sử trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, xây dựng quê hương đất nước của nhân dân trên địa bàn xã Hải Phú – Đạt nội dung tiêu chí.

+ Nhà văn hóa tại các khu dân cư: 17/17 xóm đã có nhà văn hóa được xây dựng kiên cố, đáp ứng đủ chỉ tiêu kỹ thuật về diện tích, tuy nhiên các xóm trong xã chưa có sân thể thao riêng, diện tích còn nhỏ hẹp – Chưa đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 7 (Chợ nông thôn): Đạt 100%

Trên địa bàn xã có chợ Thượng Trại tại xóm Phạm Thoại họp vào các ngày lễ âm lịch với diện tích 3.650 m², đạt tiêu chí NTM, đáp ứng cơ bản nhu cầu trao đổi hàng hóa, buôn bán của nhân dân địa phương – Đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 8 (Bưu điện): Đạt 50%

+ Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông là bưu điện văn hóa xã nằm trong khuôn viên UBND, tại thôn Phạm Thoại với diện tích 50m², đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc và các dịch vụ khác – Đạt nội dung tiêu chí.

+ Xã chưa có internet phổ cập đến từng thôn xóm mà mới chỉ có ở khu trung tâm xã – Chưa đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư): Đạt 50%

+ Hiện nay, trên đại bàn xã không còn nhà tạm, dột nát – Đạt nội dung tiêu chí.

+ Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng còn thấp – Chưa đạt nội dung tiêu chí.

Nhóm tiêu chí về Kinh tế và tổ chức sản xuất

- Tiêu chí số 10 (Thu nhập): Chưa đạt

+ Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã NTM phải gấp 1,5 lần so với mức bình quân chung của tỉnh. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người của xã Hải Phú là 7,9 triệu đồng/người/năm và của tỉnh Nam Định là 14,5 triệu đồng/người/năm – Chưa đạt nội dung tiêu chí.

+ Giá trị sản xuất bình quân năm/ ha canh tác thấp hơn 120 triệu đồng/ha – Chưa đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 11 (Hộ nghèo): Chưa đạt

Xã NTM phải có tỷ lệ hộ nghèo khoảng 3%, trong khi đó, xã Hải Phú có tỷ lệ hộ nghèo cao chiếm 11,4% - Chưa đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 12 (Cơ cấu lao động): Chưa đạt

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp của xã Hải Phú là 84,73% (4.361 người), cao hơn rất nhiều so với tiêu chí NTM 25% - Chưa đạt nội dung tiêu chí.

- Tiêu chí số 13 (Hình thức tổ chức sản xuất): Đạt

Hoạt động sản xuất nông nghiệp của xã Hải Phú được tổ chức thành 01 hợp tác xã (HTX Phú Hải) và 17 đội sản xuất tương ứng với 17 xóm. Trong thời gian qua, HTX đóng vai trò cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp – Đạt nội dung tiêu chí.

Nhóm tiêu chí văn hóa - xã hội - môi trường

- Tiêu chí số 14 (Giáo dục): Chưa đạt

+ Phổ cập giáo dục trung học mới chỉ đạt ở cấp THCS, chưa đạt ở cấp THPT – Chưa đạt nội dung tiêu chí

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học như phổ thông, bổ túc, học nghề còn thấp hơn 90% - Chưa đạt nội dung tiêu chí

+ Tỷ lệ người lao động qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 40%, chủ yếu là lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo tại địa phương – Chưa đạt nội dung tiêu chí

- Tiêu chí số 15 (Y tế): Đạt khoảng 70%

+ Tỷ lệ người dân tham gia hình thức bảo hiểm y tế đạt khoảng trên 40%, trong đó có phần lớn hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo được Nhà nước cấp bảo hiểm y tế - Đạt nội dung tiêu chí

+ Trạm y tế xã đạt chuẩn cơ sở y tế giai đoạn I năm 2003 – Đạt nội dung tiêu chí

+ Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của ngành Y tế còn thấp (nhỏ hơn 95%) – Chưa đạt nội dung tiêu chí

- Tiêu chí số 16 (Văn hóa): Đạt 100%

+ Hiện tại, xã có trên 70% số xóm đạt tiêu chuẩn “Làng văn hóa” theo quy định của Bộ VH - TT - DL – Đạt nội dung tiêu chí

+ Tỷ lệ số hộ đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa” theo quy định của Bộ VH - TT - DL khoảng 80% - Đạt nội dung tiêu chí

- Tiêu chí số 17 (Môi trường): Đạt khoảng 40%

+ Hầu hết các hộ gia đình trên địa bàn xã đều được dùng nước hợp vệ sinh từ nguồn nước ngầm qua giếng khoan UNICEF và nguồn nước mưa – Đạt nội dung tiêu chí

+ Xã chưa có cơ sở sản xuất - kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường – Chưa đạt nội dung tiêu chí

+ Trên địa bàn xã còn tồn tại nhiều hoạt động gây suy giảm môi trường (vứt rác ra sông, hồ, ao..., đốt rơm rạ trên cánh đồng vào ngày mùa, rác thải nông nghiệp chưa được xử lý...) và chưa có nhiều hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp – Chưa đạt nội dung tiêu chí

+ Nghĩa trang, nghĩa địa của xã được xây dựng theo quy hoạch như quy hoạch sử dụng đạt qua các giai đoạn – Đạt nội dung tiêu chí

+ Chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý theo quy định – Chưa đạt nội dung tiêu chí

Nhóm tiêu chí về Hệ thống chính trị

- Tiêu chí số 18 (Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh): Đạt 100%

Đội ngũ cán bộ xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn và chính trị, xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch vững mạnh” và các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên – Đạt nội dung tiêu chí

- Tiêu chí số 19 (An ninh trật tự xã hội): An ninh trật tự xã hội được giữ vững - Đạt nội dung tiêu chí.

Trong 19 tiêu chí NTM, xã Hải Phú mới đạt được 8 tiêu chí bao gồm: điện; trường học; chợ nông thôn; hình thức tổ chức sản xuất; y tế; văn hóa; hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và an ninh trật tự xã hội. Xã Hải Phú còn 11 tiêu chí chưa đạt theo chuẩn NTM là các tiêu chí: quy hoạch và thực hiện quy hoạch; giao thông; thủy lợi; cơ sở vật chất văn hóa; bu điện; nhà ở dân cư; thu nhập; hộ nghèo; cơ cấu lao động; giáo dục và môi trường.

Đối với những tiêu chí đã đạt theo tiêu chuẩn NTM cần phát huy và nâng cao chất lượng, hoàn thiện hơn các tiêu chí này. Còn đối với các tiêu chí chưa đạt, đặc biệt là các tiêu chí như thu nhập; hộ nghèo; cơ cấu lao động được đánh giá đạt 0% cần phải chú trọng nâng cao chất lượng bởi nó thể hiện trực tiếp mức sống của người dân vùng nông thôn mà mục tiêu của xây dựng NTM chính là nâng cao đời sống người dân. Đời sống người dân được nâng cao phải luôn đi đôi với chất lượng cuộc sống, PTBV, đó là: kinh tế tăng trưởng gắn liền với BVMT, tiêu chí môi trường với 5 tiểu mục nhưng chỉ đạt có 2 tiểu mục (40%), điều này cho thấy vấn đề môi trường tại địa phương chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Dựa trên quan điểm PTBV, đầu tư phát triển kinh tế, sản xuất không thể tách rời nhiệm vụ phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp. Theo hướng tiếp cận STH thì quy hoạch xây dựng NTM hiện nay phải gắn liền với QHST cảnh quan, bảo tồn các HST và tài nguyên ĐDSH quý giá của địa phương. Do vậy, để tiêu chí môi trường hoàn thiện hơn có thể đề xuất bổ sung thêm một số tiêu chí nhỏ về bảo tồn các HST, ĐDSH và cảnh quan vùng nông thôn.

3.3.2. Đa dạng sinh học và tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học

3.3.2.1. *Thực trạng công tác bảo tồn ĐDSH và các HST của địa phương*

Trong những năm gần đây, xã Hải Phú đã chú trọng đến mục tiêu BVMT như: Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với BVMT (trước hết là chú ý BVMT khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, khu khai thác vật liệu xây dựng); đưa ra phương thức sản xuất nông nghiệp hợp lý nhằm đạt được năng suất cao và độ phì nhiêu của đất, đặc biệt là canh tác trên ruộng lúa, vườn tạp; Nhiều chương trình, dự án phục tráng đưa vào nuôi trồng những giống bản địa (giống cây trồng: lúa tám xoan, tám cổ ngỗng, tám biếc, nếp hương, nếp cái rột, cây củ từ, củ ngà, khoai lang lim, cam sành, cam đường... giống vật nuôi: gà ri, vịt cỏ, lợn ỉ, cá trắm đen...) nhằm tăng thu nhập cho người dân đồng thời bảo tồn được các giống cây con đặc sản của địa phương; Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, tránh ô nhiễm và lãng phí nguồn nước; Thực hiện tốt công tác giao đất cho các chủ sở hữu là các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã; Hạn chế dùng hóa chất độc hại trong canh tác nông nghiệp để bảo vệ môi sinh và HST nông nghiệp; Nghiêm cấm việc sử dụng các chất nổ, chất hóa học mang tính hủy diệt trong đánh bắt thủy sản nói riêng và khai thác tài nguyên ĐDSH nói chung.

3.3.2.2. *Hiện trạng ĐDSH của địa phương*

Để phục vụ công tác QHST nhằm bảo tồn ĐDSH và các HST xã Hải Phú, việc khảo sát, đánh giá hiện trạng các HST và tài nguyên ĐDSH của xã nhằm đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện và hệ thống những vấn đề sinh thái, tài nguyên sinh vật của địa phương. Toàn bộ xã Hải Phú được chia thành 08 HST chính, bao gồm: HST nương nội đồng; HST kênh; HST sông; HST cánh đồng lúa; HST ao, hồ; HST đầm lầy, đất hoang, cây bụi; HST vườn cây và HST khu dân cư. Mỗi HST đều có đặc điểm đặc trưng riêng, mối quan hệ dinh dưỡng giữa các thành phần trong hệ và được lồng ghép với các HST cần được bảo tồn.

a) Đa dạng HST và tình hình khai thác, sử dụng ĐDSH

Theo sự phân loại các HST đối với xã điển hình thuộc đồng bằng sông Hồng của Nguyễn Thị Ngọc Huệ (2008) [12], xã Hải Phú có 08 HST chính, bao gồm:

HST nương nội đồng

Đặc điểm: nương nội đồng nhỏ và đứt quãng bởi các thửa ruộng, có chức năng dẫn nước từ kênh đến từng thửa ruộng. Người dân thường lấy nước từ nương vào ruộng bằng cách xẻ nhỏ bờ ruộng giáp với nương.

Thành phần loài: có nhiều loài thực vật mọc hai bên bờ, chủ yếu là cỏ, dương xỉ là nơi cư trú của các loài côn trùng. Người dân địa phương thường dọn sạch cỏ và tận dụng để cấy lúa 2 bên bờ mương. Mương là nơi sinh sống của các loài cá nhỏ, ốc và chủ yếu là cua, cáy...chúng đào thành những lỗ nhỏ và sống trong đó.



Hình 3.1: Hiện trạng mương nội đồng

Tình hình khai thác ĐDSH: trên bờ mương mọc các loài cây thuốc: nhọ nồi, cây lá bông...hoặc rau má, diếp cá...hay được người dân sử dụng để uống hoặc chữa bệnh. Các loài cá, đặc biệt là cua, ốc sống trong mương là nguồn cung cấp thực phẩm có giá trị cho người dân.

Các mối đe dọa dài hạn: mương thường xuyên dọn sạch cỏ nhằm tránh lây lan sang ruộng lúa, hạn chế sự phát triển của ốc bươu vàng nên các loài côn trùng bị mất nơi cư trú. Hiện nay, nhiều con mương nội đồng được đầu tư xây dựng bê tông hóa nhằm tăng khả năng tưới tiêu trong chương trình kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi, do đó cũng làm suy giảm đáng kể ĐDSH của HST này. Việc sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật trên cánh đồng lúa gây tác động trực tiếp đến đời sống của các loài sống trong mương.

HST kênh

Đặc điểm: kênh dẫn nước từ sông đến hệ thống mương nội đồng, cung cấp nước tưới cho đồng ruộng. Kênh thường có bề rộng (4-5m) lớn hơn nhiều so với mương nội đồng, chạy dọc cạnh đường giao thông trong xóm.

Thành phần loài: kênh là nơi cư ngụ của các loài cá nhỏ, ốc (ốc bươu, ốc bươu vàng) sinh sống. Các loài côn trùng khác như: chuồn chuồn, nhện nước. Hai bên bờ kênh được người dân đắp bùn để trồng khoai nước, khoai lang hoặc trồng hoa huệ. Trong lòng kênh và bờ kênh có các loài cỏ dại, bèo tấm và bèo cái.



Hình 3.2: HST kênh tưới tiêu

Tình hình khai thác ĐDSH: người dân trồng khoai nước, khoai lang làm thức ăn cho lợn, một số hộ gia đình tận dụng khoảng đất trống giữa đường bê tông và bờ kênh để trồng

hoa hay các loại rau: rau cải, mùng tơi, rau muống... Nhiều loài nhỏ sinh sống trong lòng kênh, là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng trong bữa ăn hàng ngày của người dân sống ở nơi có kênh chạy qua. Vào mỗi sáng sớm, người dân dùng vợt lưới bắt ốc bươu vàng trong kênh dùng làm thức ăn cho vịt, ngan... hoặc để bán cho các nhà hàng chế biến thực phẩm với giá 2.000 đồng/kg còn sống; 15.000 đồng/kg ốc luộc chín bỏ vỏ.

Các mối đe dọa dài hạn: người dân thường dùng vợt điện để bắt cá nên đe dọa rất lớn tới số lượng cá thể cá trong kênh, nhanh chóng bị cạn kiệt. Kênh ít được nạo vét bùn, các loài thực vật phân hủy làm nước sủi bọt làm hạn chế sự phát triển các loài sinh vật thủy sinh. Một số hộ gia đình thả bèo cái trên mặt kênh để làm thức ăn cho lợn, khiến dòng chảy của kênh bị tắc, ảnh hưởng đến môi trường sống của HST kênh và nhu cầu tưới tiêu cho đồng ruộng.

HST sông

Đặc điểm: sông cung cấp nguồn nước cho hầu hết các con kênh và mương, là đường dẫn nước tự nhiên. Nước sông thường sâu và chảy mạnh hơn, có nhiều loài cây mọc hai bên bờ sông hoặc được trồng bởi con người, nhiều loài thủy sinh sống trong lòng sông.

Thành phần loài: là nơi cư trú của các loài sinh vật như: cá, tôm, tép bò sát, ếch, chim... và các loài nhuyễn thể: trai, ốc, hến...

Tình hình khai thác
ĐDSH: người dân dùng lưới, riu để bắt tôm tép, cá (cá rô, cá rô phi, các chép, cá trôi, cá mè...). Trên mặt sông, người dân nuôi bèo tây, quây thành từng vùng nhỏ để làm thức ăn cho lợn, dưới những đám bèo này là môi trường sống của nhiều loài: cá, lươn, ếch nhái...



Sông Đồi xã Hải Phú và nguồn thực phẩm khai thác từ sông

Hình 3.3: Nguồn lợi thủy sản từ sông ngòi

Vào mùa nước cạn, các loài trai, ốc, hến được khai thác từ lớp bùn dưới lòng sông hoặc ven bờ dùng làm thực phẩm. Một số hộ gia đình sống ven sông làm đố căng ngang sông để đánh bắt cá và là nơi chôn thả gia cầm: vịt, ngan, ngỗng...

Các mối đe dọa dài hạn: việc khai thác cát ở lòng sông gây sạt lở 2 bên sông. Hệ thống nước thải của những hộ gia đình sống gần sông không được xử lý đổ thẳng ra sông, tình trạng vứt rác bừa bãi ra lòng sông gây ô nhiễm môi trường nước, ảnh hưởng tới đời sống của các loài thủy sinh. Trong môi trường này lại là nơi cho loài cá rô phi phát triển tốt.

HST cánh đồng lúa

Đặc điểm: các cánh đồng lúa được coi là những đại diện đặc trưng cho HST nông nghiệp và là một HST nước quan trọng nằm xen lẫn với khu dân cư nông thôn. Lúa là loại cây bản địa, hoàn toàn phù hợp với điều kiện khí hậu đại phương. Nếu không sử dụng các loại thuốc trừ sâu liên tục thì các cánh đồng lúa sẽ cung cấp một môi trường sống thủy sinh đa dạng và phong phú. Bên cạnh lúa, đất trồng lúa còn trợ giúp một số ít các loại cây khác, cả loài mọc dưới nước lẫn trên cạn. Môi trường nước mang trong nó cả một quần thể lớn và sống động các loại côn trùng, sâu bọ, tôm cá, lưỡng cư... đến lượt chúng lại hỗ trợ cho các loài sinh vật khác như côn trùng, nhện, chim, bò sát, động vật có vú. Các HST ruộng lúa do có tính đa dạng phức tạp nên có bản chất là rất bền vững

Thành phần loài: lúa là loài cây điển hình nhất trên các cánh đồng lúa, các giống lúa thường ít có ảnh hưởng tới HST chung của ruộng lúa do mọi giống lúa đều có “chức năng sinh thái” giống nhau. Sự biến mất của một số giống lúa bản địa cũng đã ảnh hưởng, làm giảm sự phong phú về nguồn gen. Tôm, cá là những loài quan trọng trong ruộng lúa, vào mùa mưa, các cánh đồng lúa đóng vai trò như những bãi sinh sản rộng lớn cho vô số loài cá. Những loài cá này thường là những sản phẩm phụ rất quan trọng của ruộng lúa đối với nông dân. Cua là loài sinh vật trên ruộng lúa thường được tìm bắt để làm thực phẩm, cua nước ngọt là loài sinh vật đặc hữu của ruộng lúa. Tuy nhiên, thời gian gần đây, do người dân sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật nên các loài cua sống trong ruộng lúa hay các khe bờ ruộng dần biến mất. Ruộng lúa có nước ngập sâu là ngôi nhà cư ngụ của nhiều loài nhuyễn thể, một số loài khác như ốc bươu vàng lại là loài có hại vì chúng ăn lúa và sinh sản rất nhanh. Các ruộng lúa cũng là nơi ẩn náu của các loài côn trùng. Trong khi có nhiều loài côn trùng có hại cho lúa thì những côn trùng này lại thường bị kiểm soát bởi quần thể côn trùng có ích khác còn lớn hơn. Phần lớn các loại côn trùng trong ruộng lúa đều không có hại hoặc có lợi trực tiếp đến sản xuất lúa. Chúng chỉ đóng một vai trò quan trọng theo góc độ hỗ trợ cho HST tổng thể cho ruộng lúa và chúng đồng thời là những món ăn có giá trị.

Tình hình khai thác ĐDSH: lúa là nguồn cung cấp lương thực quan trọng, các phụ phẩm nông nghiệp: rơm, rạ được sử dụng làm chất đốt hoặc làm thức ăn cho gia súc (trâu, bò). Cua sống trong các hang mà chúng đào ở bờ ruộng được người dân khai thác sử dụng làm thực phẩm, là loài đặc hữu của ruộng lúa. Trong ruộng lúa, vào thời gian nước ngập lớn còn là nơi sinh sản của các loài cá nước ngọt: cá trê, các quả... và người dân nắm bắt được đặc tính này để tìm bắt, cải thiện dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày của gia đình.



Hình 3.4: Cảnh quan HST đồng ruộng

Các mối đe dọa dài hạn: dư lượng thuốc trừ sâu làm giảm tính đa dạng của cánh đồng lúa. Gốc rạ không được thu gom, đem đốt ngay tại cánh đồng gây ô nhiễm nhiệt, hủy hoại môi trường sống của nhiều loài động vật đất, gây ô nhiễm môi trường không khí do khói, bụi. Vì chạy theo năng suất, sản lượng mà địa phương tiến hành trồng nhiều giống lúa mới có thời gian sinh trưởng ngắn, chống chịu sâu bệnh mà không chú trọng duy trì trồng giống lúa bản địa có chất lượng gạo ngon như: tám xoan, tám cổ gỗng, nếp hương, ... Do vậy, ngày nay các giống cây trồng bản địa ngày bị mai một dần và việc bảo tồn, phát triển trồng các giống lúa này là hết sức cần thiết .

HST ao, hồ

Đặc điểm: phần lớn ao hồ được tạo ra để giữ nước cho tưới tiêu, nước uống cho gia súc và nuôi trồng thủy sản. Ao hồ thường nằm gần các khu dân cư hay ở ven ruộng. Xã Hải Phú thuộc huyện Hải Hậu là vùng đất chiêm trũng hình thành từ quá trình quai đê lấn biển trải qua nhiều thế hệ. Người dân nơi đây thường đào ao, hồ để lấy đất đắp nền cao xây dựng nhà cửa và các công trình khác, vì vậy mà trong khuôn viên nhà ở của người dân thường có ao nhỏ nằm phía trước nhà.



Hình 3.5: Ao trong khu dân cư

Ao hồ là môi trường sống thiết yếu cho ĐDSH, đặc biệt là vào mùa khô, cá ao hồ này đóng vai trò là nơi dự trữ nước cuối cùng để duy trì các loài cá, ốc, ếch... để chúng sinh sôi, nảy nở trở lại vào các cánh đồng khi mùa mưa đến. Các loại rau thường được trồng trong các ao cùng như trồng nhiều các loại cây, rau khác trên bờ ao.

Thành phần loài: ếch, chấu chuộc, côn trùng, các loài cá, các loài nhuyễn thể. Rau (rau muống) thường được trồng trên mặt nước ao, bèo cái hoặc bèo tây được thả vừa làm thức ăn cho lợn, rế bèo làm thức ăn cho cá.

Tình hình khai thác ĐDSH: ao hồ là rất quan trọng đối với nền kinh tế tự cấp, tự túc của nông dân. Việc tiếp cận nguồn nước đóng vai trò quan trọng đối với sự sống còn và nông dân thường quản lý nước rất cẩn thận, duy trì một cách hiệu quả ĐDSH ở mức cao bên trong và xung quanh các ao. Các ao thường được đào sâu hơn để đảm bảo khôn bị cạn nước trong mùa khô. Các loài sinh vật thủy sinh sống trong ao đều được dùng làm thức ăn, ao hồ là nơi cung cấp nước tưới cho cây trồng trong vườn và cũng là nơi tắm giặt của nhiều hộ gia đình.

Các mối đe dọa dài hạn: do nhu cầu đất ở tăng nên nhiều ao hồ bị lấp để lấy diện tích làm mất chức năng điều hòa khí hậu, xử lý nước trong khu dân cư.

HST đầm lầy, đất hoang, cây bụi

Đặc điểm: thường gặp là những vũng lầy tại các khu nghĩa địa, trước đây là đồng lúa nhưng do diện tích, số lượng mò mả tăng, làm manh mún ruộng lúa, cấy lúa năng suất thấp nên người dân bỏ hoang để cho cỏ dại mọc. Ngoài ra còn có những khu đất, gò đất nhỏ nằm rải rác ở cánh đồng do con người bỏ hoang không trồng cây để cỏ dại mọc tự nhiên, trải qua diễn thế sinh thái trở thành HST đất hoang, cây bụi.

Thành phần loài: là nơi cư ngụ của các loài côn trùng, giun đất, bò sát: ếch ương, rắn...đặc biệt là chuột đồng, chúng thường đào hang sinh sống trong đó và trở thành mối đe dọa, phá hoại ruộng lúa, hoa màu ở các cánh đồng xung quanh.

Tình hình khai thác ĐDSH: ít được chú trọng

Các mối đe dọa dài hạn: môi trường sống của các loài sinh vật thuộc vùng đầm lầy trong các khu nghĩa địa thường bị ô nhiễm khi người dân tiến hành cải táng hoặc xây dựng mồ mả.



Hình 3.6: Cỏ dại, cây bụi ở nghĩa địa

HST vườn cây

Đặc điểm: vườn cây nằm trong khu dân cư hoặc xen lẫn với cánh đồng lúa được cải tạo từ các gò đất hoang, người dân thường trồng các loại cây hàng năm, với xu hướng hiện nay, hầu hết các hộ gia đình đều trồng hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao.

Thành phần loài: trong vườn của các hộ gia đình thường trồng các loại cây ăn quả: cam, quýt, bưởi, nhãn, vải, chanh, cau... các loại cây hàng năm: ngô, sắn... cây ngắn ngày: đỗ, đậu, gừng... và các loại dưa hay rau xanh phục vụ trực tiếp đời sống của người dân. Một số lớn các hộ gia đình trồng cây cảnh (sanh, si...) và các loại hoa: hoa huệ, hoa cúc, lay ơn... Đối với vườn tạp nằm ngoài khu dân cư, người dân trồng chủ yếu cây chóc, ngái để chăn nuôi lợn, bên cạnh đó còn trồng các loại rau theo mùa: rau đay, mồng tơi, cải bắp, su hào, xúp lơ... Cây trồng trong vườn tạp thường ít được chăm sóc nên xuất hiện nhiều cỏ dại và cũng là nơi chuột đồng sinh sống, phát triển phá hoại mùa màng.

Tình hình khai thác ĐDSH: trồng các loại cây ăn quả, cây hàng năm nhằm cung cấp cho chính hộ gia đình, một số ít đem bán. Các loại cây cảnh, hoa thường dùng để trao đổi buôn bán, giúp các hộ gia đình tăng thêm thu nhập. Trên địa bàn xã đã hình thành làng nghề trồng hoa cây cảnh ở xóm 15, trong tương lai sẽ nhân rộng ra thêm một vài xóm trong xã.



Hình 3.7: Vườn cây của hộ gia đình

Các mối đe dọa dài hạn: các hộ gia đình ít đầu tư trồng các giống cây có giá trị kinh tế cao do khó khăn về vốn và hạn chế về kỹ thuật trồng cũng như chăm sóc cây. Trong vườn, trồng chủ yếu các loại cây truyền thống có nguồn gen bị thoái hóa, năng suất và chất lượng không cao hoặc chỉ trồng đơn điệu một vài giống cây ngắn ngày như ngô, đậu, đỗ... thậm chí, một số hộ còn để hoang vườn nhà để cỏ dại mọc, gây lãng phí lớn về tài nguyên đất, không thể cải thiện được thu nhập.

HST khu dân cư

Các hộ xã viên trong xã thành các đội sản xuất tương ứng với 16 điểm quần cư. Mỗi điểm là một xóm, các xóm nằm trải đều khắp xã và xen lẫn với các cánh đồng lúa. Mỗi hộ chiếm một tích đất để ở, làm nhà và vườn, trong thổ thường có ao để nuôi cá mang đặc trưng của kiến trúc khu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Diện tích đất thổ cư gồm nhà và vườn cây của mỗi hộ gia đình là 1.500 m². Nhà ở thường xây gạch, lợp mái ngói. Đây là một vùng nông thôn khá điển hình của vùng đồng bằng sông Hồng theo lối kiến trúc nhà ở cổ truyền: trước nhà có ao, giếng nước, sân gạch hoặc bê tông và vườn xung quanh.

Kinh tế gia đình gồm chăn nuôi chủ yếu là lợn, gà, vịt... một số hộ chuyên đổi đất lúa thành ao nuôi cá hoặc chuyển thành đất vườn để trồng cây cảnh, chủ yếu là sanh, si nhằm nâng cao thu nhập. Trong vườn có trồng một số cây ăn quả như: cam, chanh, bưởi, mít, chuối, vải, nhãn, cau... và một số loài cây trồng bản địa như cây củ từ, củ ngà, khoai lang lim, cam đường, canh yên... Cây gỗ trồng có xoan, tre... cây thuốc còn được một số ít hộ gia đình trồng như: hương nhu, bạc hà, đơn xứ quân, hắc hương, thiên môn...



Hình 3.8: Cảnh quan khu dân cư nông thôn

b) Đa dạng loài

Bên cạnh việc phân tích hiện trạng các HST với những đặc điểm đặc trưng cần được bảo vệ ở xã Hải Phú thì những đặc trưng cơ bản về ĐDSH trong 08 HST điển hình cùng cần được nghiên cứu để hỗ trợ cho công tác quy hoạch và bảo tồn.

ĐDSH khu hệ thực vật

Hệ thực vật xã Hải Phú, trong giới hạn nhỏ về diện tích, bước đầu đã xác định được 134 loài thuộc 60 họ của 3 ngành thực vật bậc cao là Dương xỉ, Hạt trần và Hạt kín. Số lượng này chỉ là bước đầu dựa trên số liệu điều tra thực địa và tham khảo các tài liệu có liên quan. Các loài thực vật ở địa phương qua khảo sát phần lớn do con người trồng cấy, chỉ có một số loài cỏ mọc hoang đại một cách tự nhiên: *Trapa incisa* Sieb. & Zucc (củ ấu đại); *Eupatorium odoratum* L. (cỏ lào); *Euphorbia thymifolia* L. (cỏ sữa đất). Các giống cây trồng cây ăn quả phổ biến tại địa phương: *Psidium guajava* L. (ổi); *Syzygium jambos* (L.) Alston (roi) và các loài thuộc họ cam như: *Citrus aurantifolia* (Christm. & Panzer) Swingle (chanh); *Citrus grandis* (L.) Osb. (bưởi)

Các loài thực vật được dùng làm nguồn rau xanh phổ biến như: *Ipomoea aquatica* Forssk (rau muống); *Ipomoea triloba* L. (khoai lang); *Luffa cylindrica* (L.) M.Roem. (mướp); *Brassica oleracea* L. (súp lơ); *Corchorus olitorius* L. (rau đay); *Basella rubra* Lin.

(mồng tơi). Các loài cây gia vị được ưa chuộng như: *Piper lolot* C.CD. (lá lốt); *Ocimum basilicum* L. (húng); *Eryngium foetidum* L. (mùi tàu); *Allium tuberosum* (hẹ); *Allium ascalonium* L. (hành ta)

Một số loài là cây trồng lấy củ, quả chủ yếu trong vụ đông tại xã như: *Cucurbita pepo* L. (bí ngô); *Zea mays* L. (ngô); *Arachis hypogaea* L. (lạc).

Nhìn chung các loài thực vật tại địa phương hầu hết là giống cây được con người du nhập từ nhiều nơi để trồng cấy. Ít thấy các loài hoang dại, điều đó cho thấy HST nông nghiệp do con người tạo ra đã thay thế phần lớn các HST tự nhiên sẵn có. Bên cạnh đó, một số giống cây trồng bản địa cũng đã biến mất hoặc ít được trồng cấy: cây củ từ, dong riềng, lúa nếp dẹt, nếp râu... vì vậy cần giải pháp giữ gìn và bảo tồn nguồn gen quý của các giống cây trồng này.

ĐDSH khu hệ cá

Đã xác định được trên địa bàn xã Hải Phú có khoảng 20 loài cá thuộc 11 họ, 3 bộ, trong đó bộ cá chép (*Cypriniformes*) là đa dạng nhất. Hầu hết các loài cá đều do con người nuôi trong các ao, hồ như các loài thuộc họ cá chép (*Cyprinidae*), một số ít hộ gia đình nuôi cá chuối (*Channa maculata*); cá trê đen (*Clarias fuscus*) theo hình thức chuyên canh để tăng thêm tăng thu nhập.

Ngoài các loài cá được nuôi trong ao, hồ còn có những loài sống tự nhiên và được con người khai thác làm nguồn thực phẩm như: các nheo (*Silurus asotus*); các trạch bùn (*Misgurnus anguillicaudatus*); cá rô đồng (*Anabas testudineus*); cá rô phi (*Oreochromis niloticus*).

ĐDSH khu hệ bò sát

Đã xác định được ở xã Hải Phú có 17 loài bò sát thuộc 6 họ trong 2 bộ chính là bộ có vảy và bộ rùa. Loài hiếm gặp, hầu như không còn thấy xuất hiện tại địa phương là baba tron - *Pelodiscus sinensis* (Wiegmann, 1835). Ngoài ra số lượng các loài động vật khác cũng giảm sút số lượng nhanh chóng một phần do ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật và do người dân khai thác quá mức: tắc kè - *Gekko gekko* và các loài thuộc họ rắn hổ - *Elapidae*

ĐDSH khu hệ ếch nhái

Đã xác định được 6 loài điển hình thường thấy thuộc 4 họ và tất cả đều thuộc bộ không đuôi. Số lượng loài nhiều nhất bắt gặp là họ ếch nhái chính thức với 3 loài. Hầu hết các loài ếch nhái đều bị suy giảm số lượng, môi trường sống bị đe dọa bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm từ khu dân cư và đặc biệt là sự săn bắt của người vì sinh kế của gia đình.

ĐDSH khu hệ chim và thú

Ở xã Hải Phú có khoảng 20 loài chim thuộc 14 họ, trong đó bộ Sẻ là bộ đa dạng nhất. Các loài hiếm gặp là Quạ đen - *Corvus macrorhynchos*; Diều hâu - *Milvus migrans*; Tu hú - *Eudynamys scolopacea*. Các loài thuộc họ Vịt - *Anatidae* được con người thuần hóa và trở thành vật nuôi làm nguồn cung cấp thực phẩm.

Khu hệ thú khá đơn điệu chỉ bắt gặp phổ biến 8 loài thuộc 6 họ, các loài thú phần lớn là vật nuôi của con người như: chó, mèo, lợn và chỉ có loài chuột và dơi sống trong tự nhiên. Ngoài dơi thì chuột là loài phá hoại mùa màng, đặc biệt là chuột đồng gây nhiều thiệt hại cho ngành nông nghiệp của địa phương.

Bảng 3.2: Thống kê hiện trạng ĐDSH xã Hải Phú

Sinh vật	Loài	Họ	Bộ
Thực vật bậc cao có mao mạch	134	60	
Cá	20	10	3
Bò sát	17	6	2
Ếch nhái	6	4	1
Chim	20	14	
Thú	8	6	

3.3.2.3. Các giải pháp quản lý và bảo tồn các HST và ĐDSH của khu vực nghiên cứu

Giải pháp bảo tồn nguồn gen và phát triển một số giống cây trồng bản địa

Khu hệ sinh vật của xã tương đối phong phú và đa dạng về thành phần loài, trong đó có nhiều loài cây trồng đặc hữu đặc trưng cho vùng đồng bằng Bắc Bộ. Giống cây trồng bản địa với nguồn gen tự nhiên có giá trị khoa học và kinh tế. Để bảo tồn nguồn gen đang bị thoái hóa và có nguy cơ biến mất, việc cần làm là địa phương cùng với sự hỗ trợ từ các cấp huyện, tỉnh và cần có các giải pháp bảo vệ, giữ gìn và phục tráng phù hợp đối với từng loại giống cây trồng cụ thể. Đặc biệt, trong phân quy hoạch chi tiết của luận văn, nếu địa phương có những biện pháp hiệu quả để nhân rộng diện tích đất trồng giống lúa tám xoan, tám dự và một số giống cây ăn quả, cây lấy củ thì sẽ là một trong những giải pháp hiệu quả, góp phần bảo vệ được nguồn gen quý, từ đó tiến hành nhân giống tạo ra sản phẩm nông sản đặc trưng của xã.

Khai thác kiến thức bản địa trong việc bảo tồn giống cây trồng

Kiến thức truyền thống hay bản địa hoặc kiến thức địa phương là một hệ thống kiến thức của người dân bản địa hoặc của một cộng đồng tại một khu vực cụ thể nào, nó tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong

cộng đồng ở một vùng địa lý nhất định [24]. Kiến thức bản địa có đặc điểm là được hình thành và biến đổi liên tục qua các thế hệ trong một cộng đồng địa phương nhất định. Theo thời gian các kinh nghiệm truyền thống này được cải biến để ngày càng hoàn thiện, có hiệu quả và thích ứng cao với các thay đổi của môi trường tự nhiên và xã hội. Kiến thức bản địa có khả năng thích ứng cao với môi trường riêng của từng địa phương nơi đã hình thành và phát triển kiến thức đó. Cần khai thác triệt để kiến thức bản địa trong các lĩnh vực như:

- Kiến thức bản địa trong canh tác
- Kiến thức trong luân canh và xen canh
- Kiến thức gieo trồng và chăm sóc lúa (ví dụ: đối với lúa tám xoan thì dùng cây điền thanh vùi xuống đất khi bừa ngả dùng làm phân xanh bón cho lúa)
- Kiến thức về thu hoạch và bảo quản
- Kiến thức bản địa về chăn nuôi
- Kiến thức bản địa về chọn giống: lúa, cây ăn quả, cây lương thực khác
- Kiến thức bản địa về khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH

3.3.3. Định hướng quy hoạch kết hợp giữa phát triển nông thôn với bảo vệ môi trường và tài nguyên đa dạng sinh học

3.3.3.1. Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép với vấn đề bảo vệ môi trường và ĐDSH

QHSDĐ được coi là nền tảng của mọi quy hoạch ngành như quy hoạch xây dựng, quy hoạch môi trường, quy hoạch du lịch các khu bảo tồn thiên nhiên, quy hoạch cảnh quan... trong đó bao gồm cả quy hoạch xây dựng NTM. Tuy nhiên vấn đề QHSDĐ hiện nay mới chỉ chú trọng chuyển mục đích sử dụng đất trong tương lai nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội mà xem nhẹ nhiệm vụ BVMT. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, chuyển đổi từ đất rừng sang đất sản xuất kinh doanh, đất vật liệu xây dựng, khu du lịch... đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều HST tự nhiên, gây suy giảm ĐDSH tại khu vực tiến hành quy hoạch. Dựa trên hướng tiếp cận STH trong QHSDĐ, khi tiến hành quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng ĐDSH, các HST, cảnh quan của địa phương mà đưa ra phương án thích hợp nhằm giải quyết được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và BVMT.

Sử dụng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường

Sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các đặc tính tự nhiên của đất như: thổ

nhường, mức độ nhiễm mặn, phèn, độ ngập úng... Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp còn phụ thuộc vào việc bố trí hợp lý các cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá. Xác định sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế của xã trong thời gian tới.

Đầu tư thâm canh cây lúa, đưa các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, mở rộng diện tích cao sản, tiếp tục phát triển trồng rau màu thực phẩm, lồng ghép kết hợp các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản

Một số tính chất thổ nhưỡng đất canh tác xã Hải Phú:

Độ chua (pH) của đất đóng vai trò quyết định đầu tiên đến khả năng thích nghi, khả năng sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Ngoài ra, các chất dinh dưỡng tổng số (tính theo đơn vị %) trong đất phản ánh mức độ màu mỡ, khả năng cung cấp chất dinh dưỡng tiềm tàng cho cây trồng, bao gồm: hàm lượng chất hữu cơ (CHC); Nitơ tổng số (N); Phốtpho tổng số (P) và Kali tổng số (K). Kết quả phân tích một số chỉ tiêu hàm lượng chất dinh dưỡng tổng số do tác giả luận văn thực hiện, được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3.3: Hàm lượng dinh dưỡng tổng số trong đất canh tác xã Hải Phú

Chỉ tiêu	pH _{KCl}	pH _{H2O}	Tổng số (%)			
			CHC	N	P	K
Mẫu						
HP1	5,83	6,83	3,79	0,14	0,14	1,25
HP2	5,95	7,00	4,01	0,17	0,16	1,20
HP3	5,75	6,63	3,51	0,11	0,15	1,36
HP4	5,96	7,05	3,74	0,13	0,15	1,27
HP5	5,77	6,90	3,12	0,17	0,13	1,38
TB	5,85	6,88	3,65	0,14	0,15	1,30

Độ chua thủy phân (pH_{KCl}) là chỉ tiêu quan trọng liên quan đến độ phì và các quá trình lý-hóa-sinh học của đất, tác động trực tiếp đến cây trồng. Đất có độ chua ít nên thích hợp với giới hạn về độ chua của nhiều loại cây trồng [8], cụ thể:

Cây	pH thích hợp
- Lúa	5,5 - 6,5
- Ngô	6,0 - 7,0
- Khoai tây	5,0 - 5,5
- Lạc	5,5 - 6,5
- Đỗ tương (đất trồng được ngô cũng có thể trồng được đỗ tương)	6,0 - 7,0
- Cải bắp	6,5 - 7,5
- Cà chua	6,3 - 6,7

- Cà rốt	5,5 - 7,0
- Hành tây	6,4 - 7,9
- Dưa chuột	6,5 - 7,0
- Dưa hấu	5,5 - 6,5
- Dứa gai	4,5 - 6,5
- Chuối	6,0 - 6,5

Như vậy, đối với đất canh tác nông nghiệp xã Hải Phú, có pH trung bình vào khoảng 5,85 thích hợp để trồng lúa và trồng màu với các giống cây dễ dàng trồng được và cho năng suất cao như: khoai tây, lạc, cà rốt, dưa hấu, dứa gai.

Bảng 3.4: Hàm lượng dinh dưỡng dễ tiêu trong đất canh tác xã Hải Phú

Chỉ tiêu Mẫu	N _{tp}	P _{dt}	K _{dt}	CEC	Ca ²⁺	Mg ²⁺
	mg/100g đất			mgdl/100g đất		
HP1	6,04	15,44	22,56	13,12	7,25	3,45
HP2	6,40	16,32	21,90	12,36	6,90	3,38
HP3	7,28	15,79	20,23	12,42	7,75	4,05
HP4	7,29	15,56	21,05	12,92	6,98	3,75
HP5	6,16	14,17	22,46	13,18	7,75	3,20
TB	6,63	15,45	21,64	12,80	7,33	3,56

Qua một số chỉ tiêu phân tích có thể nhận xét một số tính chất lý - hóa của đất như: là loại đất thịt trung bình đến nặng, đất có cấu trúc và khả năng trao đổi - giữ chất dinh dưỡng trong keo đất lớn phù hợp cho canh tác nông nghiệp. Hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu (Nito, Kali, Photpho, Canxi, Magiê) đều ở mức giàu và khá, tạo khả năng cung cấp chất dinh dưỡng tốt cho cây trồng. Tuy nhiên, trong quá trình canh tác, người dân bón nhiều phân hóa học mà ít chú trọng sử dụng phân hữu cơ, phân xanh có nguồn gốc tự nhiên nên làm cho đất bị chua hóa, dư lượng Nito có trong phân bón hóa học mà cây không sử dụng hết dễ dàng bị rửa trôi, ngấm xuống tầng đất sâu gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Để phát triển nền nông nghiệp hữu cơ đồng thời cải tạo đất, trong quá trình sản xuất nông nghiệp cần chú ý bón vôi cho đồng ruộng để cải tạo độ chua của đất, tận dụng ao, hồ hay đầm lầy nuôi cấy bèo hoa dâu, trên vườn tạp có thể trồng các loại cây họ đậu hay trồng cây điền thanh ở làn sông, kênh mương làm nguồn cung cấp phân xanh có giá trị lớn trong việc cải tạo đất. Tăng cường sử dụng chất thải từ vật nuôi trong chuồng trại hộ gia đình làm phân hữu cơ bón cho đồng ruộng, vườn tược để nâng cao hàm lượng chất hữu cơ và khu hệ động vật, vi sinh vật sống trong đất.

Theo định hướng quy hoạch đến năm 2020, cơ cấu cây trồng và diện tích gieo trồng được xã Hải Phú xác định như sau:

Bảng 3.5: Phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp xã Hải Phú

TT	Phân vùng quy hoạch	Địa điểm	Diện tích	Lấy vào đất	
				LUC	HNK
1	Vùng trồng hoa tươi, cây cảnh	Xóm Vũ Đĩnh	6,62	6,24	0,38
		Xóm Đoàn Mai	8,58	8,43	0,15
		Xóm Trần Hòa	11,29	11,23	0,06
		Xóm Mai Quyền	12,76	12,66	0,10
2	Vùng trồng màu, cây vụ đông	Xóm Lưu Rong	6,48	6,38	0,10
		Xóm Minh Thiện	14,71	13,31	1,40
		Xóm Trần Hộ	10,50	9,10	1,40
		Xóm Nguyễn Trung	8,36	7,16	1,20
3	Vùng nuôi trồng thủy sản	Xóm Trần Hiền	15,18	15,18	0,00
		Xóm Phạm Tuấn	26,81	26,81	0,00
4	Vùng trồng lúa giống khảo nghiệm	Xóm Trần Hòa	13,60	13,60	0,00
5	Vùng trồng lúa cao sản (tám xoan)	Xóm Nguyễn Vượng	121,50	121,50	0,00
6	Vùng trang trại, chăn nuôi tập trung	Xóm Minh Thiện	1,81	1,61	0,20

Nguồn: UBND xã Hải Phú

Như vậy, đến năm 2020 xã Hải Phú có 473,41 ha đất nông nghiệp, chiếm 63,99 % diện tích tự nhiên, giảm 61,51 ha so với năm 2011. Chi tiết các loại đất giảm như sau:

+ Đất lúa nước (DLN) có 213,72 ha, chiếm 39,95% diện tích đất nông nghiệp, giảm 161,54 ha

+ Đất trồng cây hàng năm hàng năm còn lại (HNK) có 71,20 ha, chiếm 13,31% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 32,89 ha so với năm 2011.

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN) có 70,84 ha, chiếm 13,24% diện tích đất nông nghiệp, giảm 6,41ha so với năm 2011.

+ Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) có 76,09 ha, chiếm 14,22% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 38,59 ha so với năm 2011.

+ Đất nông nghiệp khác (NKH) có 41,56 ha, chiếm 7,77% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 34,96 ha so với năm 2011. *(Chi tiết xem tại phụ biểu 04 – Phần phụ lục)*

QHSDĐ bền vững đất phi nông nghiệp

Theo định hướng PTNT của huyện Hải Hậu nhằm tạo động lực phát triển kinh tế địa phương, trong những năm tới cần định hướng quy hoạch phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp với các nghề truyền thống của địa phương như mây, tre đan, mỹ nghệ, cơ khí... tạo

việc làm cho hàng trăm lao động, có thu nhập ổn định. Quan điểm lựa chọn vị trí quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh:

- + Xa khu dân cư, nguồn nước sinh hoạt của người dân
- + Ưu tiên chuyển đổi từ quỹ đất nông nghiệp (đất trồng lúa) canh tác năng suất thấp, đất kém màu mỡ
- + Hệ thống cây xanh bao quanh khu tiểu thủ công nghiệp nhằm giảm ô nhiễm (ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm bụi...) ảnh hưởng tới khu dân cư
- + Hạn chế quy hoạch tại những khu đất có tính ĐDSH cao, bảo vệ các HST và môi trường sống của các loài động thực vật đặc trưng của địa phương

Các tuyến đường trục chính nội đồng (phục vụ vận chuyển nông sản), đường giao thông trong khu dân cư được quy hoạch xây dựng mới hoặc mở rộng sẽ chiếm diện tích đất lớn. Điều này tác động đến các HST vốn có như: HST đồng ruộng do mở đường nội đồng, HST sông hồ do việc san lấp lấy mặt bằng làm nền đường, HST trong khu dân cư bị xáo trộn, làm thay đổi cảnh quan và ĐDSH, môi trường sống tự nhiên của các loài động vật, đặc biệt là các loài ngày càng ít thấy xuất hiện tại địa phương như: cò, ếch, cua đồng, dơi, một số loài chim (sáo, chim bói cá...). Tuy nhiên, trước nhu cầu phát triển kinh tế, cần phải cải tạo và nâng cao cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân. Trong trường hợp này có thể phải đánh đổi giữa việc bảo vệ các HST, ĐDSH ở mức nhất định để đưa ra được phương án quy hoạch ít gây tác động tiêu cực nhất đối với môi trường, cảnh quan thiên nhiên vốn có tại địa phương.

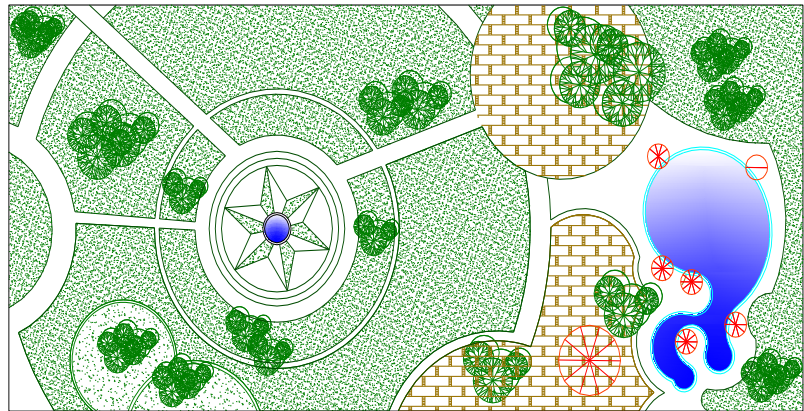
Hệ thống thủy lợi có vai trò quan trọng hàng đầu đối với sản xuất nông nghiệp, quyết định đến chất lượng cũng như năng suất của nông sản. Hệ thống thủy lợi bao gồm hệ thống sông ngòi; hệ thống trạm bơm, cầu cống và kênh mương nội đồng. Sông ngòi là nơi dẫn nước, đóng vai trò như nguồn nước, cung cấp nước tưới cho kênh mương nội đồng dẫn vào cánh đồng. Qua điều tra thực tế tại địa phương cho thấy, hai bên bờ sông thường có nhiều loài thực vật thủy sinh có vai trò lọc nước từ khu dân cư, phân tán đều dòng chảy tràn từ mặt đường giao thông giúp tiêu thoát nước vào mùa mưa. Theo tác giả luận văn, trong định hướng quy hoạch, không nên gia cố, kè cứng hóa bờ sông làm mất vai trò điều tiết thủy văn. Hạn chế tình trạng xói lở bờ sông bằng cách trồng cây hai bên bờ sông cây che bóng mát, cây chắn gió (phi lao). Rễ của những loài cây này bám chắc vào đất sẽ hạn chế được hiện tượng sạt lở, cải tạo cảnh quan cũng như môi trường sống của sinh vật ở hai bên bờ sông. Đối với kênh mương nội đồng, chỉ nên bê tông hóa những kênh tưới chính, đối với những

kênh nhỏ, hệ số tiêu thoát nước không ảnh hưởng nhiều đến năng lực tưới tiêu thì nên để như hiện trạng là ruộng đất, đóng vai trò là sinh cảnh sống của côn trùng, cua, cáy, lươn, trạch...

Trong thời gian tới, cần tạo không gian trong lành, gần gũi với thiên nhiên đối với những hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh của người dân địa phương. Quy hoạch công viên cây xanh là tiêu chí quan trọng để đáp ứng nhu cầu cần thiết đó của người dân. Trong công viên, ngoài việc bố trí trồng cây xanh còn tạo HST hồ nước nhỏ, là sinh cảnh

sống của các loài sinh vật thủy sinh đồng thời có chức năng điều hòa khí hậu, nhiệt độ và thoát nước mưa.

Nhà truyền thống của xã đặt tại xóm Phạm Thoại, gần nghĩa trang liệt sỹ và đối diện với trường THCS.



Hình 3.9: Quy hoạch công viên cây xanh

Trong khuôn viên nhà truyền thống hiện tại được bố trí trồng các loại cây cảnh như sanh, lộc vừng, vạn tuế... với kiểu dáng đẹp, các loài hoa tươi như hoa hồng, cúc, hoa giấy... cùng nhiều cây xanh khác như liễu, cau cảnh, phượng vĩ... tạo cảnh quan đẹp, hấp dẫn. Bao quanh vườn nhà truyền thống là hồ nước bỏ hoang sau một thời gian nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là các loài cá nước ngọt truyền thống). Để cải thiện cảnh quan không gian, HST hồ nước và tăng tính ĐDSH của hồ, có thể kiến nghị trồng sen trên mặt hồ tạo thành HST đất ngập nước nhằm tăng tính ĐDSH của địa phương.

Đối với các công trình tôn giáo, văn hóa tâm linh có giá trị lịch sử, cần có biện pháp bảo tồn và tôn tạo, giữ gìn cảnh quan khu di tích trở thành điểm tham quan danh thắng hấp dẫn. Trên địa bàn xã, các công trình tôn giáo - tín ngưỡng (nhà thờ Lái Tim, nhà thờ An Tôn, nhà thờ Đa Minh, chùa Thượng Trại) có kiến trúc đẹp, cổ kính cần được bảo vệ và phát huy những giá trị vốn có.



Hình 3.10: Chùa Thượng Trại và nhà thờ Đa Minh xã Hải Phú

Các khu nghĩa địa là nơi có nhiều HST phát triển một cách tự nhiên nhất, ít chịu tác động của con người, do vậy có nhiều loài động vật cư ngụ như cú mèo, chim lợn, dơi, chim cuốc, rắn, ếch ương, chẫu chuộc... Do vậy, quy hoạch chỉnh trang khuôn viên đất nghĩa địa phải bảo vệ được các HST này, không làm mất đi môi trường sống của chúng. Đối với khuôn viên hiện trạng, cần bảo tồn và giữ nguyên, hạn chế xây dựng các mộ phần chiếm nhiều diện tích để bảo vệ các HST tại đây như hệ sinh đầm lầy, HST vườn cây bụi, phi lao, cỏ lác... Trên phần đất mở rộng mới, tiến hành quy hoạch xây dựng tường rào bao quanh, trồng cây xanh, xây dựng đường vào nghĩa địa, mộ xây theo hàng lối với diện tích phù hợp đảm bảo cảnh quan và vệ sinh môi trường.

Đối với bãi chôn cất, cần quy hoạch xa khu dân cư, nguồn nước và xung quanh bãi chôn cất bố trí trồng hàng cây xanh làm lớp đệm ngăn cách đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

Nhu cầu đất ở của người dân ngày càng lớn do tốc độ tăng trưởng dân số nên trong kỳ quy hoạch, cần bố trí quỹ đất nhất định để quy hoạch đất dân cư tại các vị trí phù hợp với tập quán sản xuất và sinh hoạt của người dân như gần nguồn nước, đường giao thông. Ngoài ra, hạn chế chuyển đổi hồ ao nằm xen kẽ trong khu dân cư thành đất ở vì chúng có vai trò quan trọng trong việc tiêu thoát nước vào mùa mưa và điều hòa khí hậu. HST ao hồ trong khu dân cư còn là nơi cư ngụ của nhiều loài động vật, thực vật là một phần tài nguyên ĐDSH tại địa phương. *(Xem bản đồ QHSDD đến năm 2020 xã Hải Phú)*

Đến năm 2020 xã Hải Phú có 266,30 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 35,99% diện tích tự nhiên, tăng 61,51 ha so với năm 2011. *(Chi tiết xem phụ biểu 04 – Phần phụ lục)*

3.3.3.2. Quy hoạch STH nhằm bảo tồn ĐDSH

Định hướng QHST trên địa bàn xã Hải Phú được dựa trên QHSDD phù hợp với điều kiện sinh thái, tập quán sinh hoạt và sản xuất của người dân cùng với công tác “dồn điền

đổi thừa” trong tiến trình xây dựng NTM. Tiếp cận phân tích hệ thống là nét chủ đạo, được áp dụng để xem xét tất cả các mối tương quan của các yếu tố sinh thái, kinh tế - xã hội. Cách tiếp cận này được áp dụng ở tất cả các khâu của một lĩnh vực nghiên cứu: từ khâu tập hợp, thu thập và tổng hợp số liệu đến các khâu hệ thống hóa và xử lý các thông tin với những góc độ khác nhau, đánh giá sinh thái và tác động, đề xuất các giải pháp quy hoạch, quản lý môi trường sinh thái của khu vực.

Xã Hải Phú nằm trong vùng sinh thái đồng bằng sông Hồng, khu sinh thái đồng bằng ven biển, với những đặc trưng tiêu biểu về tài nguyên thiên nhiên và môi trường của khu sinh thái. Đất khá màu mỡ do được phù sa của hệ thống sông Ninh Cơ là một nhánh của sông Hồng bồi đắp. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều cùng với hệ thống sông ngòi dày đặc thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong lịch sử hình thành hàng trăm năm, huyện Hải Hậu nói chung và xã Hải Phú nói riêng xưa kia là vùng đầm lầy ven biển. Do quá trình phù sa bồi đắp và công cuộc khai khẩn đất lấn biển của con người đã dần hình thành nên làng mạc phân bố rải rác, thường có xu hướng tập trung gần nguồn nước ngọt là các con sông lớn hoặc kênh rạch. Từ đó, con người khai khẩn đất hoang tạo thành đất canh tác, quá trình đó tiếp diễn và định hình đặc điểm phân bố dân cư nằm xen cài với đồng ruộng, sông hồ như ngày nay. *(Xem bản đồ hiện trạng xã Hải Phú)*

Trong quá trình đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH để phục vụ quy hoạch, cần phải chú trọng đến yếu tố con người, các đặc điểm chung của điều kiện kinh tế - xã hội nhân văn. Vì vậy, cách tốt nhất để tiến hành QHST cho xã Hải Phú là kết hợp các đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, phân bố dân cư với bản đồ QHSDD và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2011 - 2020. Nói cách khác, QHST xã Hải Phú được dựa trên quan điểm lồng ghép QHSDD, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội với các quy luật phát triển của HST. Ngoài ra việc xây dựng quy hoạch, còn phải tham khảo các nguyên tắc trong quy định sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với điều kiện sinh thái cảnh quan. Đối với QHST thực hiện tại địa phương, ngoài những nguyên tắc chung thì phải cần chú trọng khắc phục những nơi bị phá hủy chịu tác động mạnh của con người [31]. Có thể quy hoạch trồng cây xanh hoặc trồng hoa, cây cảnh tạo cảnh quan cũng như môi trường sống của các loại côn trùng giúp phòng trừ dịch hại cho đồng ruộng; Các khu dân cư phải có đường giao thông thuận tiện đạt chuẩn theo tiêu chí NTM, tiện nguồn nước; Tránh gây ô nhiễm môi trường. Các yếu tố cần có trong QHST là: bảo tồn ĐDSH và nguồn nước; sử dụng hợp lý và bền vững tài nguyên đất đai

trên cơ sở quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp với điều kiện sinh thái, phong tục, tập quán của người dân; duy trì và phát triển nguồn gen cây con bản địa [17]. Mục đích quan trọng nhất của STH bảo tồn, được lồng ghép trong quy hoạch xây dựng NTM mới là: dần dần trả lại cảnh quan vốn có của vùng quê nông thôn với những HST, tài nguyên ĐDSH gần như trở ban đầu với mức độ tác động hạn chế nhất từ con người trong xu thế phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay.

Dựa trên định hướng QHSĐĐ, quy hoạch xây dựng NTM và quy hoạch sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 mà xã Hải Phú đã xác định, có thể đề xuất phát triển các HST nhân tác nhằm hướng tới xây dựng làng kinh tế sinh thái, cụ thể:

- Phát triển HST đô thị theo hướng quy hoạch đồng bộ: chợ Thượng Trại xã Hải Phú là một trong những trung tâm thương mại lớn của huyện Hải Hậu, đây là nơi trao đổi hàng hóa, buôn bán của người dân thuộc nhiều xã trong vùng. Khu dân cư tập trung đông đúc, ngành nghề dịch vụ phát triển mang dáng dấp của thị tứ. Trong kỳ quy hoạch, chợ Thượng Trại sẽ trở thành trung tâm thương mại và khu vực trung tâm xã sẽ trở thành thị tứ phát triển với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phát triển một cách đồng bộ (bao gồm: UBND xã, trường học, trạm y tế, nhà truyền thống, công viên cây xanh...).

- Phát triển các HST canh tác (bao gồm các HST: nương nội đồng; kênh; cánh đồng lúa; ao hồ):

+ Phát triển tập đoàn cây ăn quả lâu năm và hàng năm theo hướng kinh tế sinh thái vườn gò, đồng. Đây thực chất là những mô đất nằm xen lẫn giữa cánh đồng và khu dân cư được người dân cải tạo thành đất vườn trồng rau xanh, ngô, sắn... hay một số loại cây phục vụ chăn nuôi như khoai lang, khoai nước... Với diện tích đất vườn này sẽ quy hoạch trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế phù hợp với khí hậu và đặc điểm thổ nhưỡng của địa phương như: nhãn, vải, cam, na, chuối... làm cây chủ đạo. Phần diện tích đất vườn gần khu dân cư sẽ quy hoạch thành các vườn sinh thái trồng cây ăn quả kết hợp: vải/nhãn+na, chuối; cam+quýt+đậu lạc... HST vườn sẽ là nơi trồng và bảo tồn nhiều giống cây ăn quả bản địa đang bị mai một như: cam đường, cam chanh, cam giấy, chanh yên, chuối tây, chuối mật và các giống cây lấy củ như: cây củ từ, cây củ ngà, sắn dây mật, khoai lang lim.

+ Phát triển cây màu, rau xanh theo mô hình trồng rau sạch: trong quá trình xây dựng NTM, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng sẽ thay đổi phương thức canh tác manh mún, nhỏ lẻ như hiện nay sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung thông qua tiến trình tích tụ ruộng đất, “dồn điền đổi thửa” đang được triển khai. Do vậy, để tăng giá trị sản xuất ngành

nông nghiệp, ngoài chuyên canh cây lúa truyền thống, xã đã xác định ưu tiên phát triển cây rau màu, vụ đông, hình thành mô hình sản xuất rau an toàn và theo tính toán giá trị sẽ gấp 5 lần so với trồng lúa. Để thực hiện trồng rau sạch trên diện tích lớn (tập trung ở xóm Lưu Rong, Minh Thiện và Trần Hộ với diện tích 40,05 ha) cần phải có hệ thống đường giao thông nội đồng, hệ thống tưới tiêu đạt chuẩn theo tiêu chí NTM. Ngoài ra, kỹ thuật canh tác đóng vai trò quyết định đến chất lượng sản phẩm hàng hóa. Sản xuất rau sạch an toàn cần phải áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái như mô hình VietGap: tăng cường sử dụng phân hữu cơ, giảm một nửa lượng phân hóa học, ưu tiên sử dụng thuốc BVTV thế hệ mới và các chế phẩm sinh học, nắm xanh trừ rầy nâu.... Các loại rau màu thế mạnh của xã như: cải bắp, dưa chuột, cà chua, khoai tây, bí... sẽ được đưa vào trồng trọt trong cơ cấu mùa vụ. Vấn đề tìm đầu ra cho sản phẩm cũng phải được quan ngay từ bây giờ. Chính quyền địa phương, người nông dân và các doanh nghiệp phải có sự kết hợp nhằm đem lại lợi ích cao nhất, dần nâng cao đời sống của người dân và làm thay đổi diện mạo địa phương.

+ Phát triển HST thủy vực nuôi trồng thủy sản theo mô hình VAC: toàn bộ diện tích cánh đồng phía nam giáp xã Hải Châu, thuộc xóm Phạm Tuấn được xã quy hoạch để nuôi trồng thủy sản tập trung. HST thủy vực nuôi trồng thủy sản ngoài việc thể hiện trên bản đồ bằng đơn vị chú giải còn được bố trí kết hợp tại các ao, hồ nằm trong khu dân cư (do đặc điểm hình thành khu dân cư nên trong khuôn viên của mỗi gia đình đều có ao nhỏ) và các khu vực có sông, kênh mương chảy qua địa bàn xã. Hải Phú có hệ thống sông, kênh rạch, ao hồ phong phú, khí hậu ôn hòa cùng đất đai màu mỡ là những điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình sinh thái VAC. Với mô hình này, các HST vườn, HST ao hồ và HST trang trại chăn nuôi cùng hỗ trợ nhau trong vòng tuần hoàn chu chuyển vật chất do vậy hạn chế được những tác động tiêu cực tới môi trường xung quanh.

+ Phát triển HST ruộng lúa nước theo hướng canh tác truyền thống kết hợp với mô hình cây xanh cải tạo đất: canh tác trồng lúa nước theo phương thức sản xuất nông nghiệp xanh là xu hướng được áp dụng trong tương lai. Việc hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, nâng cao năng lực tưới tiêu là tiền đề để nâng cao năng suất cây trồng, thâm canh tăng vụ, trong đó vận dụng mô hình truyền thống: 2 vụ lúa + 1 vụ màu. Để cải tạo đất, nâng cao độ phì của đất bằng nguồn phân xanh hữu cơ, trong sản xuất nông nghiệp sinh thái, một giải pháp được lựa chọn là sử dụng rễ và thân của cây họ đậu. Lúa khi thu hoạch vào vụ mùa, được cắt để lại gốc rạ có độ dài thích hợp, qua quá trình làm đất, vun luống trồng sẽ bố trí gieo hạt cây họ đậu (đậu tương) tại ngay vị trí của những gốc rạ đó. Khi vụ đông kết thúc,

thu hoạch cây họ đậu để lại thân, lá và rễ sẽ là nguồn phân xanh hữu ích bổ sung cho đất, đồng thời còn giúp vi sinh vật và động vật đất phát triển. Các giống lúa được lựa chọn để trồng tại địa phương cho năng suất cao, chất lượng gạo tốt như: bắc hương, tạp giao, nếp, lưỡng quảng...

- Phát triển HST vườn hoa, cây cảnh theo hướng làng kinh tế sinh thái, du lịch sinh thái miệt vườn chính là hướng đi mới, mang tính đột phá của địa phương trong xây dựng NTM, lồng ghép với mô hình làng kinh tế sinh thái. Hiện nay, do nhu cầu tiêu dùng của thị trường, một số hộ gia đình trong xã đã chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng hoa tươi: hóa cúc, thực dược, hồng nhung, lay ơn, huệ, loa kèn... nhằm cung ứng cho thị trường trong và ngoài xã vào dịp lễ, Tết. Tuy nhiên, do chưa có thị trường tiêu thụ rộng lớn nên sự chuyển đổi này chỉ diễn ra ở quy mô nhỏ, manh mún, tự phát. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng hoa, cây cảnh không nằm trong quy hoạch, dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai tại địa phương. Nắm bắt được xu thế thay đổi đó, trong định hướng quy hoạch, xã đã xác định quy hoạch chuyển đổi đất lúa nằm xen kẽ trong khu dân cư thành đất trồng hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao, đồng thời liên kết với các doanh nghiệp để tìm đầu ra cho sản phẩm. Nhiều hộ gia đình trong xã đã thoát nghèo và có cuộc sống no đủ nhờ nghề trồng cây cảnh và kỹ thuật trồng, chăm sóc hoa, cây cảnh cũng dần trở thành tri thức bản địa của người dân địa phương. Quy hoạch vùng trồng hoa, cây cảnh không những cải thiện môi trường khu dân cư mà còn tạo cảnh quan đẹp, HST trong khu dân cư trở nên phong phú. Trong tương lai có thể phát triển thành khu du lịch sinh thái vườn hoa hấp dẫn, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, phục hồi cảnh quan sinh thái tự nhiên, môi trường sống trong lành vùng nông thôn.

- Phát triển HST dân cư nông thôn theo hướng kinh tế sinh thái vườn nhà: khu dân cư nông thôn sẽ được hình thành tại các vị trí sẵn có trên bản đồ hiện trạng của xã và một số vị trí đất dân quy hoạch mới. Theo mô hình kinh tế sinh thái vườn nhà, nên lựa chọn các thành phần loài cây trồng trong vườn phong phú, đa dạng nhưng có chọn lọc. Có thể trồng các loài cây ăn quả (na, nhãn, chuối, cam, chanh, bưởi...), rau sạch chất lượng cao hoặc một số loài cây thuốc, cây gia vị có giá trị kinh tế.

3.3.3.3. Quy hoạch cảnh quan NTM

Lịch sử hình thành cảnh quan của địa phương

Hải Phú là một xã của huyện Hải Hậu có lịch sử hình thành lâu đời, cách nay khoảng 750 năm cùng với công cuộc khai khẩn đất lấn biển qua nhiều thế hệ, từ đó hình thành khu dân cư sinh sống. Đây là vùng đất phù sa bồi tụ lắng đọng qua nhiều thế kỷ được con người chinh phục thau chua, rửa mặn san ghềnh, lấp trũng mà thành. Do đó chế độ sở hữu ở đây chủ yếu là đất tư điền, một phần nhỏ là đất công điền (đất công điền gồm các vùng: Vùng đất cụ Nguyễn Công Trứ khai khẩn; một phần vùng đất do cụ Đỗ Tông Phát và 118 cụ Tổ hợp lực khai khẩn và vùng đất phía Đông do các cụ Tổ Kiên Trung khai khẩn). Căn cứ vào địa thế tự nhiên vào tiềm năng của đất và nước mà người xưa đã xác định là vùng sản xuất nông nghiệp tổng hợp mà chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi và khai thác thủy - hải sản bằng cách vận dụng tri thức thiên văn - địa lý, địa chất để quy hoạch nền sản xuất, trước hết là quy hoạch đất đai.

Việc quy hoạch đồng ruộng xưa đã hình thành nên đặc điểm phân bố dân cư rải rác, nằm xen lẫn với đồng ruộng hiện nay ở địa phương. Đồng ruộng đắp bờ chia đôi theo hướng tiến ra biển để nhân dân làm nhà cửa được thoáng đãng. Vùng ruộng đất ngoài bờ chia ra nhiều "trùng", mỗi trùng chia thành nhiều "đôi". Đôi nọ cách đôi kia 30 ngũ (60m). Mỗi đôi chia thành nhiều "điền". Vuông vức mỗi chiều 60m, vừa đúng diện tích một mẫu Bắc Bộ ($60m \times 60m = 3.600m^2$). Từng đôi được đánh số: Đôi nhất, đôi nhì... Tên xứ đồng... và đến thời Pháp thuộc thì ruộng đất từng làng, xã ghi theo số tờ, số thửa.

Để mở rộng và bảo vệ sản xuất, con người ngày càng nối dài đê sông, đắp thêm đê biển: Đất bồi đến đâu đê dài đến đấy, biển lùi đến đâu đê ngăn đến đấy. Đê đắp xong, để bảo vệ đê, ở mặt đê người dân cấy cỏ gà, cỏ chân rết, xen lẫn muống bể. Ở mái đê thì cấy dưa dại, là những loại cây chịu được chua, mặn, hạn, mọc khỏe, thân thấp để tránh gió bão. Ngày nay vẫn thường gặp loài dưa dại mọc ở bụi tre hoặc trong vườn tạp ngoài đồng ruộng [42].

Căn cứ vào địa hình độ dốc và các giải đất mà người xưa đã quy hoạch hợp lý, khoa học mạng lưới sông ngòi vừa giữ nguyên hiện trạng những dòng sông tự nhiên do biển bồi hình thành, vừa đào thêm những con sông mới dẫn thủy nhập điền. Nguồn nước tưới được lấy từ sông Ninh Cơ, sông Sò tiêu ra biển và kết hợp tưới với tiêu. Các cống và sông tưới tiêu nội địa lấy nước sông Ninh Cơ vào phục vụ dân sinh, thau chua rửa mặn, tưới mát cho đồng đất qua nhiều sông. Điều đó giải thích tại sao, ngày nay Hải Phú nói riêng và trên địa bàn huyện Hải Hậu nói chung có mạng lưới sông ngòi dày đặc, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của con người.

Đặc điểm không gian cảnh quan nông thôn

Không gian nông thôn bao gồm các điểm dân cư sinh sống, cùng với các ngôi nhà, sân, mảnh vườn, các diện tích công năng, các cơ sở hạ tầng như đường xá giao thông,

công/khuôn viên, hệ thống cung ứng điện nước, hệ thống tiêu thoát nước thải, rác thải, các điểm phục vụ cho hoạt động công ích (trường học, trạm xá, câu lạc bộ, sân thể thao, ...), các điểm mang tính chất tôn giáo (đền, chùa, miếu, nhà thờ, nghĩa trang, ...), các điểm phục vụ cho kinh tế - xã hội (chợ, ...), diện tích và khoảng không dành cho nghỉ ngơi, giải trí và tĩnh dưỡng cũng như các diện tích đặc chủng khác. Chúng thường được liên kết chặt chẽ về mặt chức năng với các yếu tố môi trường xung quanh như đất, nước, cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan văn hóa ... Không gian nông thôn không đồng nghĩa với việc sản xuất nông nghiệp mà rộng hơn nó đảm nhận nhiều chức năng đối với xã hội. Đó là những chức năng cơ bản nhất như sản xuất lương thực phẩm cho đến cấp nước ngọt cho các đô thị, cung cấp gỗ và nhiều tài nguyên khác, cho đến cung ứng các khoảng không quý hiếm phục vụ cho nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái. Cuối cùng thì không gian nông thôn trong xu thế mới còn là nơi thường trú của một tiêu bộ phận cư dân đô thị cùng chung sống với cư dân nông thôn. Theo Riedel (1998) thì không gian nông thôn thực hiện các chức năng sau:

- Chức năng định cư: Cung cấp các khoảng không để xây dựng nhà ở, khoảng không cho các hoạt động kinh tế và nghỉ dưỡng dành cho các cư dân sinh sống ở nông thôn,
- Chức năng sản xuất thông qua việc cung cấp lương thực phẩm và đầu ra của quá trình sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp,
- Chức năng nghỉ dưỡng thông qua việc gìn giữ và bảo tồn sự đa dạng về văn hóa và cảnh quan nhằm phục vụ cho nghỉ dưỡng, giải trí,
- Chức năng dịch vụ cho các ngành như sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác nguyên vật liệu và lưu trữ các chất thải từ đô thị.
- Chức năng sinh thái là duy trì khoảng không gian trú ngụ của động thực vật thông qua việc đảm bảo những yếu tố cơ bản tối cần thiết cho sự sống (nước, đất và không khí), cũng như chức năng bảo vệ các nguồn gene quý hiếm và ĐDSH [38].

Do sự đa dạng về chức năng nên không gian nông thôn có nhiều khả năng kết hợp trong sử dụng, song bên cạnh đó cũng tồn tại nhiều mâu thuẫn trong khai thác. Chính vì vậy, khi khai thác bất cứ một chức năng hay tổ hợp chức năng nào của không gian nông thôn thì ta cần phải nghiên cứu một cách khoa học các điểm mạnh và yếu của nó đến các chức năng khác. Trước đây có quan điểm coi không gian nông thôn như một nơi để thực hiện chức năng sản xuất nông nghiệp. Nhưng ngày nay ở nhiều nơi trên thế giới, chức năng sản xuất nông nghiệp chỉ được coi là một trong nhiều yếu tố kinh tế mà không gian nông thôn có thể cung ứng. Chính vì vậy mà tầm quan trọng của việc tạo ra công ăn việc làm và vai trò của quá trình hình thành giá trị trong sản xuất nông nghiệp đã bị giảm đi. Thường

thì vai trò của sản xuất nông nghiệp bị lu mờ khi vùng miền có một cơ cấu mạnh. Mặc dù đến nay nông nghiệp vẫn luôn được coi là một ngành cung cấp lương thực phẩm quan trọng cho công nghiệp chế biến và gia công, song bên cạnh đó nó phải thực hiện một loạt nhiệm vụ mới, đó là gìn giữ và bảo tồn các cơ sở tài nguyên thiên nhiên dành cho sự sống cũng như cải tạo văn hóa cảnh quan cho không gian sinh sống, không gian kinh tế và không gian nghỉ dưỡng. Ngoài ra, không gian nông thôn còn đóng góp tích cực trong việc gìn giữ và ổn định cơ cấu xã hội và là một thành phần quan trọng của di sản văn hóa nông thôn. Trong xu thế mới người ta đã chứng minh là một văn hóa không gian hấp dẫn và mang đặc tính của sản xuất nông nghiệp có tác dụng tạo và tăng công ăn việc làm cũng như đẩy mạnh quá trình hình thành giá trị. Các dự án phát triển không gian nông thôn không thể chỉ bó hẹp trong một số chức năng nhất định mà cần phải sự phân tán rủi ro, ví dụ phát triển nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

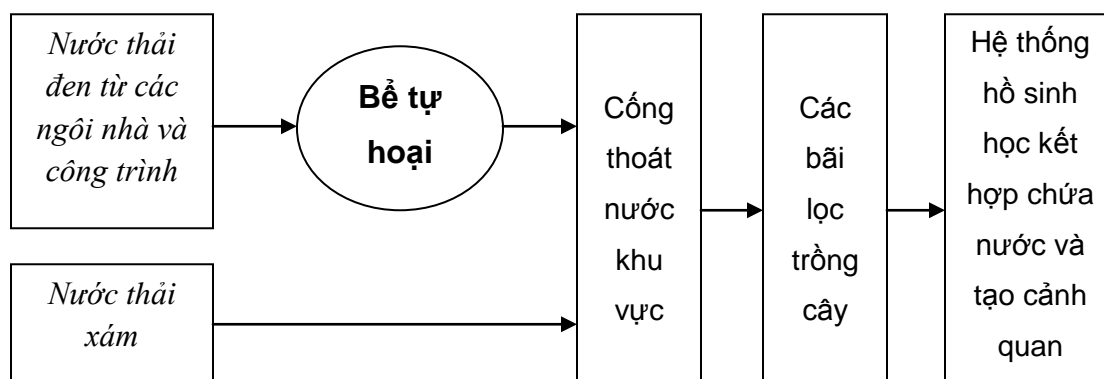
Quy hoạch xây dựng NTM hiện nay phải tập trung xây dựng các chương trình phát triển không gian nông thôn cho tương lai. Trong đó khuyến khích việc xây dựng các mẫu hình mới về PTNT. Tiếp đó là gìn giữ cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan văn hóa. Thông qua đó đẩy mạnh hơn nữa sự phối hợp và cộng tác chặt chẽ giữa các ngành: nông nghiệp, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và thủy lợi. Trong đó lưu ý đặc biệt đến việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ chủng loại và khoảng không gian sinh sống của động thực vật. Mục tiêu tiếp theo là nâng cao chất lượng cuộc sống ở vùng quê cũng như hỗ trợ cho việc phát triển tổng hợp bền vững vùng nông thôn, tài nguyên đất, nước và dự án sử dụng năng lượng tái tạo sinh khối. Mục tiêu cuối cùng là kích thích cho sự phát triển của các vùng miền.

Quy hoạch các điểm dân cư dựa trên thiết kế tự nhiên

Dựa trên lịch sử hình thành và đặc điểm chức năng không gian cảnh quan vùng nông thôn, kết hợp với hướng tiếp cận sinh thái bảo tồn trong quy hoạch xây dựng NTM để đưa ra phương án quy hoạch cảnh quan phù hợp, mang nét đặc trưng vốn có của khu vực nghiên cứu.

Đối với mạng lưới điểm khu dân cư phân bố phân tán trên địa bàn xã, đặc biệt ở các xóm Minh Thiện, Nguyễn Vượng và Phạm Tuấn cần bố trí quy hoạch tại một số vị trí nhất định, thuận tiện giao thông đi lại. Ngày nay, dân cư phát triển đông đúc, tài nguyên đất đai có hạn, con người không còn phải thực hiện công cuộc khai khẩn đất đai, không còn “đê lấn biển đến đâu dân ở đến đấy” như người xưa thực hiện nên quy hoạch khu dân cư thành từng khu tập trung, tránh phân tán. Không quy hoạch đất dân cư mới tại những khu dân cư cũ nhằm tránh sức ép dân số lên cơ sở hạ tầng, phá vỡ kiến trúc cảnh quan vốn có và HST điểm quần cư, gây ô nhiễm môi trường. Trong khu dân cư cần trồng nhiều cây xanh để tạo

cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Thực hiện bảo tồn, giữ gìn kiến trúc nhà ở truyền thống vùng nông thôn: nhà mái ngói 3-4 gian, có khu bếp nấu ăn và giếng nước riêng biệt, phía trước nhà là sân và ao cá nhỏ, phía sau nhà là mảnh vườn trồng cây ăn quả hoặc rau xanh. Điều kiện sống được cải thiện nên người dân có xu hướng xây dựng tường rào quanh nhà bằng gạch, bê tông thay cho hàng tre xanh làm cảnh quan nông thôn thay đổi nhiều. Tuy nhiên, theo ý kiến của tác giả, trong quy hoạch cảnh quan, chỉ nên xây tường rào ở vị trí gần với đường giao thông giúp cho đường làng ngõ xóm được thông thoáng, cần duy trì hàng tre xanh làm tường rào ngăn cách khuôn viên đất giữa các hộ gia đình. Bên cạnh chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ khu dân cư là nguồn gây ô nhiễm, ảnh hưởng trực tiếp đến ao, hồ, sông và các HST nước khác. Nước thải trong khu dân cư có tính chất phân tán nên để xử lý cũng như tái sử dụng và tạo cảnh quan sinh thái. Một giải pháp được đề xuất là tận dụng ao, hồ sẵn có trong khu dân cư để cải tạo thành bãi lọc trồng cây và hồ sinh học đóng vai trò như hệ thống xử lý nước thải theo sơ đồ:



Nguồn : [7]

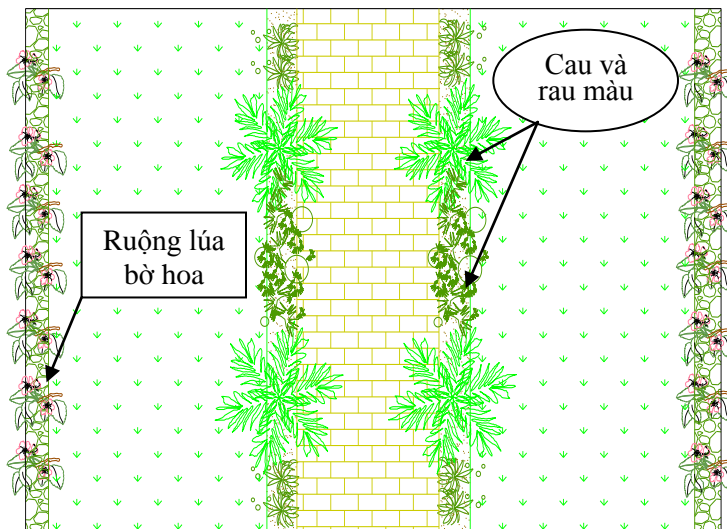
Hình 3.11: Sơ đồ xử lý nước thải phân tán theo mô hình bãi lọc trồng cây - hồ sinh học

Đường giao thông thôn xóm để đạt tiêu chí NTM phải được cứng hóa và nền đường đủ rộng, thuận tiện cho nhu cầu đi lại của người dân. Để tạo cảnh quan đẹp, có thể bố trí trồng hai hàng cau dọc theo đường giao thông, mật độ giữa mỗi cây cau cách nhau 3 - 4m. Phương thức quy hoạch này đã được thực hiện thành công tại xã Hải Đường giáp với xã Hải Phú. Hải Đường là 1 trong 11 xã điểm của cả nước thực hiện chương trình thí điểm xây dựng NTM và được nhiều địa phương đến tham quan, học hỏi kinh nghiệm. Phần đất trồng hai bên đường dưới hàng cau có thể quy hoạch trồng hoa hoặc một số loại rau xanh (rau ngót, rau mồng tơi...) cung cấp thêm nguồn thu cho người dân.

Trên địa bàn xã Hải Phú có sông Ninh Mỹ và sông Đồi là sông lớn, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong xã. Chúng có vai trò quan trọng trong việc duy trì, phát triển ĐDSH của các HST nước, kênh mương nội đồng và HST nông nghiệp lúa nước. Trong định hướng quy hoạch cần giữ nguyên hiện trạng những sông này,

đồng thời trồng cây xanh (phi lao, vối, hoa hòe...) hai bên bờ sông tạo bóng mát và có chức năng chắn bão, sạt lở bờ sông vào mùa mưa bão.

Nền nông nghiệp sinh thái sẽ là hướng phát triển trong tương lai của địa phương, trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương tưới tiêu, đường giao thông nội đồng. Sản xuất nông nghiệp sinh thái hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV độc hại với môi trường. Ngoài chế phẩm sinh học thì việc sử dụng các loài côn trùng, thiên địch (ong mắt đỏ, bọ ngựa, bọ cánh cứng...) để diệt trừ sâu bệnh, làm sạch môi trường được ưu tiên lựa chọn. Có thể quy hoạch trồng hoa tươi có mùi hương, màu sắc sặc sỡ như hoa cúc vàng, hoa cúc tím, hoa huệ... trên bờ ruộng theo mô hình “ruộng lúa bờ hoa” nhằm thu hút côn trùng đến cánh đồng hút mật, thụ phấn cho cây trồng và tìm diệt sâu hại mùa màng.



Hình 3.12: Mô hình ruộng lúa bờ hoa, cau và rau màu trồng hai bên đường giao thông nông thôn

Nghĩa trang - nghĩa địa, bãi rác, khu tiểu thủ công nghiệp, trang trại chăn nuôi tập trung cần quy hoạch xa khu dân cư, nguồn nước. Bố trí trồng nhiều cây xanh tại những khu vực này cùng với việc hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn để đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan thiên nhiên. (Xem bản đồ quy hoạch cảnh không gian NTM xã Hải Phú)

3.4. Đề xuất bổ sung tiêu chí sinh thái học bảo tồn trong bộ 19 tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới

Xây dựng mô hình NTM là một chương trình lớn, lâu dài. Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia gồm 19 tiêu chí cụ thể, được chia thành năm nhóm, như nhóm tiêu chí về quy hoạch, nhóm về hạ tầng kinh tế - xã hội, nhóm về kinh tế và tổ chức sản xuất, nhóm về văn hóa - xã hội - môi trường và nhóm về hệ thống chính trị. Tuy nhiên, sau khi triển khai thí điểm tại 11 xã điểm do Ban Bí thư Trung ương Đảng lựa chọn và trên diện rộng trong cả nước, thực tế cho thấy một số tiêu chí chưa phù hợp trong đó có tiêu chí môi trường, bao gồm: Thu nhập, cơ cấu lao động, nhà ở dân cư, hệ thống thủy lợi, chợ nông thôn, môi trường và hợp tác xã tự quản [40].

BVMT là một trong 19 tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia NTM. Mục tiêu chung của tiêu chí này là BVMT, sinh thái, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường vùng nông thôn. Xây dựng NTM mà không làm mất đi nét đặc trưng cảnh quan vùng quê, giữ gìn và phát huy được giá trị văn hóa, tinh thần cùng với những tri thức bản địa quý giá từ bao đời nay. Để thực hiện được những mục tiêu đó, nhiệm vụ bảo vệ các HST, bảo tồn ĐDSH, những giống cây trồng, vật nuôi đặc trưng của từng địa phương là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, điều này chưa được đề cập đến trong tiêu chí môi trường, mặc dù đã được cụ thể hóa bởi nhiều tiêu chí nhỏ, đó là: 17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia; 17.2 Các cơ sở SX - KD đạt tiêu chuẩn về môi trường; 17.3 Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; 17.4 Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch; 17.5 Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định.

Có thể đề xuất bổ sung tiêu chí sinh thái bảo tồn với nội dung: “*Bảo vệ cảnh quan nông thôn, phục hồi và bảo tồn các HST và ĐDSH của tự nhiên*” với mức độ đánh đổi với tất cả các vùng miền trên cả nước: Đạt. Tiêu chí nhỏ này được đề xuất sẽ là tiêu chí thứ sáu (17.6) nằm trong tiêu chí Môi trường của Bộ tiêu chí Quốc gia NTM và được thể hiện như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG		
17	Môi trường	17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia	85%
		17.2 Các cơ sở SX - KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt
		17.3 Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt
		17.4 Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt
		17.5 Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt
		17.6 <i>Bảo vệ cảnh quan nông thôn, phục hồi và bảo tồn HST và ĐDSH của tự nhiên</i>	<i>Đạt</i>

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

1. Chương trình xây dựng NTM ở Việt Nam hiện nay mới chỉ đề cập đến vấn đề môi trường mang tính tính bao quát (nước sạch, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang - nghĩa địa). Quy hoạch PTNT chưa nhận biết hết được tầm quan trọng của ĐDSH, các HST trong việc giữ cân bằng vật chất và năng lượng, đảm bảo môi trường sống ổn định của con người. Xây dựng NTM cần gắn bó chặt chẽ với bảo tồn, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa và cảnh quan vùng nông thôn cùng với nhiệm vụ BVMT nhằm PTBV. Đây cũng chính là cội nguồn sức mạnh để xây dựng NTM.
2. ĐDSH là nền tảng của nông nghiệp, là nguồn gốc và sự phong phú của mọi giống cây trồng, vật nuôi. Mất mát về giá trị ĐDSH tại các vùng nông thôn làm giảm bớt tính phong phú của các loại thực phẩm có nguồn gốc hoang dã, tác động đến hiệu quả chi phí sản xuất cùng với sự biến mất của những sinh vật có ích cho nông nghiệp. Việc bảo tồn các khu vực ĐDSH của các HST cùng với việc nâng cao hiểu biết về lợi ích của ĐDSH, chức năng cung cấp của các HST đem lại để PTBV lại là yếu tố quyết định đối với PTNT.
3. Khi tiến hành xây dựng NTM, xã Hải Phú có nhiều thuận lợi và cơ hội, là động lực để phát triển, làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, xã cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức cần các giải pháp khắc phục để có thể tạo ra điểm mạnh cũng như những cơ hội phát triển. Trong 19 tiêu chí NTM, xã Hải Phú mới đạt được 8 tiêu chí, còn 11 tiêu chí chưa đạt, trong đó có tiêu chí về môi trường. Xã Hải Phú mới chỉ đạt 40% tiêu chí Môi trường, điều này cho thấy vấn đề môi trường tại địa phương chưa thực sự được quan tâm đúng mức.
4. Trên địa bàn xã Hải Phú có 08 HST điển hình, đó là: HST nương nội đồng; HST kênh; HST sông; HST cánh đồng lúa; HST ao, hồ; HST đầm lầy, đất hoang, cây bụi; HST vườn cây và HST khu dân cư. Bên cạnh các kiểu HST đặc trưng, xã Hải Phú có nguồn tài nguyên ĐDSH khá phong phú, chủ yếu là thực vật với 134 loài ;có khoảng 20 loài cá; 20 loài chim; 17 loài bò sát; 6 loài ếch nhái và 8 loài thú (phần lớn là vật nuôi)
5. Tiến hành quy hoạch STH cấp xã bao gồm 06 HST nhân tác. Quy hoạch cảnh quan, không gian nông thôn xã Hải Phú trên cơ sở tôn trọng hiện trạng và lịch sử hình thành cảnh quan, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa địa phương, bảo vệ các HST, khai thác bền vững tài nguyên ĐDSH.
6. Quy hoạch xây dựng NTM ở xã Hải Phú nói riêng và các xã khác trên cả nước nói chung cần quan tâm, chú trọng tới việc bảo tồn và phát huy vai trò cùng với những giá

trị to lớn của ĐDSH các HST đem lại cho cộng đồng dân cư vùng nông thôn. Vì vậy cần thiết bổ sung thêm tiêu chí sinh thái học bảo tồn với nội dung “Bảo vệ cảnh quan nông thôn, phục hồi và bảo tồn HST và ĐDSH của tự nhiên” vào trong Bộ tiêu chí Quốc gia NTM.

Khuyến nghị

1. Các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là công cuộc xây dựng NTM hiện nay của xã sẽ gây ra những tác động không nhỏ đến môi trường cũng như các HST và ĐDSH. Vì vậy, chính quyền và nhân dân địa phương cần nhận thức rõ vị trí, vai trò quan trọng của nhiệm vụ BVMT trong quy hoạch xây dựng NTM.
2. Cần chú trọng quan tâm đến tiêu chí môi trường để đảm bảo xây dựng phát triển, hiện đại hóa nông thôn mà không làm mất đi giá trị của ĐDSH, các HST và cảnh quan nông thôn Việt Nam. Đề xuất với ban chỉ đạo và ban quản lý xây dựng NTM từ Trung ương đến địa phương nghiên cứu, xem xét để bổ sung thêm tiêu chí sinh thái học bảo tồn trong tiêu chí về môi trường. Qua đó sẽ góp phần trong việc điều chỉnh, hoàn thiện Bộ tiêu chí Quốc gia NTM mà Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đang tiến hành lấy ý kiến để sửa đổi, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Vũ Trọng Bình, 2008. *Cẩm nang hướng dẫn sản xuất và bảo vệ thực vật cho lúa tám xoan*. NXB Thế giới.
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Dự án VIE/01/0121 & Học viện Hành chính Quốc gia, 2006. *Phát triển bền vững*. Dành cho các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2009. *Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Dự án: Điều tra, đánh giá các mô hình làng kinh tế sinh thái; xác định nguyên tắc, tiêu chí, chỉ tiêu làng kinh tế sinh thái*. Trung tâm Tài nguyên Môi trường, Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp.
4. Lê Trọng Cúc, 1995. Khóa đào tạo sau đại học: Tiếp cận sinh thái học với việc phát triển tài nguyên, quản lý đất và đánh giá tác động môi trường. *Sinh thái học và sinh thái nhân văn*. Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
5. Cục thống kê Nam Định, 2010. *Niên giám thống kê huyện Hải Hậu năm 2010*.
6. Nguyễn Thùy Dương, 2009. *Nghiên cứu biến động cảnh quan và đa dạng sinh học đất ngập nước ven biển Thái Bình, các giải pháp khoa học quy hoạch sử dụng vùng cho phát triển bền vững*. Luận án tiến sỹ sinh học. Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Trần Đức Hạ, 2002. *Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
8. Hội khoa học đất Việt Nam, 2000. *Đất Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Lưu Đức Hải, Phạm Thị Việt Anh, Nguyễn Thị Hoàng Liên, Vũ Quyết Thắng, 2008. *Cẩm nang Quản lý môi trường*. NXB Giáo dục.
10. Lưu Đức Hải, Nguyễn Ngọc Sinh, 2001. *Quản lý môi trường cho sự Phát triển bền vững*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh, 1997. *Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên bảo vệ môi trường lãnh thổ Việt Nam*. NXB Giáo dục.
12. Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Nguyễn Thị Yến, 2008. *Hướng dẫn bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp tại Việt Nam*. IUCN Việt Nam, Hà Nội.

13. Lê Văn Khoa, 2001. *Khoa học môi trường*. NXB Giáo dục
14. Lê Văn Khoa, 1993. *Địa lý thổ nhưỡng*. NXB Giáo dục.
15. Lê Văn Khoa, Nguyễn Đức Lương, Nguyễn Thế Truyền, 1999. *Nông nghiệp và môi trường*. NXB Giáo dục.
16. Lê Văn Khoa, Nguyễn Xuân Cự, Bùi Thị Ngọc Dung, Lê Đức, Trần Khắc Hiệp, Cái Văn Tranh, 2000. *Phương pháp phân tích đất, nước, phân bón, cây trồng*. NXB Giáo dục.
17. Đoàn Hương Mai, 2007. *Quy hoạch sinh thái học để phát triển bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái cho một huyện miền núi (ví dụ: huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình)*. Luận án tiến sĩ sinh học. Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM.
19. Nguyễn Lâm Hùng Sơn, 2011. *Đa dạng sinh học đất ngập nước: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long (Vanlong Wetland Nature Reserve)*. NXB Đại học sư phạm.
20. Thông tư liên tịch 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã NTM.
21. Hoàng Văn Thắng, Trần Chí Trung, Thomas McShane, 2008. *Đánh đổi giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển: Sự lựa chọn khó khăn*. Tiểu ban: Tài nguyên thiên nhiên, môi trường và PTBV. Kỷ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, trang 648-658.
22. Vũ Quyết Thắng, 2007. *Quy hoạch môi trường*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
23. Dương Hữu Thời, 1998. *Cơ sở sinh thái học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
25. UBND xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, 2008. *Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020*.
26. UBND xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, 2010. *Báo cáo thuyết minh Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp xã Hải Phú - huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định*.

27. UBND xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. *Thống kê, kiểm kê đất đai năm 2011 xã Hải Phú.*
28. UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, 2012. *Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định.*
29. Viện Khoa học thủy lợi miền nam, Tuyển tập kết quả Khoa học và công nghệ 2008. *Phân vùng sinh thái, cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống hồ sinh thái ở miền Trung.*
30. Mai Đình Yên, 1983. *Dẫn liệu về các hệ sinh thái và thử quy hoạch sinh thái học cho một xã vùng trung du Bắc Việt Nam (xã Khải Xuân – huyện Sông Lô – tỉnh Vĩnh Phú).*
31. Mai Đình Yên, 1976. *Quy hoạch sinh thái học và các dự án phát triển kinh tế.* Tạp chí tin tức hoạt động khoa học số 2 năm 1976. UB KHNN

Tiếng nước ngoài:

32. Anon, 1975. *Ecological aspects of Economic development planning.* Geneve
33. Edington J.M, M.A Edington, 1977. *Ecology and Environmental planning.* Chapman
34. G.Long, 1975. *Diagnostic phytoécologique et aménagement du territoire Tome 1, II.* Paris
35. Glideson, 1971. *The ecological basic of planning.* The itague
36. Isard W., 1972. *Ecological economic analysis for regional deverlopment.* New York
37. Lawejoy D., 1973. *Land use and Landscape planning.* London
38. Riedel, W, 1998. *Zur Entwicklung laendlicher Raeume und ihrer Doerfer in Deutschland, ournal der Fakultät für Agrar-und Umweltwissenschaften.* Universität Rostock, Deutschland.
39. Vink A.P.A, 1975. *Lan use in advancing agriculture.* Springer Berlin

Trang web:

40. <http://www.nongthonmoi.gov.vn/>
41. <http://www.namdinh.gov.vn/>
42. <http://www.haihau.vn/>
43. <http://www.voh.com.vn/news/NewsDetail.aspx?id=35659>
44. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2011/14088/>
45. <http://baodientu.chinhphu.vn>

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ biểu 01: Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam TB	Tây nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
I	Quy hoạch									
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. QHSDĐ và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp, hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng-kinh tế-xã hội-môi trường theo chuẩn mới								
		1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp								
II	Hạ tầng kinh tế-xã hội									
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	70%	50%	100%	70%	70%	70%	100%	50%
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100%	100% (50% cứng hóa)	100% cứng hóa	100% (70% cứng hóa)	100% (70% cứng hóa)	100% (50% cứng hóa)	100% cứng hóa	100% (30% cứng hóa)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam TB	Tây nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ dùng nước sạch hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn Quốc gia	85%	70%	90%	85%	85%	85%	90%	75%
		17.2. Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Nhả trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
V	Hệ thống chính trị									
18	Tổ chức hệ thống chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

Nguồn: Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Phụ biểu 02: Tổng hợp kết quả đánh giá thực trạng thực hiện xây dựng NTM xã Hải Phú

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu Chuẩn quốc gia theo vùng	Hiện trạng	Tỷ lệ đạt (%)	Kết luận
I QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1 QHSDD và hạ tầng thiết yếu cho phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, công nghiệp, TTCN, dịch vụ	Đạt	Đạt	30%	Chưa đạt
		1.2 Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới		Chưa có quy hoạch		
		1.3 Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp		Chưa có quy hoạch		
II HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1 Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	Đạt	70%	Chưa đạt
		2.2 Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	Đạt		
		2.3 Tỷ lệ km đường ngõ xóm sạch, không lầy lội vào mùa mưa	100% cứng hóa	Đạt		
		2.4 Tỷ lệ km đường trục nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	100%	Chưa đạt		
3	Thủy lợi	3.1 Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt	50%	Chưa đạt
		3.2 Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa	85%	Chưa đạt		
4	Điện	4.1 Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	100%	Đạt
		4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn	99%	Đạt		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	100%	Đạt	100%	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1 Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	50%	Chưa đạt
		6.2 Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	Chưa đạt		
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Đạt	100%	Đạt
8	Bưu điện	8.1 Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Đạt	Đạt	50%	Chưa đạt
		8.2 Có Internet đến thôn	Đạt	Chưa đạt		
9	Nhà ở dân cư	9.1 Nhà tạm, nhà dột nát	Không	Đạt	50%	Chưa đạt
		9.2 Tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn Bộ XD	80%	Chưa đạt		

III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	10.1 Thu nhập bình quân người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh	1,5 lần	Chưa đạt	0%	Chưa đạt
		10.2 Giá trị sản xuất bình quân năm/ha canh tác	120 triệu đồng/ha	Chưa đạt	0%	
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	5%	Chưa đạt (11,4%)	0%	Chưa đạt
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động làm việc trong các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp	35%	Chưa đạt (84,73%)	0%	Chưa đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Có	100%	Đạt
IV VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục	14.1 Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt	30%	Chưa đạt
		14.2 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	90%	Chưa đạt		
		14.3 Tỷ lệ lao động qua đào tạo	>35%	Chưa đạt		
15	Y tế	15.1 Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	40%	Đạt	100%	Đạt
		15.2 Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt		
16	Văn hóa	Xã có từ 70% các thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	100%	Đạt
17	Môi trường	17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia	90%	Đạt	40%	Chưa đạt
		17.2 Các cơ sở SX - KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Chưa đạt		
		17.3 Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Chưa đạt		
		17.4 Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		17.5 Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Chưa đạt		
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1 Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	100%	Đạt
		18.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt		
		18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt chuẩn "Trong sạch vững mạnh"	Đạt	Đạt		
		18.4 Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt		
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	100%	Đạt

Nguồn: UBND xã Hải Phú

Phụ biểu 03: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2011 xã Hải Phú

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		739,83	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	534,92	72,30
1.1	Đất lúa nước	DLN	375,26	70,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	375,26	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	38,31	7,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,25	14,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,50	7,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,60	1,23
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	204,79	27,68
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,74	0,36
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,01	0,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	0,09	0,04
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,13	1,53
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,96	1,93
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,84	4,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1,02	0,50
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	131,21	64,07
2.14.1	Đất giao thông	DGT	62,90	47,94
2.14.2	Đất thủy lợi	DLT	61,89	47,17
2.14.3	Đất năng lượng	DNL	0,01	0,01
2.14.4	Đất bưu chính viễn thông	DBV	-	-
2.14.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,74	1,33
2.14.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,18
2.14.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,61	2,75
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNC	54,47	26,60
2.16.1	Đất ở đô thị	ODT	-	-
2.16.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,47	100,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,12	0,02

Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2011 xã Hải Phú (đã được tác giả điều chỉnh theo thông tư 19/TT-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ biểu 04: Cơ cấu, diện tích đất đai đến năm 2020 của xã Hải Phú

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2011		Các kỳ quy hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu đến năm 2015		Kỳ cuối đến năm 2020	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		739,83	100,00	739,83	100,00	739,83	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	534,92	72,30	496,48	67,11	473,41	63,99
1.1	Đất lúa nước	DLN	375,26	70,15	275,05	51,42	213,72	39,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	375,26	100,00	275,05	100,00	213,72	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	38,31	7,16	55,40	10,36	71,20	13,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,25	14,44	72,99	13,65	70,84	13,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,50	7,01	64,78	12,11	76,09	14,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,60	1,23	28,26	5,28	41,56	7,77
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	204,79	27,68	243,23	32,88	266,30	35,99
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,74	0,36	0,74	0,30	0,74	0,28
2.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,01	0,00	4,17	1,71	9,47	3,56
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	0,09	0,04	0,06	0,02	0,06	0,02
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,13	1,53	6,25	2,57	5,69	2,14
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,96	1,93	3,96	1,63	3,66	1,37
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,84	4,80	10,88	4,47	11,88	4,46
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1,02	0,50	0,91	0,37	0,61	0,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	131,21	64,07	156,89	64,50	174,86	65,66
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>62,90</i>	<i>47,94</i>	<i>83,76</i>	<i>53,39</i>	<i>97,36</i>	<i>55,68</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DLT</i>	<i>61,89</i>	<i>47,17</i>	<i>65,37</i>	<i>41,67</i>	<i>67,37</i>	<i>38,53</i>
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,74</i>	<i>1,33</i>	<i>2,41</i>	<i>1,54</i>	<i>2,41</i>	<i>1,38</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,18</i>	<i>0,24</i>	<i>0,15</i>	<i>0,24</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,61</i>	<i>2,75</i>	<i>3,44</i>	<i>2,19</i>	<i>4,30</i>	<i>2,46</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,39</i>	<i>0,30</i>	<i>0,25</i>	<i>0,16</i>	<i>1,76</i>	<i>1,01</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,33</i>	<i>1,41</i>	<i>0,90</i>	<i>1,41</i>	<i>0,81</i>
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,16	0,32	0,13	0,88	0,33
2.10	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	54,47	26,60	59,05	24,28	58,45	21,95
	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>54,47</i>	<i>100,00</i>	<i>59,05</i>	<i>100,00</i>	<i>58,45</i>	<i>100,00</i>
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,12	0,02	0,12	0,02	0,12	0,02

Người thực hiện: tác giả luận văn

Phụ biểu 06: Kiểm kê đa dạng sinh học xã Hải Phú

Bảng 6.1: Danh sách các loài thực vật lớn có mao mạch ở xã Hải Phú

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Công dụng
	1.Amaranthaceae	Họ rau dền	
1	<i>Amaranthus viridis</i> L.	Rau dền cơm	
2	<i>Alternanthera sesilis</i> (L.) A.DC.	Rau dệu	
3	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Rau dền gai	
	2. Compositae	Họ cúc	
4	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cứt lợn	
5	<i>Arteminisa vulgaris</i> L.	Ngải cứu thường	T
6	<i>Bidens pilosa</i> L.	Đơn buốt lông	
7	<i>Blumea lanceolaria</i> (Roxb.) Druce	Xương sông	T
8	<i>Conyza canadensis</i> (L.) Cronq	Thượng lão	
9	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ nhọ nôi (cỏ mực)	T
10	<i>Erigeron crisopus</i> pourr.	Cúc hôi	
11	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Cỏ lào	
12	<i>Lactuca indica</i> L.	Diếp dại	
13	<i>Launea sarmentosa</i> (Willd.) Sch. Bip. Ex Kuntze	Sa sấm	
14	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr	Sài đất	T
15	<i>Tridax procumbens</i> L.	Cúc xuyên chi	T C
	3. Polypodiaceae	Họ dương xỉ	
16	<i>Pyrrosia bonii</i> (H.Christ) Ching	Tai chuột boni	
17	<i>Colysis longisora</i> Ching	Ráng cổ lí nang quần dài	
	4. Azollaceae	Họ bèo hoa dâu	
18	<i>Azolla caroliniana</i> Willd	Bèo hoa dâu nhỏ	
19	<i>Azolla pinnata</i> R.Br.	Bèo tai chuột	
	5. Cycadaceae	Họ tuế	
20	<i>Cycas revoluta</i> L.	Vạn tuế	C
	6. Annonaceae	Họ na	
21	<i>Annona squamosa</i> L.	Na	T Ed
	7. Saururaceae	Họ dấp cá	
22	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb.	Dấp cá	T R
23	<i>Saururus chinensis</i> (Lour.) Hort. Ex Loud.	Hàm ếch	T
	8. Salviniaceae	Họ bèo ong	
24	<i>Saivinia natans</i>	Bèo ong, bèo vẩy ốc	
25	<i>Salvinia cuculata</i> Roxb.	Bèo tai chuột	
	9. Nelumbonaceae	Họ sen	
26	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn	Sen	T C
	10. Moraceae	Họ dâu tằm	
27	<i>Ficus hispida</i> L.f.	Ngái	
28	<i>Ficus microcarpa</i> L.f.	Gừa	T C
29	<i>Ficus religiosa</i> L.	Đa bồ đề	Nh

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Công dụng
30	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung	T R
31	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk.	Mít	G T ThA
32	<i>Morus alba</i> L.	Dâu tằm	T Ed
	11. Casuarinaceae	Họ phi lao	
33	<i>Casuarina equisetifolia</i> Forst. & Forst.f.	Phi lao	
	12. Nyctaginaceae	Họ hoa giấy	
34	<i>Bougainvillea brasiliensis</i> Rauesch.	Hoa giấy	T C R
	13. Portulacaceae	Họ rau sam	
35	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Rau sam	
36	<i>Talinum paniculatum</i> (Jacq.) Gaertn.	Sâm đất	
	14. Polygonaceae	Họ rau răm	
37	<i>Persicaria maculata</i> (Raf.) S.F.Gray	Nghê lá đào	
38	<i>Cephalophilon chinense</i> (L.) Borod.-Grab.	Thồm lồm	
39	<i>Persicaria barbata</i> (L.) Hara	Nghê rú	
40	<i>Persicaria hydropiper</i> (L.) Spach	Nghê bà	
41	<i>Persicaria pubescens</i> (Blume) Hara	Nghê lông ngắn	
	15. Cucurbitaceae	Họ bầu bí	
42	<i>Momordica chara</i> L.	Mướp đắng	T R
43	<i>Luffa cylindrica</i> (L.) M.Roem.	Mướp	T R
44	<i>Cucurbita pepo</i> L.	Bí ngô	ThA
45	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng.	Gấc	T
	16. Brassicaceae	Họ cải	
46	<i>Brassica chinensis</i> L.	Cải thìa	T R
47	<i>Brassica oleracea</i> L.	Súp lơ	T R
48	<i>Brassica rapa</i> L.	Cải trắng	T R
49	<i>Rorippa nasturtium-aquaticum</i> (L.) Hayek	Cải xoong	T R
	17. Ebenaceae	Họ thị	
48	<i>Diospyros decandra</i> Lour	Thị	T Ed
	18. Bombacaceae	Họ gạo	
49	<i>Bombax thorelii</i> Gagnep	Gạo thorel	T R
	19. Malvaceae	Họ bông	
50	<i>Hibiscus rosa-sinensis</i> L.	Râm bụt	T C
	20. Euphorbiaceae	Họ thầu dầu	
51	<i>Euphorbia thymifolia</i> L.	Cỏ sữa đất	T
52	<i>Manihot esculenta</i> Crantz	Sắn	T R
53	<i>Pedilanthus tithymaloides</i> (L.) Poit.	Thuốc dẫu	T C
54	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ răng cưa	T
	21. Crassulaceae	Họ thuốc bỏng	
55	<i>Kalanchoe pinnata</i> (Lamk.) Pers.	Thuốc bỏng	T C R
	22. Fabaceae	Họ đậu	
56	<i>Arachis hypogaea</i> L.	Lạc	T ThA

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Công dụng
57	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr. Var. <i>Chinensis</i> (Ohwi) Maesen	Sắn dây	
58	<i>Tamarindus indica</i> L.	Me	T ThA
	23. Combretaceae	Họ bàng	
59	<i>Terminalia catappa</i> L.	Bàng	T Ed Nh
	24. Myrtaceae	Họ sim	
60	<i>Melaleuca leucadendra</i> L.	Tràm	T Es
	<i>Psidium gujava</i> L.	Ổi	ThA
61	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk.	Sim	T Ed
62	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skells	Vối	T E
63	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston	Roi	T Ed Nh
64	<i>Syzygium polyanthum</i> (Wight) Walp	Sắn thuyền	T Ed
	25. Trapaceae	Họ củ ấu	
65	<i>Trapa incisa</i> Sieb. & Zucc	Củ ấu đại	
	26. Lecythidaceae	Họ lộc vừng	
66	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaerth.	Lộc vừng	T R
	27. Anacardiaceae	Họ xoài	
67	<i>Allospondias lakonensis</i> (Pierre) Stapf	Giâu gia xoan	Ed
68	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) Burt. & Hill	Xoan đào	T Ed
69	<i>Dracontomelon duperreanum</i> Pierre	Sầu	T Ed R
	28. Rutaceae	Họ cam	
70	<i>Citrus aurantifolia</i> (Christm. & Panzer) Swingle	Chanh	T
71	<i>Citrus grandis</i> (L.) Osb.	Bưởi	T
72	<i>Citrus reticulata</i> Blanco	Quýt	
73	<i>Fortunella japonica</i> (Thunb.) Swingle	Quất	T C Ed
74	<i>Zanthoxillum nitidum</i> (Roxb.) DC.	Xuyên tiêu	
	29. Meliaceae	Họ xoan	
75	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	T
	30. Sapindaceae	Họ bồ hòn	
76	<i>Sapindus saponaria</i> L.	Bồ hòn	T
77	<i>Xerospermum noronhiamum</i> (Blume) Blume	Vải	T Ed
	31. Araliaceae	Họ nhân sâm	
78	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms	Đinh lăng	T C
	32. Apiaceae	Họ hoa tán	
79	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb	Rau má	T R
80	<i>Hydrocotyle sibthorpioides</i> Lamk.	Rau má mỡ	T R
81	<i>Eryngium foetidum</i> L.	Mùi tàu	T ThA
	33. Elaeagnaeae	Họ nhót	
82	<i>Elaeagnus latifolia</i> L.	Nhót	T Ed
83	<i>Elaeagnus tonkinensis</i> Serv.	Nhót bắc bộ	T Ed
	34. Asclepiadaceae	Họ thiên lý	
84	<i>Telosma cordata</i> (Burm. F.) Merr.	(dây) Thiên lý	T R

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Công dụng
	35. Convolvulaceae	Họ bìm bìm	
85	<i>Ipomoea aquatica</i> Forssk	Rau muống	T ThA
86	<i>Ipomoea triloba</i> L.	Khoai lang	ThA
	36. Solanaceae	Họ cà	
87	<i>Solanum indicum</i> L.	Cà đại hoa tím	T Ed
88	<i>Solanum procumbens</i> Lour.	Cà gai leo	T
89	<i>Solanum torvum</i> Sw.	Cà nông	T
	37. Liliaceae	Họ hành	
90	<i>Allium ascalonium</i> L.	Hành ta	
91	<i>Zephyranthes carinata</i> Herb.	Tóc tiên hồng	C
92	<i>Allium tuberosum</i>	Hẹ	
	38. Dioscoreaceae	Họ củ nâu	
93	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Lour.	Củ nâu	Nh
	39. Musaceae	Họ chuối	
94	<i>Musa paradisiaca</i> L.	Chuối	T ThA
	40. Zingiberaceae	Họ gừng	
95	<i>Alpinia globosa</i> (Lour.) Horan.	Sả	T
96	<i>Alpinia macroura</i> K. Schum.	Riềng nhọn	
97	<i>Curcuma harmandii</i> L.	Nghệ	T
98	<i>Alpinia officinarum</i> Hance	Riềng thuốc	
99	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Smith	Gừng gió	T
	41. Marantaceae	Họ lá dong	
100	<i>Phrynium placentarium</i> (Lour.) Merr	Dong rừng	T
	42. Juncaceae	Họ bấc	
101	<i>Juncus effusus</i> L.	Bấc đèn	T
	43. Poaceae	Họ lúa	
102	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Cỏ may	T
103	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ gà	T ThA
104	<i>Echinochloa crus-pavonis</i> (H.B.K) Schult.	Cỏ lông vược	
105	<i>Eriochloa procera</i> (Retz.) C.Hubb.	Cỏ mật	
106	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv.	Cỏ tranh	
107	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) Kuntze	Cỏ chít	T
108	<i>Zea mays</i> L.	Ngô	T
	44. Arecaceae	Họ cau	
109	<i>Arenga pinnata</i> (Wurmb) Merr.	Búng báng	T C
110	<i>Calamus tonkinensis</i> Becc.	Mây bấc bộ	
	45. Lemnaceae	Họ bèo tấm	
111	<i>Lemna perpusilla</i> Torr.	Bèo tấm	
	46. Pandanaceae	Họ dứa dại	
112	<i>Pandanus odoratissimus</i> L.f.	Dứa dại biển	
	47. Caricaceae	Họ đu đủ	
113	<i>Carica papaya</i> L.	Đu đủ	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Công dụng
	48. Lamiaceae	Họ bạc hà	
114	<i>Elsholtzia ciliata</i> (Thunb.) Hyland	Kinh giới	
115	<i>Ocimum basilicum</i> L.	Húng	
	49. Oxalidaceae	Họ chua me đất	
116	<i>Averrhoa carambola</i> L.	Khế	ThA
117	<i>Biophytum sensitivum</i> (L.) DC	Chua ma lá me	T
	50. Piperaceae	Họ hồ tiêu	
118	<i>Piper betle</i> L.	Trầu không	Ta T
119	<i>Piper lolot</i> C.CD.	Lá lốt	
	51. Polygonaceae	Họ rau răm	
120	<i>Polygonum hyropiper</i> L.	Nghê răm	
121	<i>Polygonum odoratum</i> Lour.	Rau răm	
	52. Portulacaceae	Họ rau sam	
122	<i>Portulaca grandiflora</i> Hook. (<i>P. pilosa</i> L. subsp. <i>grandiflora</i> (Hook.) Geeson)	Hoa mười giờ	C
	53. Rhamnaceae	Họ táo	
123	<i>Zizyphus mauritiana</i> Lamk.	Táo	T ThA
	54. Rosaceae	Họ hoa hồng	
124	<i>Rosa chinensis</i> Jacq.	Hoa hồng	
125	<i>Prunus armeniaca</i> L.	Hoa mai trắng	
126	<i>Prunus persica</i> (L.) Bartsch	Đào	
	55. Sapindaceae	Họ bồ hòn	
127	<i>Dimocarpus longan</i> Lour.	Nhãn	G ThA
128	<i>Litchi chinensis</i> Sonn.	Vải	ThA
	56. Sapotaceae	Họ hồng xiêm	
129	<i>Manilkara zapota</i> (L.) P. Royen	Hồng xiêm	
	57. Poaceae	Họ hòa thảo	
130	<i>Bambusa blumeana</i> Schult. & Shult.	Tre gai	
131	<i>Bambusa multiplex</i> (Lour.) Raeusch.	Hóp	
	58. Casuarinaceae	Họ phi lao	
132	<i>Casuarina equisetifolia</i> J.R. et G. Forst.	Phi lao	
	59. Basellaceae	Họ mồng tơi	
133	<i>Basella rubra</i> Lin.	Mồng tơi	ThA
	60. Tiliaceae	Họ gai	
134	<i>Corchorus olitorius</i> L.	Rau đay	ThA

Ghi chú: G: cho gỗ; ThA: làm thức ăn; C: làm cảnh; T: làm thuốc; Nh: nhuộm; R: dùng làm rau;
Ed: cây có quả, hạt ăn được

Bảng 6.2: Danh sách cá loài cá ở xã Hải Phú

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Tên Tiếng Anh	Phân bố
Bộ cá chép		Cypriniformes		
Họ cá chép - Cyprinidae				
1	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i> (Linnaeus, 1785)	Common carp	R, A, S
2	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1785)		A, S
3	Cá trôi ta	<i>Cirrhina molitorella</i> (Cuv. & Val., 1842)		R, A
4	Cá trôi ấn	<i>C. cirrhosus</i> (Bloch, 1975)	Mrigal carp	A
5	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i> (Richardson, 1846)	Black carp	R, A, S
6	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Valenciennes, 1844)	Grass carp	R, A
7	Cá mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (Valenciennes, 1844)	Sliver carp	R, A
8	Cá mè hoa	<i>Aristichthys nobilis</i> (Richardson, 1845)	Bighead carp	R, A
Họ cá chạch - Cobitidae				
9	Cá chạch đá	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)	Stone loach	S
10	Cá chạch bùn	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor, 1842)	Pond loach	Đ, S
Họ cá trê - Claridae				
11	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacepede, 1803)	Hongkong catfish	R, A, S
Họ cá nheo - Siluridae				
12	Cá nheo	<i>Silurus asotus</i> (Linnaeus, 1758)	Wels catfish	R
Bộ mang liềm		Synbranchiformes		
Họ lươn - Monopteridae				
13	Lươn	<i>Monopterus albus</i> (Lacepede, 1801)	Asian swamp eel	A, S
Họ chạch sông - Mastacembelidae				
14	Cá chạch gai	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacepede, 1800)		R, S
Bộ cá vược		Perciformes		
Họ cá chuối - Channidae				
15	Cá chuối	<i>Channa maculata</i> (Lacepede, 1801)	Bloched snakehead	A, S
16	Cá xộp	<i>C. striata</i> (Bloch, 1797)	Strined snakehead	A, S
Họ cá rô - Anabantidae				
17	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Climping perch	R, S
Họ cá bống đen - Eleotridae				
18	Cá bống đen tối	<i>Eleotris fuscus</i> (Forster, 1801)	Dusky goby	S
Họ cá bống trắng - Gobiidae				
19	Cá bống đá	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter, 1897)		S, R
Họ cá rô phi - Cichlidae				
20	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Nile tilapia	A

Ghi chú: R: ruộng; A: ao hồ; S: sông

Bảng 6.3: Danh sách các loài ếch nhái, bò sát ở xã Hải Phú

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học
	I. LỚP ẾCH NHÁI	AMPHIBIA
	1. BỘ KHÔNG ĐUÔI	ANURA
	1. Họ cóc	Bufonidae
1	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)
	2. Họ nhái bầu	Microhylidae
2	Ếch ương thường	<i>Kaloula puchra</i> (Gray, 1831)
	3. Họ ếch nhái chính thức	Dicroglossidae
3	Ngóe (nhái)	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)
4	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegemann, 1835)
5	Cóc nước sần	<i>Occidozyga lima</i> (Kuhl et Van Hasselt, 1822)
	4. Họ ếch nhái	Ranidae
6	Chẫu chuộc	<i>Ranna guenthri</i> (Boulenger, 1882)
	II. LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	1. BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
	1. Họ tắc kè	Gekkonidae
7	Tắc kè thường	<i>Gekko gekko</i> (Linnaeus, 1785)
8	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836
	2. Họ thằn lằn bóng	Scineidae
9	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)
	3. Họ rắn giun	Typhlopidae
10	Rắn giun thường	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)
	4. Họ rắn nước	Colubridae
11	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)
12	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)
	5. Họ rắn hổ	Elapidae
13	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)
14	Rắn cạp nia bắc	<i>Bungarus multicintus</i> (Blyth, 1861)
15	Rắn hổ mang	<i>Naja naja</i> (Linnaeus, 1758)
16	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)
	2. BỘ RÙA	TESTUDINATA
	6. Họ ba ba	Trionychidae
17	Ba ba trơn	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)

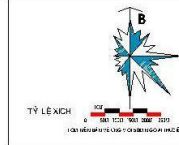
Bảng 6.4: Danh sách các loài chim và thú ở xã Hải Phú

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Tên tiếng Anh
CHIM			
	1. Họ vịt	Anatidae	
1	Vịt cánh trắng	<i>Anas penelop</i>	
2	Vịt mỏ thìa	<i>Anas clypeata</i>	
3	Vịt mào	<i>Aythya fuligula</i>	
	2. Họ bói cá	Alcedinidae	
4	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i>	
	3. Họ cu cu	Cuculidae	
5	Tu hú Asian	<i>Eudynamys scolopacea</i>	
	4. Họ diệc	Ardeidae	
6	Cò trắng nhỏ	<i>Egretta garzetta</i>	
7	Cò trắng nhỡ	<i>Mesophoyx intermedia</i>	
	5. Họ sáo	Sturnidae	
8	Sáo đất	<i>Zoothera dauma</i>	
	6. Họ chích chòe	Turdidae	
9	Chích chòe than	<i>Copsychus saularis</i>	
	7. Họ bạc má	Paridae	
10	Bạc má	<i>Parus major</i>	
	8. Họ chào mào	Pycnonotidae	
11	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	
	9. Họ vành khuyên	Zosteropidae	
12	Vành khuyên nhật bản	<i>Zosterops japonicus</i>	
	10. Họ sẻ	Ploceidae	
13	Sẻ đồng đầu xám	<i>Emberiza fucata</i>	
	11. Họ cú mèo	Strigidae	
14	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>	
15	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus lettia</i>	
	12. Họ khướu	Timaliidae	
16	Khướu bạc má	<i>Garrulax chinensis</i>	
17	Họa mi	<i>Garrulax canorus</i>	
	13. Họ quạ	Corvidae	
18	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	
19	Chim khách	<i>Crypsirina temina</i>	
	14. Họ ưng	Accipitridae	
20	Diều hâu	<i>Milvus migrans (lineatus)</i>	
THÚ			
	1. Họ chuột chù	Soricidae	
1	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus (Linnaeus, 1766)</i>	Asian House Chrew
	2. Họ dơi quả	Pteropodidae	
2	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx (Vahl, 1797)</i>	Greater Short-nosed Fruit Bat
3	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis (Muller, 1838)</i>	Lesser Short-nosed Fruit Bat

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Tên tiếng Anh
	3. Họ mèo	Felidae	
4	Mèo nhà	<i>Felis catus</i> (Carolus Linnaeus, 1758)	
	4. Họ chó	Canis	
5	Chó nhà	<i>Canis lupus familiaris</i>	
	5. Họ lợn	Suidae	
6	Lợn nhà	<i>Sus domesticus</i>	
	6. Họ chuột	Muridae	
7	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i> (Linnaeus, 1758)	House Mouse
8	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> (Temminck, 1844)	Oriental House Rat

Nguồn: tác giả luận văn tổng hợp từ tài liệu tham khảo và điều tra thực địa

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
XÃ HẢI PHÚ - HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH



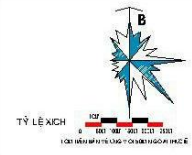
ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT
	ĐẤT KHU DÂN CƯ
	ĐẤT CÔNG CỘNG, TRỤ SỞ CƠ QUAN
	ĐẤT GIÁO DỤC
	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH, THỂ THAO
	ĐẤT NGHỈ TRẠNG, NGHỈ ĐÀ
	ĐẤT TÔN GIÁO, TIN NGƯỠNG
	KHU XỬ LÝ, CHỖ LẤP RÁC THẢI
	SÔNG NGÒI, AO, HỒ, KÊNH MƯƠNG
	KHU SẢN XUẤT KINH DOANH, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT
	VÙNG TRỒNG 2 LÚA
	VÙNG TRỒNG LÚA CAO SẢN
	VÙNG TRỒNG LÚA GIỐNG KHẢO NGHIỆM
	VÙNG TRỒNG HOA, CÂY CẢNH
	VÙNG CHUYÊN TRỒNG LÀU
	VÙNG TRỒNG CÂY ẨM QUẢ
	KHU TRẠI CHĂN NUÔI TẬP TRUNG
	VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẢNH QUAN NÔNG THÔN MỚI XÃ HẢI PHÚ - HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

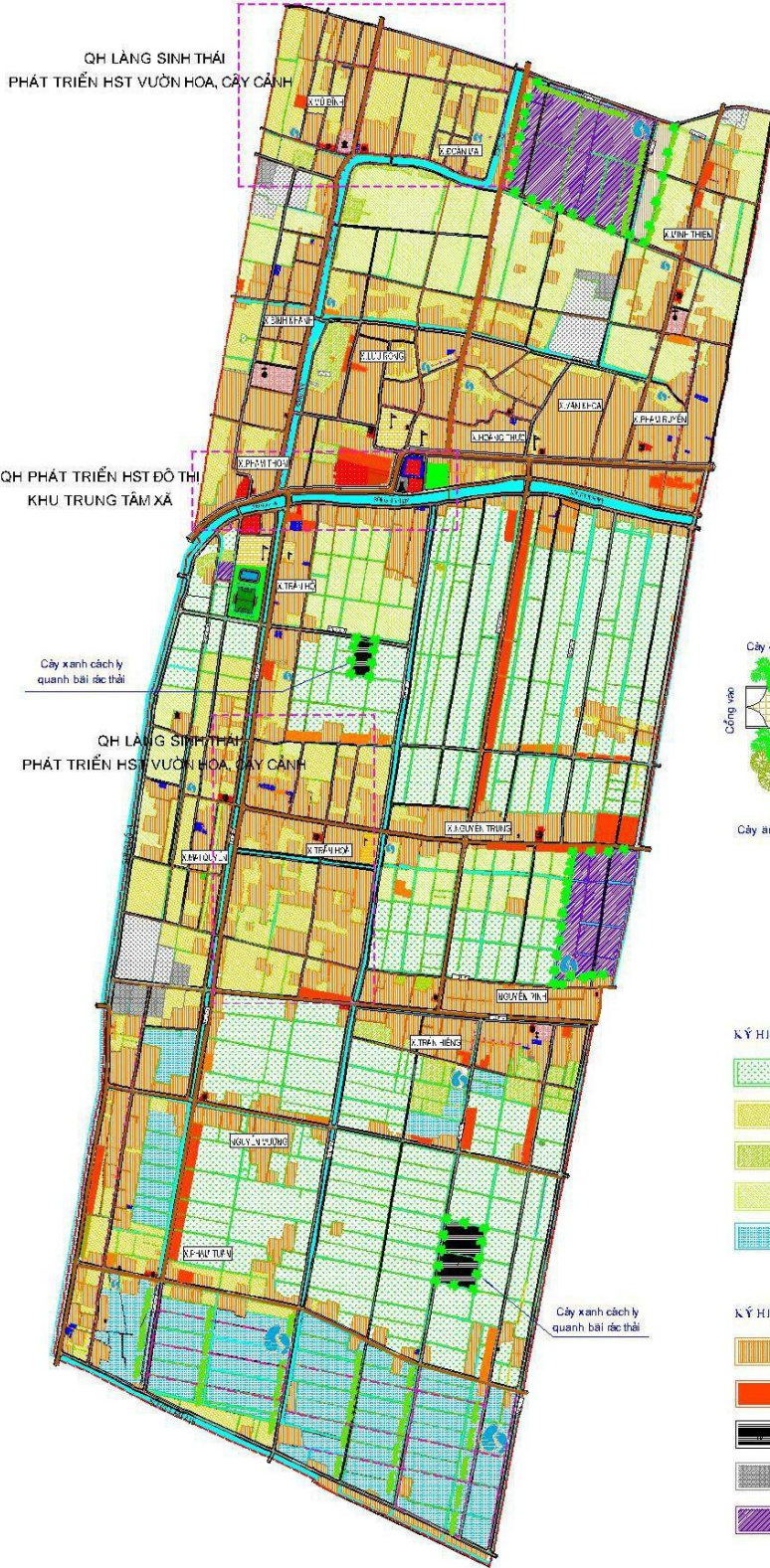


QH LÃNG SINH THÁI
PHÁT TRIỂN HST VƯỜN HOA, CÂY CẢNH

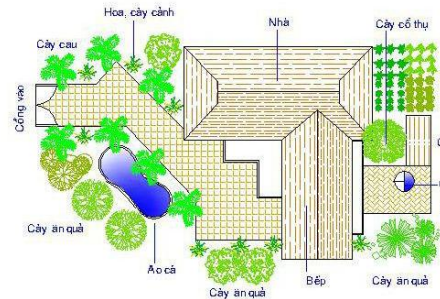
QH PHÁT TRIỂN HST ĐÔ THỊ
KHU TRUNG TÂM XÃ

QH LÃNG SINH THÁI
PHÁT TRIỂN HST VƯỜN HOA, CÂY CẢNH

Cây xanh cách ly
quanh bãi rác thải



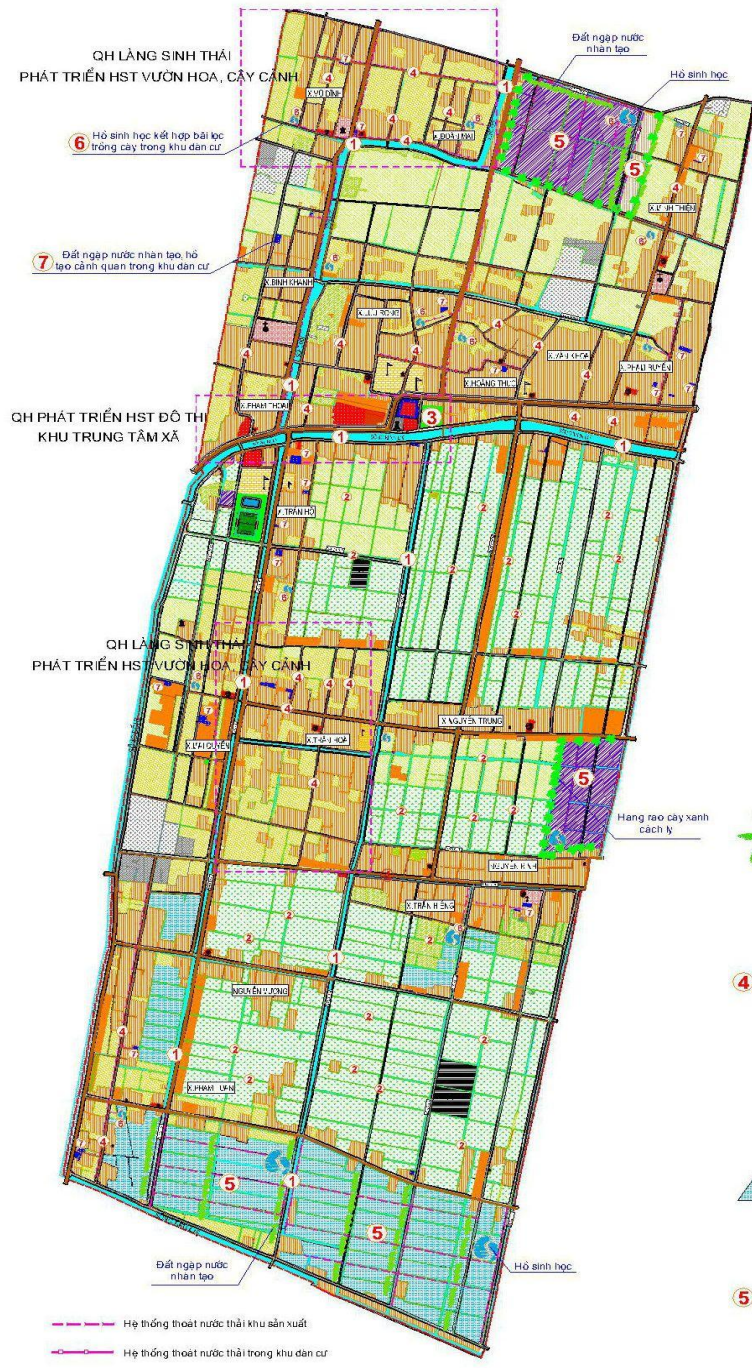
Vị trí địa lý xã Hải Phú



Quy hoạch khuôn viên nhà ở nông thôn (HST vườn nhà)

- | | |
|---------|---|
| KÝ HIỆU | ĐẤT NÔNG NGHIỆP |
| | ĐẤT TRỒNG Lúa |
| | ĐẤT TRỒNG HOA, CÂY CẢNH |
| | ĐẤT XỬ LÝ, CHỖ LẮP RÁC THẢI QUY HOẠCH |
| | ĐẤT CHUYÊN TRỒNG RAU, CÂY VƯỜN ĐÔNG |
| | ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN |
| KÝ HIỆU | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP |
| | ĐẤT Ở NÔNG THÔN HIỆN TRẠNG |
| | ĐẤT Ở QUY HOẠCH MỚI |
| | ĐẤT XỬ LÝ, CHỖ LẮP RÁC THẢI QUY HOẠCH |
| | ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA |
| | ĐẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, SẢN XUẤT KINH DOANH |

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẢNH QUAN NÔNG THÔN MỚI XÃ HẢI PHÚ - HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH



KÝ HIỆU	VÙNG SẢN XUẤT
	VÙNG SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
	VÙNG TRẠI CHĂN NUÔI TẬP TRUNG
	VÙNG NUÔI TRỒNG THỦ SẢN TẬP TRUNG

